BnF Gallica

Lich phô-thông...

Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France

BnF Gallica

. Lich phô-thông.... 1934.

1/ Les contenus accessibles sur le site Gallica sont pour la plupart des reproductions numériques d'oeuvres tombées dans le domaine public provenant des collections de la BnF. Leur réutilisation s'inscrit dans le cadre de la loi n°78-753 du 17 juillet 1978 :
- La réutilisation non commerciale de ces contenus ou dans le cadre d’une publication académique ou scientifique est libre et gratuite dans le respect de la législation en vigueur et notamment du maintien de la mention de source des contenus telle que précisée ci-après : « Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France » ou « Source gallica.bnf.fr / BnF ».
- La réutilisation commerciale de ces contenus est payante et fait l'objet d'une licence. Est entendue par réutilisation commerciale la revente de contenus sous forme de produits élaborés ou de fourniture de service ou toute autre réutilisation des contenus générant directement des revenus : publication vendue (à l’exception des ouvrages académiques ou scientifiques), une exposition, une production audiovisuelle, un service ou un produit payant, un support à vocation promotionnelle etc.

CLIQUER ICI POUR ACCÉDER AUX TARIFS ET À LA LICENCE

2/ Les contenus de Gallica sont la propriété de la BnF au sens de l'article L.2112-1 du code général de la propriété des personnes publiques.

3/ Quelques contenus sont soumis à un régime de réutilisation particulier. Il s'agit :

- des reproductions de documents protégés par un droit d'auteur appartenant à un tiers. Ces documents ne peuvent être réutilisés, sauf dans le cadre de la copie privée, sans l'autorisation préalable du titulaire des droits.
- des reproductions de documents conservés dans les bibliothèques ou autres institutions partenaires. Ceux-ci sont signalés par la mention Source gallica.BnF.fr / Bibliothèque municipale de ... (ou autre partenaire). L'utilisateur est invité à s'informer auprès de ces bibliothèques de leurs conditions de réutilisation.

4/ Gallica constitue une base de données, dont la BnF est le producteur, protégée au sens des articles L341-1 et suivants du code de la propriété intellectuelle.

5/ Les présentes conditions d'utilisation des contenus de Gallica sont régies par la loi française. En cas de réutilisation prévue dans un autre pays, il appartient à chaque utilisateur de vérifier la conformité de son projet avec le droit de ce pays.

6/ L'utilisateur s'engage à respecter les présentes conditions d'utilisation ainsi que la législation en vigueur, notamment en matière de propriété intellectuelle. En cas de non respect de ces dispositions, il est notamment passible d'une amende prévue par la loi du 17 juillet 1978.

7/ Pour obtenir un document de Gallica en haute définition, contacter
utilisation.commerciale@bnf.fr.

8° Indoch 2058

ỊCH PHỔ THÔNG

大南保大皇帝

祝天子萬年

歲次甲戌

DEPOT LEGAL INDOCHINE N° 19242

2058

Cliché Ngọ Báo - Nhà in Minsang dit T. B. Cay Hanoï xuất bản

Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France

DÉPÔT LÉGAL INDOCHINE N° 19242

癸酉十一月十六日	**Lundi** **1** JANVIER 1934 Circoncision **16** du 11e Mois *Quý Dậu*	西曆年一月一日	Ngày thứ hai, 16 tháng mười một năm Quý dậu Ngày Nhâm Thân, hành Kim, sao Tất, trực Thành. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, cầu tự, họp bạn, xuất hành, cưới xin, vào học, đi việc quan, an táng, mở cửa hàng, lập giao kèo, tắm gội, trị bệnh. **Không nên** : Kê giường, giồng cây, đào đất, khai giếng, đi buôn.
癸酉十一月十七日	**Mardi** **2** JANVIER 1934 S. Basile **17** du 11e Mois *Quý Dậu*	西歷年一月二日	Ngày thứ ba, 17 tháng mười một, năm Quý dậu. Ngày Quý dậu, hành Kim, sao Chủy, trực Bình. **Nên** : Tế lễ, tắm gội, nộp của **Không nên** : Kiện tụng, an táng, họp bạn.
癸酉十一月十八日	**Mercredi** **3** JANVIER 1934 S. Geneviève **18** du 11e Mois *Quý Dậu*	西歷年一月三日	Ngày thứ tư, 18 tháng mười một, năm Quý dậu. Ngày Giáp Tuất hành Hỏa, sao Sâm, trực Khai. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc cầu tự, khai giếng, họp bạn, cưới xin, làm của, ăn hỏi, chữa nhà, cất nóc nhà, giọn nhà, may áo, vào học, tậu ruộng, nuôi xúc vật, giồng cây. **Không nên** : ăn thịt chó, đi xa, sây tường, lấp cống.
癸酉十一月十九日	**Jeudi** **4** JANVIER 1934 S. Rigobert **19** du 11e Mois *Quý Dậu*	西歷一月四日	Ngày thứ năm, 19 tháng mười một, năm Quý dậu. Ngày At hợi, hành Hỏa, sao Tỉnh, trực Bế. **Nên**: Tế lễ, tắm gội, may áo, nộp của, nuôi xúc vật, sây tường, lấp cống. **Không nên** : Giồng cây, cưới xin.

8° Indoch. 2058.

BIBLIOTHÈQUE NATIONALE R.F. IMPRIMÉS

癸酉十一月二十日

Vendredi
5
JANVIER 1934
S. Emilienne

20
du 11^e Mois
Quý Dậu

西歷年一月五日

Ngày thứ sáu, 20 tháng mười một, năm Quý dậu.

Ngày Bính tý, hành Thủy, sao Quỷ, trực Kiên.

Mọi việc đều không nên.

癸酉十一月廿一日

Samedi
6
JANVIER 1934
Epiphanie

21
du 11^e Mois
Quý Dậu

西歷年一月六日

Ngày thứ bẩy, 21 tháng muời một, năm Quý dậu.

Ngày Đinh Sửu, hành Thủy, sao Liễu, trực Kiên.

(Tiểu Hàn)

Mọi việc đều không nên.

癸酉十一月廿二日

Dimanche
7
JANVIER 1934
1er D. de L'Epiph

22
du 11^e Mois
Quý Dậu

西歷年一月七日

Ngày chủ nhật, 22 tháng mười một, năm Quý dậu.
Ngày Mậu thìn, hành Thổ, sao Tinh, trực Trừ.
Nên : mở cửa hàng, làm giao kèo, tắm gội, đi việc quan, cưới xin, xuất hành, vào học, sây bếp, kê giường, lợp nhà, nuôi xúc vật.
Không nên : Tậu nhà, an táng, cầu phúc, mua ruộng, tế lễ.

癸酉十一月廿三日

Lundi
8
JANVIER 1934
S. Severin

23
du 11^e Mois
Quý Dậu

西歷年一月八日

Ngày thư hai, 23 tháng mười một, năm Quý dậu.
Ngày Kỷ mão, hành Thổ, sao Trương, trực Mãn.
Nên : Tế lễ, khởi công, cưới xin, mở cửa hàng, lập giao kèo, nuôi súc vật, đi buôn.
Không nên : Đào giếng, thăm người ốm, lợp nhà.

癸酉十一月廿四日	**Mardi** **9** JANVIER 1934 S. Julien **24** du 11e Mois QUÝ DẬU	西曆年一月九日	Ngày thứ ba, 24 tháng mười một, năm Quý dậu. Ngày Canh Thìn, hành Kim, sao Dực, trực Bình. **Nên** : Sửa đường, sây tường. **Không nên** : Thả lưới bắt cá, đi buôn
癸酉十一月廿五日	**Mercredi** **10** JANVIER 1934 S. Guillaume **25** du 11e Mois QUÝ DẬU	西曆年一月十日	Ngày thứ tư, 25 tháng mười một, năm Quý dậu. Ngày Tân tỵ, hành Kim, sao Chẩn, trực Định. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, cầu tự, họp bạn, cưới xin, dâng biểu, đi việc quan, lâm chính, thân dân, chữa nhà, thượng lương, giọn nhà, may áo, lập giao kèo, nộp của, nuôi xúc vật, đi buôn. **Không nên** : Xuất hành, làm tương, an táng.
癸酉十一月廿六日	**Jeudi** **11** JANVIER 1934 S Theodore **26** du 11e Mois QUÝ DẬU	西曆年一月十一日	Ngày thứ năm, 26 tháng mười một, năm Quý dậu. Ngày Nhâm ngọ, hành Mộc, sao Giốc, trực Chấp. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, an táng, kê giường, làm cửa . **Không nên** : thăm người ốm, xuất hành.
癸酉十一月廿七日	**Vendredi** **12** JANVIER 1934 S. Alfred **27** du 11e Mois QUÝ DẬU	西曆年一月十二日	Ngày thứ sáu, 27 tháng mười một, năm Quý dậu. Ngày Quý mùi, hành Mộc, sao Cang, trực Phá. **Nên**: Tế lễ, phá tường. **Không nên** : Trị bệnh, kiện tụng, uống thuốc.

癸酉十一月廿八日	**Samedi** **13** JANVIER 1934 S. Véronique **28** du 11e Mois QUÝ DẬU	西歷一月十三日	Ngày thứ bẩy, 28 tháng mười một, năm Quý dậu. Ngày Giáp thân, hành Thủy, sao Chi, trực Nguy. **Nên** : Tế lễ, dâng biểu, xuất hành, tu tạo, dào đất, cắt tóc, giọn nhà, may áo, tắm gội, vẽ chuyền thần, an táng. **Không nên** : Mở cửa hàng, đi xa, đi buôn.
癸酉十一月廿九日	**Dimanche** **14** JANVIER 1934 2e D. apr. l'Fpiph **29** du 11e Mois QUÝ DẬU	西歷一月十四日	Ngày chủ nhật, 29 tháng mười một, năm Quý dậu. Ngày Ất dậu, hành Thủy, sao Phòng, trực Thành. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, dâng biểu, xuất hành, vào học, cưới xin, tu tạo, thượng lương, giọn nhà, cắt tóc, đi việc quan, tắm gội, an táng. **Không nên** : Săn bắn, phạt mộc, giồng cây, họp bạn.
癸酉十二月初一日	**Lundi** **15** JANVIER 1934 S. Paul **1er** du 12e Mois QUÝ DẬU	西歷一月十五日	Ngày thứ hai, 1er tháng mười hai, năm Quý dậu. Ngày Bính tuất, hành Thổ, sao Tâm, trực Thu. **Nên** : Săn bắn, bắt cá. **Không nên** : tắm gội, sây bếp, ăn thịt chó
癸酉十二月初二日	**Mardi** **16** JANVIER 1934 S. Marcel **2** du 12e Mois QUÝ DẬU	西歷一月十二日	Ngày thứ ba, 2 tháng mười hai, năm Quý dậu. Ngày Đinh hợi, hành Thổ, sao Vỹ, trực Khai. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, vào học, khai quang, làm tray, cưới xin, sây bếp, giọn nhà, tắm gội, dâng biểu, trị bệnh **Không nên** : cắt tóc, an táng.

癸酉十二月初三日	**Mercredi** **17** JANVIER 1934 S. Antoine Abbé 3 Du 12ᵉ Mois Quý Dậu	西歷年一月十七日	Ngày thứ tư, 3 tháng mười hai, năm Qúy dậu. Ngày Mậu tý, hành Hỏa, sao Cơ, trực Bế. **Nên** : Tế-lễ, cầu-phúc, **Không nên** : tậu ruộng, xem bói, tiêm thuốc.
癸酉十二月初四日	**Jeudi** **18** JANVIER 1934 Se Prisca 4 Du 12ᵉ Mois Quý Dậu	西歷年一月十八日	Ngày thứ năm, 4 tháng mười hai, năm Quý dậu. Ngày Kỷ-Sửu, hành Hỏa, sao Đẩu trực Kiến. **Nên** : Tế-lễ, đi buôn, trừ phục, tậu bò, ngựa, nuôi súc vật. **Không nên** : an táng, xuất hành.
癸酉拾二月初五日	**Vendredi** **19** JANVIER 1934 S. Sulpice 5 Du 12ᵉ Mois Quý Dậu	西歷年一月十九日	Ngày thứ sáu, 5 tháng mười hai, năm Quý dậu. Ngày Canh dần, hành Mộc, sao Ngưu, trực Trừ. **Nên** Dâng biểu, họp bạn, đi việc quan, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo, cưới xin, lập giao kèo, tắm gội, kê giường. **Không nên** : đi buôn, tế lễ, cầu phúc, lợp nhà.
癸酉拾二月初六日	**Samedi** **20** JANVIER 1934 S. Sébastien 6 Du 12ᵉ Mois Quý Dậu	西歷年一月二十日	Ngày thứ bảy, 6 tháng mười hai, năm Quý dậu. Ngày Thân-mão, hành Mộc, sao Nữ, trực Mãn, **Nên** : Tế-lễ, Khai quang, thượng lương, giồng cột nhà, may áo, họp bạn, cưới xin, an táng. **Không nên** : Khơi giếng, nấu rượu.

癸酉十二月初七日	**Dimanche** **21** JANVIER 1934 3e D. Ap. l'Epiph **7** Du 12e Mois Quý-Dậu	西曆年一月廿一日	Ngày chủ nhật, 7 tháng mười hai, năm Quý dậu. Ngày Nhâm Thìn, hành Thủy, sao Hư, trực Bình — Đại hàn (giờ sửu) **Nên** : Tế-lễ. **Không nên** : tắm gội, an táng.
癸酉十二月初八日	**Lundi** **22** JANVIER 1934 S. Vincent **8** Du 12e Mois Quý-Dậu	西曆年一月廿二日	Ngày thứ hai, 8 tháng mười hai, năm Quý dậu. Ngày Quý-Tỵ, hành Thủy, sao Nguy, trực Định. **Nên** : họp bạn, cưới xin, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, may áo, lập giao kèo, nộp của, nuôi xúc vật, kê giường, đi buôn. **Không nên** : Kiện tụng, xuất hành, vào học.
癸酉十二月初九日	**Mardi** **23** JANVIER 1934 S. Raymond **9** Du 12e Mois Quý-Dậu	西曆年一月廿三日	Ngày thứ ba, 9 tháng mười hai, năm Quý dậu. Ngày Giáp Ngọ, hành Kim, sao Thất, trực Chấp. **Nên** Tế-lễ, săn bắn, may áo, cắt tóc, tắm gội, xuất hành, đi việc quan, an táng. **Không nên** : xem bói, sây tường.
癸酉十二月初十日	**Mercredi** **24** JANVIER 1934 S. Timothée **10** Du 12e Mois *Quý-Dậu*	西曆年一月廿四日	Ngày thứ tư, 10 tháng mười hai, năm Quý dậu. Ngày Ất-mùi, hành Kim, sao Bích, trực Phá. **Nên** : phá tường, giỡ nhà. **Không nên** : trị bệnh, giồng cây, uống thuốc.

癸酉拾二月十一日	**Jeudi** **25** JANVIER 1934 Conv. S. Paul **11** Du 12ᵉ Mois Quý-Dậu	西歷年一月廿五日	Ngày thứ năm, 11 tháng mười hai, năm Quý dậu. Ngày Bính thân, hành Hỏa, sao Khuê, trực Nguy. **Nên** : Tế lễ, săn bắn, cắt tóc, tắm gội, mở cửa hàng, nộp của, nuôi xúc vật, giồng cây, đi buôn, an táng, đi việc quan. **Không nên** : Kê giường, đi thuyền, chữa bếp.
癸酉拾二月十二日	**Vendredi** **26** JANVIER 1934 S. Polycarpe **12** Du 12ᵉ Mois Quý-Dậu	西歷年一月廿六日	Ngày thứ sáu. 12 tháng mười hai, năm Quý dậu. Ngày Đinh Dậu, hành Hỏa, sao Lâu, trực Thành. **Nên** : Dâng biểu, xuất hành, cưới xin, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, may áo, mở cửa hàng, lập giao kèo. **Không nên** : cắt tóc, họp bạn, phạt mộc.
癸酉拾二月十三日	**Samedi** **27** JANVIER 1934 S Chrysostome **13** Du 12ᵉ Mois Quý-Dậu	西歷年一月廿七日	Ngày thứ bảy, 13 tháng mười hai, năm Quý dậu. Ngày Mậu-Tuất, hành Mộc, sao Vị, trực Thu. **Nên** : bắt cá, săn bắn, phục táng. **Không nên** : tậu ruộng, ăn thịt chó, họp bạn.
癸酉拾二月十四日	**Dimanche** **28** JANVIER 1934 Septuagésime **14** Du 12ᵉ Mois Quý-Dậu	西歷年一月廿八日	Ngày chủ nhật, 14 tháng mười hai, năm Quý dậu. Ngày Kỷ-hợi, hành Mộc, sao Mão, trực Khai. **Nên** : Tế-lễ, cưới xin, vào học, đi việc quan, kê giường, họp bạn, cắt tóc, nuôi xúc vật. **Không nên** : lập giao kèo, an táng.

癸酉拾二月十五日	**Lundi** **29** JANVIER 1934 S.François de Sales **15** Du 12e Mois Quý Dậu	西歷年一月廿九日	Ngày thứ hai, 15 tháng mười haĩ, năm Quý dậu. Ngày Canh Tý, hành Thổ sao Tất, trực Bế. **Nên** : Tế-lễ cưới xin, cầu tự, tắm gội, thượng lương, giồng cột nhà, may áo, lập giao kèo, **Không nên** : đi buôn, xem bói.
癸酉拾二月十六日	**Mardi** **30** JANVIER 1934 Se Aldegonde **16** Du 12e Mois Quý Dậu	西歷年一月三拾日	Ngày thứ ba, 16 tháng mười hai, năm Quý dậu. Ngày Thân Sửu, hành Thổ, sao Chúy, trực Kiến. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, họp bạn, cưới xin, ăn hỏi, thượng lương, giồng cột nhà, nộp của, nuôi xúc vật. **Không nên** : nấu rượu, làm tương.
癸酉拾二月十七日	**Mercredi** **31** JANVIER 1934 Se Marcelle **17** Du 12e Mois Quý Dậu	西歷年一月卅一日	Ngày thứ tư, 17 tháng mười hai, năm Quý dậu, Ngày Nhâm dần, hành Kim, sao Sâm, trực Trừ. Nguyệt thực (giờ sửu). **Không nên** : Tế lễ, cầu phúc, tắm gội, đi thuyền.

癸酉拾二月十八日	**Jeudi** **1er** FÉVRIER 1934 S Ignace **18** Du 12e Mois Quý Dậu	西歷年二月一日	Ngày thứ nặm, 18 tháng mười hai, năm Quý dậu. Ngày Quý mão, hành Kim, sao Tỉnh, trực Mãn. **Nên** : Tế-lễ, cưới xin, xuất hành, mở cửa hàng, lập giao kèo, may áo, khởi công, sây bếp, nộp của, **Không nên** : lợp nhà, kiện tụng, đào giếng.
癸酉拾二月十九日	**Vendredi** **2** FÉVRIER 1934 Purification **19** Du 12e Mois Quý Dậu	西歷年二月二日	Ngày thứ sáu, 19 tháng mười hai, năm Quý dậu. Ngày Giáp thìn, hành Hỏa, sao Quỷ, trực Bình. **Nên** : sây tường, làm đường. **Không nên** : đi buôn, an táng.
癸酉十弍月弍十日	**Samedi** **3** FÉVRIER 1934 S. Blaise **20** Du 12e Mois Quý Dậu	西歷年二月三日	Ngày thứ bẩy, 20 tháng mười hai, năm Quý dậu. Ngày Ất tỵ, hành Hỏa, sao Liễu, trực Định. Mọi việc đều không nên.
癸酉拾弍月廿一日	**Dimanche** **4** FÉVRIER 1934 Sexagésime **21** Du 12e Mois Quý Dậu	西歷年二月四日	Ngày chủ nhật, 21 tháng mười hai, năm Quý dậu. Ngày Bính ngọ, hành Thủy, sao Tinh, trực Định. Lập xuân (giờ tuất) **Nên** Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, đi việc quan, lâm chính, thân dân, tu tạo, thượng lương, giọn nhà, an táng. **Không nên** : thăm bệnh, phạt mộc, sây bếp.

癸酉十二月廿二日

Lundi

5

FÉVRIER 1934

S. Agathe

22

Du 12e Mois

Quý-Dậu

西歷年二月五日

Ngày thứ hai, 22 tháng mười hai năm Quý dậu.

Ngày Đinh mùi, hành Thủy, sao Trương, trực Chấp.

Nên: Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, đi việc quan, cưới xin, an táng, giọn nhà.

Không nên : cắt tóc, trị bệnh.

癸酉十二月廿三日

Mardi

6

FÉVRIER 1934

S. Amand

23

Du 12e Mois

Quý-Dậu

西歷年二月六日

Ngày thứ ba, 23 tháng mười hai, năm Quý dậu.

Ngày Mậu Thân, hành Thổ, sao Dực, trực Phá.

Nên : phá tường, giỡ nhà.

Không nên: tậu ruộng, kê giường.

癸酉十二月廿四日

Mercredi

7

FÉVRIER 1934

S. Romuald

24

Du 12e Mois

Quý-Dậu

西歷年二月七日

Ngày thứ tư, 24 tháng mười hai, năm Quý dậu.

Ngày Kỷ-dậu, hành Thổ, sao Chẩn, trực Nguy.

Nên : Tế-lễ, cầu phúc, khai quang, làm chay, mở cửa hàng, tắm gội, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, an táng.

Không nên : họp bạn, săn bắn.

癸酉十二月廿五日

Jeudi

8

FÉVRIER 1934

S. Jean de Matha

25

Du 12e Mois

Quý-Dậu

西歷年二月八日

Ngày thứ năm, 25 tháng mười hai, năm Quý dậu.

Ngày Canh-Tuất, hành Kim, sao Giốc, trực Thành.

Nên : vào học, bắt cá.

Không nên : ăn thịt chó, đi buôn, an táng.

癸酉拾二月廿六日	Vendredi **9** FÉVRIER 1934 Se. Apolline — **26** Du 12e Mois Quý-Dậu	西歷年二月九日	Ngày thứ sáu, 26 tháng mười hai, năm Quý dậu. Ngày Tân Hợi, hành Kim, sao Cang, trực Thu. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, họp bạn, xuất hành, thượng lương, giồng cột nhà, mở cửa hàng, lập giao kèo, tắm gội. **Không nên** : nấu rượu, cưới xin, làm tương, an táng.
癸酉拾二月廿七日	Samedi **10** FÉVRIER 1934 St Scholastique — **27** Du 12e Mois Quý-Dậu	西歷年二月十日	Ngày thứ bảy, 27 tháng mười hai, năm Quý dậu. Ngày Nhâm-Tý, hành Mộc, sao Chi, trực Khai. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, ăn hỏi, vào học, đi việc quan, thụ phòng, lâm chính, thân dân, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo, an táng. **Không nên** : lợp nhà, phạt mộc, xem bói.
癸酉拾二月廿八日	Dimanche **11** FÉVRIER 1934 Quinquagésime — **28** Du 12e Mois Quý-Dậu	西歷年二月十一日	Ngày chủ nhật, 28 tháng mười hai, năm Quý dậu. Ngày Quý Sửu, hành Mộc, sao Phòng, trực Bế. Mọi việc đều không nên
癸酉拾二月廿九日	Lundi **12** FÉVRIER 1934 S. Eulalie — **29** Du 12e Mois Quý-Dậu	西歷年二月十二日	Ngày thứ hai, 29 tháng mười hai năm Quý dậu. Ngày Giáp Dần, hành Thủy, sao Tâm, trực Kiện. **Nên** : họp bạn, may áo, nộp của, nuôi súc vật, mở cửa hàng, lập giao kèo, phạt mộc. **Không nên** : Tế-lễ, thượng lương.

癸酉十二月三十日

Mardi

13

FÉVRIER 1934

S. Gilbert

30

Du 12e Mois

Quý Dậu

西歷年二月十三日

Ngày thứ ba, 30 tháng mười hai, năm Quý dậu.

Ngày Ất-mão, hành Thủy, sao Vi, trực Trừ.

Nên : Tế-lễ, họp bạn, quét nhà, cắt tóc, tắm gội.

Không nên : giồng cây, đào đất, khơi giếng.

IMPRIMERIE MINSANG
DIT T. B. CAY
49, Boulevard Francis Garnier — HANOI

CHÚC MỪNG CÁC NGÀI NĂM MỚI MỌI SỰ ĐƯỢC NHƯ Ý

Mercredi

甲戌正月初一日

14

FÉVRIER 1934

Cendres

1er

Du 1er Mois

Giáp Tuất

西歷二月十四日

Ngày thứ tư, mồng 1, tháng riêng, năm Giáp tuất.

Ngày Bính Thìn, hành Thổ, sao Cơ, trực Mãn.

Tết Nguyên - Đán

Hỷ thần Tây-nam, Tài thần chính Tây, Quý thần chính Bắc, Hạc thần chính Đông. nên thắp hương xuất hành vào giờ Tý, đi về phương Tây nam đón Hỷ Thần giờ Dần cũng tốt, duy có giờ Thìn. giờ Tỵ, đừng nên xuất hành, giờ Thân nguyệt phá, giờ Tuất nhật phá, không nên xuất hành vào những giờ ấy.

Nên : cầu phúc, Tế-lễ, cầu tự, họp bạn.

甲戌正月初二日	**Jeudi** **15** FÉVRIER 1934 S. Faustin **2** Du 1er Mois Giáp Tuất	西歷年二月十五日	Ngày thứ năm, mồng 2 tháng riêng, năm Giáp tuất. Ngày Đinh tỵ, hành Thổ, sao Đẩu, trực Bình. **Nên** : sây tường. lợp nhà, làm đường. **Không nên** : an táng, cắt tóc, xuất hành.
甲戌正月初三日	**Vendredi** **16** FÉVRIER 1934 S. Julienne **3** Du 1er Mois Giáp Tuất	西歷年二月十六日	Ngày thứ sáu, mồng 3 tháng riêng, năm Giáp tuất. Ngày Mậu Ngọ, hành Hỏa, sao Ngưu, trực Định. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, dâng biểu, cưới xin, tu tạo, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo, mở cửa hàng, lập giao kèo, kê giường. **Không nên** : tậu ruộng, lợp nhà, nuôi súc vật.
甲戌正月初四日	**Samedi** **17** FÉVRIER 1934 S. Marianne **4** Du 1er Mois Giáp Tuất	西歷年二月十七日	Ngày thứ bẩy, mồng 4 tháng riêng, năm Giap tuất. Ngày Kỷ-mùi, hành Hỏa, sao Nữ, trực Chấp. **Nên** : Tế-lễ, họp bạn, xuất hành, tu tạo, đào đất, săn bắn, kê-giường, nuôi súc vật, an táng. **Không nên**: trị bệnh, uống thuốc.
甲戌正月初五日	**Dimanche** **18** FÉVRIER 1934 1er D. de Carême **5** Du 1er Mois Giáp Tuất	西歷年二月十八日	Ngày chủ nhật, mồng 5 tháng riêng, năm Giáp tuất. Ngày Canh Thân, hành Mộc, sao Hư, trực Phá. Mọi việc đều không nên.

甲戌正月初六日	**Lundi** **19** FÉVRIER 1934 S. Gabin **6** Du 1er Mois Giáp-Tuất	西歷年二月十九日	Ngày thư hai, mồng 6 tháng riêng, năm Giáp tuất. Ngày Tân-Dậu, hành Mộc, sao Nguy, trực Nguy. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, mở cửa hàng. **Không nên** : họp bạn, xuất hành
甲戌正月初七日	**Mardi** **20** FÉVRIER 1934 S. Elenthère **7** Du 1er Mois Giáp-Tuất	西歷年弍月二十日	Ngày thứ ba, mồng 7 tháng riêng, năm Giáp tuất. Ngày nhâm-Tuất, hành Thủy, sao Thất, trực Thành. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, vào học, mở cửa hàng, thượng lương, giồng cột nhà, lập giao kèo, đi buôn, an táng. **Không nên** : giồng cây, bắt cá, ăn thịt chó.
甲戌正月初八日	**Mercredi** **21** FÉVRIER 1934 Quatre temps **8** Du 1er Mois Giáp-Tuất	西歷年二月廿一日	Ngày thứ tư, mồng 8 tháng riêng, năm Giáp tuất. Ngày Quý Hợi, hành Thủy, sao Bích, trực Thu. **Nên** : Tế-lễ, tắm gội. **Không nên** : kiện tụng, cưới xin, an táng.
甲戌正月初九日	**Jeudi** **22** FÉVRIER 1934 Sa Antigone **9** Du 1er Mois Giáp-Tuất	西歷年二月廿二日	Ngày thứ năm, mồng 9 tháng riêng, năm Giáp tuất. Ngày Giáp Tý, hành Kim, sao Khuê, trực Khai. **Nên** : Tế-lễ, vào học, tắm gội, may áo, tu tạo, đào đất, mở cửa hàng, lập giao kèo, làm tray, đi buôn, xuất hành. **Không nên** : lợp nhà, xem bói, An táng.

甲戌正月初十日	**Vendredi** **23** FÉVRIER 1934 S. Gérard **10** du 1er mois Giáp-Tuất	西歷年二月廿三日	Ngày thứ sáu, mồng 10 tháng riêng, năm Giáp tuất. Ngày Ất sửu, hành Kim, sao Lâu, trực Khuê. Mọi việc đều không nên
甲戌正月十一日	**Samedi** **24** FÉVRIER 1934 S. Mathias **11** du 1er mois Giáp-Tuất	西歷年弍月廿四日	Ngày thứ bảy, 11 tháng riêng, năm Giáp tuất. Ngày Bính Dần, hành Hỏa, sao vị, trực Kiên. **Nên** : họp bạn, cưới xin, ăn hỏi, thượng lương, giồng cột nhà, lập giao kèo, nộp của, nuôi súc vật, trừ phục, an táng. **Không nên** : chữa bếp, cầu phúc, đào đất, tế lễ.
甲戌正月十二日	**Dimanche** **25** FÉVRIER 1934 D. de Carême **12** du 1er mois Giáp-Tuất	西歷年二月廿五日	Ngày chủ nhật, 12 tháng riêng, năm Giáp Tuất. Ngày Đinh mão, hành Hỏa. sao Mão, trực Trừ. **Nên** : Tế-lễ, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, đi việc quan, cưới xin, ăn hỏi, tu tạo, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, quét nhà, tắm gội, trị bệnh, trừ phục. **Không nên** : cắt tóc, đào giếng, đào cống, đi thuyền.
甲戌正月十三日	**Lundi** **26** FÉVRIER 1934 S. Victor **13** du 1er mois Giáp-Tuất	西歷年二月廿六日	Ngày thứ hai, 13 tháng riêng. năm Giáp tuất. Ngày Mậu Thìn, hành Mộc, sao Tất, trức Mãn. **Nên** : Tế - lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, nuôi súc vật, đi buôn, may áo, kê giường. **Không nên** : tậu ruộng, an táng

甲戌正月十四日	Mardi 27 FÉVRIER 1934 Ste Honorine ——— 14 Du 1er Mois Giáp Tuất	西歷年二月廿七日	Ngày thứ ba, 14 tháng riêng. năm Giáp tuất. Ngày Kỷ Tỵ, hành Mộc, sao Chủy, trực Bình. **Nên** : chữa đường, sày tường. **Không nên** : xuất hành, an táng.
甲戌正月十五日	Mercredi 28 FÉVRIER 1934 S. Romain ——— 15 Du 1er Mois Giáp Tuất	西歷年二月廿八日	Ngày thứ tư, 15 tháng, riêng, năm Giáp tuất. Ngày Canh ngọ, hành Thổ, sao Sâm, trực Định. **Nên** : Tế - lễ, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, đi việc quan, cưới xin, ăn hỏi, mở cửa hàng, lập giao kèo, giọn nhà, may áo, nộp của, nuôi súc vật, an táng. **Không nên** : thượng lương, giồng cột nhà, thăm bệnh, đi buôn, lợp nhà.

甲戌正月十六日	**Jeudi** **1er** MARS 1934 S. Aubin **16** Du 1er Mois Giáp-Tuất	西歷年三月一日	Ngày thứ năm, 16 tháng riêng, năm Giáp tuất. Ngày. Thân mùi, hành Thổ, sao Tính, trực Chấp. **Nên** : Tế - lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn xuất hành, mở cửa hàng. **Không nên** : nấu rượu, làm tương, trị bệnh.
甲戌正月十七日	**Vendredi** **2** MARS 1934 S. Simplice **17** Du 1er Mois Giáp-Tuất	西歷年三月二日	Ngày thứ sáu, 17 tháng riêng. năm Giáp tuất. Ngày Nhâm-Thân, hành Kim, sao Quỷ, Trực Phá. **Nên** : Tế lễ, tắm gội, phá tường, **Không nên** : đào giếng, kê giường.
甲戌正月十八日	**Samedi** **3** MARS 1934 S. Cunégonde **18** Du 1er Mois Giáp-Tuất	西歷年三月三日	Ngày thứ bảy, 18 tháng riêng, năm Giáp tuất. Ngày Quý Dậu, hành Kim, sao Liễu, trực Nguy. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc,quét nhà,tắm gội, cắt tóc, xuất hành, vào học, nhập trạch, đào đất, kê giường, an táng. **Không nên** : họp bạn, kiện tụng.
甲戌正月十九日	**Dimanche** **4** MARS 1934 3e D. de Carème **19** Du 1er Mois Giáp-Tuất	西歷年三月四日	Ngày chủ nhật, 19 tháng riêng, năm Giáp tuất. Ngày Giáp tuất, hành Hỏa, sao Tinh, trực Thành. Mọi việc đều không nên.

甲戌正月二拾日	**Lundi** **5** MARS 1934 S. Eubule **20** Du 1er Mois Giáp Tuất	西歷年三月五日	Ngày thứ hai, 20 tháng riêng, năm Giáp tuất. Ngày Ất-hợi, hành Hỏa, sao Trương, trực Thu. **Nên** : Tế-lễ cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, cưới xin, tu tạo, động thổ, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo,. **Không nên** : giồng cây, đi thuyền, an táng.
甲戌正月廿一日	**Mardi** **6** MARS 1934 Ste Colette **21** Du 1er Mois Giáp Tuất	西歷年三月六日	Ngày thứ ba, 21 tháng riêng, năm Giáp tuất. Ngày Bính Tý, hành Thủy, sao Dực, trực Khai. **Nên** : Tế-lễ, cầu tự, dâng biểu, xuất hành, họp bạn. **Không nên** : lợp nhà, sây bếp, xem bói.
甲戌正月廿二日	**Mercredi** **7** MARS 1934 S. Thomas d'Aquin **22** Du 1er Mois Giáp Tuất	西歷年三月七日	Ngày thứ tư, 22 tháng riêng, năm Giáp tuất. Ngày Đinh-Sửu, hành Thủy, sao Chẩn, trực Khai. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, cưới xin, ăn hỏi, vào học, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, may áo, đi việc quan, nuôi súc vật, trừ phục. **Không nên** : cắt tóc, giồng cây, sây tường.
甲戌正月廿三日	**Jeudi** **8** MARS 1934 S. Jean de Dieu **23** Du 1er Mois Giáp Tuất	西歷年三月八日	Ngày thứ năm, 23 tháng riêng, năm Giáp tuất. Ngày Mậu Thìn, hành Thổ sao Giốc, trực Bế. **Nên** : lập giao kèo, nộp của, nuôi súc vật, đi buôn, giồng cây, may áo, an táng. **Không nên** : trị bệnh, tậu ruộng, tế-lễ.

甲戌正月廿四日	**Vendredi** **9** MARS 1934 Ste Françoise **24** Du 1er Mois Giáp Tuất	西歷年三月九日	Ngày thứ sáu, 24 tháng riêng, năm Giáp tuất. Ngày Kỷ - mão, hành Thổ, sao Cang, trực Kiến. Mọi việc đều không nên.
甲戌正月廿五日	**Samedi** **10** MARS 1934 S. Doctrové **25** Du 1er Mois Giáp Tuất	西歷年三月拾日	Ngày thứ bẩy, 25 tháng riêng, năm Giáp tuất. Ngày Canh Thìn, hành Kim, sao Chi, trực Trừ. **Nên** : đi việc quan, xuất hành, lâm chính, thân dân, tắm gội, quét nhà, trừ phục. **Không nên** : an táng.
甲戌正月廿六日	**Dimanche** **11** MARS 1934 4e D. de Carême **26** Du 1er Mois Giáp Tuất	西歷年三月十一日	Ngày chủ nhật, 26 tháng riêng, năm Giáp tuất. Ngày Tân tỵ, hành Kim, sao Phòng, trực Mãn. **Nên** : Tế - lễ, cầu phúc, họp bạn, mở cửa hàng, lập giao kèo. **Không nên** : an táng, xuất hành.
甲戌正月廿七日	**Lundi** **12** MARS 1934 S. Grégoire **27** Du 1er Mois Giáp Tuất	西歷年三月十二日	Ngày thứ hai, 27 tháng riêng, năm Giáp tuất. Ngày Nhâm ngọ, hành Mộc, sao Tâm, trực Bình. **Nên** : Tế - lễ. **Không nên** : lợp nhà, trị bệnh.

甲戌正月廿八日	**Mardi** **13** MARS 1934 Ste Christine **28** Du 1er Mois Giáp-Tuất	西曆年三月十三日	Ngày thư ba, 28 tháng riêng, năm Giáp tuất. Ngày Quý mùi, hành Mộc, sao Vĩ, trực Định. **Nên** : Tế - lễ, cầu phúc, cầu tự, họp bạn, cưới xin, ăn hỏi, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng, cột nhà, may áo, lập giao kèo, nộp của, đi buôn. an táng. **Không nên** : trị bệnh, kê giường, kiện tụng, uống thuốc.
甲戌正月廿九日	**Mercredi** **14** MARS 1934 Ste Mathilde **29** Du 1er Mois Giáp-Tuất	西曆年三月十四日	Ngày thứ tư, 29 tháng riêng, năm Giáp tuất. Ngày Giáp thân, hành Thủy, sao Cơ, trực, Chấp. **Nên** : Tế - lễ, vào học, quét nhà, tắm gội, cắt tóc, trừ-phục, nhập trạch, an táng. **Không nên** : mở cửa hàng, kê giường.
甲戌二月初一日	**Jeudi** **15** MARS 1934 S. Zacharie **1er** Du 2e Mois Giáp-Tuất	西曆年三月十五日	Ngày thứ năm, mồng 1 tháng hai, năm Giáp tuất. Ngày Ất - Dậu, hành Thủy, sao Đẩu, trực Phá. Mọi việc đều không nên.
甲戌二月初二日	**Vendredi** **16** MARS 1934 S. Abraham **2** Du 2e Mois Giáp-Tuất	西曆年三月十六日	Ngày thứ sáu, mồng 2 tháng hai, năm Giáp tuất. Ngày Bính mậu, hành Thổ, sao Ngưu, trực Nguy. **Nên** : Tế - lễ, đi việc quan, cưới xin, kê giường, mở cửa hàng, đào đất, may áo, săn bắn. **Không nên** : ăn thịt chó, sây bếp, nhập trạch, bắt cá.

甲戌二月初三日	**Samedi** **17** MARS 1934 S. Patrica **3** Du 2e Mois Giáp Tuất	西歷年三月十七日	Ngày thứ bẩy mồng 3 tháng hai, năm Giáp Tuất Ngày đinh Hợi, hành Thổ, sao Nữ, trực Thành. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, nấu rượu, trừ phục, vào học, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo, mở cửa hàng, lập giao kèo, đi việc quan. **Không nên** : cắt tóc, phạt mộc, an táng.
甲戌二月初四日	**Dimanche** **18** MARS 1934 Passion **4** Du 2e Mois Giáp Tuất	西歷年三月十八日	Ngày chủ nhật, mồng 4 tháng hai, năm Giáp Tuất. Ngày mậu-Tý, hành Hỏa, sao Hư, trực Thu Mọi việc đều không nên.
甲戌二月初五日	**Lundi** **19** MARS 1934 S. Joseph **5** Du 2e Mois Giáp Tuất	西歷年三月十九日	Ngày thứ hai, mồng 5 tháng hai, năm Giáp Tuất. Ngày Kỷ-Sửu, hành Hỏa, sao Nguy, trực Khai. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, cưới xin, vào học, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo, nộp của, nuôi súc vật, tậu nhà cửa. **Không nên** : giồng cây, sây tường
甲戌二月初六日	**Mardi** **20** MARS 1934 S. Joachim **6** Du 2e Mois Giáp Tuất	西歷年三月二十日	Ngày thứ ba, mồng 6 tháng hai, năm Giáp Tuất. Ngày Canh Dần, hành Mộc, sao Thất, trực Bế. Mọi việc đều không nên Ngày Tứ-Ly

甲戌二月初七日	**Mercredi** **21** MARS 1934 S. Benoit Print. — **7** Du 2e Mois Giạp Tuất	西歷年三月廿一日	Ngày thứ tư, mồng 7 tháng hai, năm Giáp Tuất. Ngày Tân mão, hành Mộc, sao Bích, trực Kiến. Xuân phân : mọi việc đều không nên.
甲戌二月初八日	**Jeudi** **22** MARS 1934 Ste Léa — **8** Du 2e Mois Giáp Tuất	西歷年三月廿二日	Ngày thứ năm, mồng 8 tháng hai, năm Giáp Tuất. Ngày Nhâm-Thìn, hành Thủy, sao Khuê, trực Trừ. **Nên** : đi việc quan, cắt tóc, xuất hành, quét nhà, tắm gội, làm chính, thân dân. **Không nên** : an táng
甲戌二月初九日	**Vendredi** **23** MARS 1934 S. Victorien — **9** Du 2e Mois Giáp Tuất	西歷年三月廿三日	Ngày thứ sáu, mồng 9 tháng hai, năm Giáp Tuất. Ngày Quý-Tỵ, hành Thủy, sao Lâu, trực Mãn. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, họp bạn, cắt tóc, vẽ chuyền thần, mở cửa hàng, lập giao kèo, kê giường, đi buôn. **Không nên** : Kiện tụng, xuất hành, đào đất, an táng.
甲戌二月初拾日	**Samedi** **24** MARS 1934 S. Irénée — **10** Du 2e Mois Giáp Tuất	西歷年三月廿四日	Ngày thứ bẩy, mồng 10 tháng hai, năm Giáp Tuất. Ngày Giáp ngọ, hành Kim, sao Vị, trực Bình. **Nên** : sửa sang đường đi lại. **Không nên** : xuất hành.

甲戌二月十一日	**Dimanche** **25** MARS 1934 Rameau Annon. **11** Du 2e Mois Giáp Tuất	西歷年三月廿五日	Ngày chủ nhật, 11 tháng hai, năm Giáp Tuất. Ngày Ất mùi, hành Kim, sao Mão, trực Định. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, họp bạn, cưới xin, vào học, đi buôn, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, may áo, nộp của, nuôi súc vật, tậu ruộng, tậu nhà. **Không nên** : giồng cây, an táng, trị bệnh.
甲戌二月十二日	**Lundi** **26** MARS 1934 Les 7 douleurs **12** Du 2e Mois Giáp Tuất	西歷年三月廿六日	Ngày thứ hai, 12 tháng hai, năm Giáp Tuất. Ngày Bính Thân, hành Hỏa, sao Tất, trực Chấp. Chư thần chiều thiên. Mọi việc đều không nên.
甲戌二月十三日	**Mardi** **27** MARS 1934 S. Lazare **13** Du 2e Mois Giáp Tuất	西歷年三月廿七日	Ngày Đinh Dậu, hành Hỏa, sao Chủy, trực Phá. **Nên** : phá tường, giỡ nhà. **Không nên** : cắt tóc, họp bạn, lợp nhà.
甲戌二月十四日	**Mercredi** **28** MARS 1934 S. Gontran **14** Du 2e Mois Giáp Tuất	西歷年三月廿八日	Ngày thứ tư, 14 tháng hai, năm Giáp Tuất. Ngày Mậu Tuất, hành Mộc, sao Sâm, trực Nguy. **Nên** : cưới xin, nộp của, tu tạo, đào đất, kê giường, bắt cá. **Không nên** : tậu ruộng, ăn thịt chó,

甲戌弍月十五日

Jeudi

29

MARS 1934

S. Eustache

15

Du 2e Mois

Giáp Tuất

西歷年三月廿九日

Ngày thứ năm, 15 tháng hai, năm Giáp Tuất

Ngày Ký-Hợi, hành Mộc, sao Tĩnh, trực Thành

Nên : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, đi việc quan, cưới xin, ăn hỏi, vào học, tắm gội, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà. giọn nhà, may áo, trừ phục.

Không nên : phạt mộc, nhập trạch, an táng.

甲戌二月十六日

Vendredi

30

MARS 1934

Vendredi Saint

16

Du 2e Mois

Giáp Tuất

西歷年三月三拾日

Ngày thứ sáu, 16 tháng hai, năm Giáp Tuất

Ngày Canh Tý, hành Thổ, sao Quỷ, trực Thu,

Nên : lập giao kèo, tắm gội, đi việc quan, nộp của, bắt cá, cắt tóc,

Không nên : xuất hành, xem bói,

甲戌二月十七日

Samedi

31

MARS 1934

Ste Balbine

17

Du 2e Mois

Giáp Tuất

西歷年三月卅一日

Ngày thứ bẩy, 17 tháng hai, năm Giáp Tuất.

Ngày Tân Sửu, hành Thổ, sao Liễu trực Khai

Nên : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, tu tạo.

Không nên : nấu rượu, làm tương

甲戌二月十八日

Dimanche

1er

AVRIL 1934

Paques

18

Du 2e Mois

Giáp Tuất

西歷年四月一日

Ngày chủ nhật, 18 thang hai, năm Giáp Tuất.

Ngày Nhâm Dần, hành Kim, sao Tinh, trực Bế.

Nên : may áo, nộp của, nuôi súc vật, đi buôn, giồng cây, lập giao kèo, đào đất

Không nên : Tế-lễ, thăm bệnh

甲戌二月十九日

Lundi

2

AVRIL 1934

S. François de P.

19

Du 2e Mois

Giáp Tuất

西歷年四月二日

Ngày thứ hai, 19 tháng hai, năm Giáp Tuất.

Ngày Quý mão, hành Kim, sao Tương, trực Kiến.

Nên : Tế-lễ cầu phúc, dâng biểu đi việc quan, họp bạn, xuất hành, cưới xin, kê giường, nhập trạch, lập giao kèo.

Không nên : Kiện tụng, đào giếng,

甲戌二月二十日

Mardi

3

AVRIL 1934

S. Richard

20

Du 2e Mois

Giáp Tuất

西歷年四月三日

Ngày thứ ba, 20 tháng hai, năm Giáp Tuất.

Ngày Giáp Thìn, hành Hỏa, sao Dực, trực Trừ.

Nên : Tế-lễ, cầu phúc. cầu tự, dâng biểu họp bạn, xuất hành, cưới xin, tu tạo, thượng lương,

Không nên : an táng.

甲戌二月廿一日

Mercredi

4

AVRIL 1934

S. Isidore de S.

21

Du 2e Mois

Giáp Tuất

西歷年四月四日

Ngày thứ tư, 21 tháng hai, năm Giáp Tuất.

Ngày Ất Tỵ, hành Hỏa, sao Chẩn, trực Mãn.

Nên : Tế lễ, cầu phúc, họp bạn, đi buôn, mở cửa hàng, lập giao kèo, may áo, trừ phục, nộp của kê giường.

Không nên : giồng cây, xuất hành, an táng.

甲戌二月廿二日	**Jeudi** **5** AVRIL 1934 Ste Irène **22** Du 2e Mois Giáp Tuất	西歷年四月五日	Ngày thư năm, 22 tháng hai, năm Giáp Tuất. Ngày Bính ngọ, hành Thủy, sao Giốc, trực Bình. Tết Thanh-Minh. **Không nên** : lợp nhà, sây bếp.
甲戌二月廿三日	**Vendredi** **6** AVRIL 1934 S. Célestin **23** Du 2e Mois Giáp Tuất	西歷年四月六日	Ngày thứ sáu, 23 tháng hai, năm Giáp Tuất. Ngày Đinh mùi, hành Thủy, sao Cang, trực Bình. **Nên** : sây tường, sửa sang đường đi lại. **Không nên** : cắt tóc, trị bệnh, uống thuốc.
甲戌二月廿四日	**Samedi** **7** AVRIL 1934 S. Hégésippe **24** Du 2e Mois Giáp Tuất	西歷年四月七日	Ngày Thứ bẩy, 24 tháng hai, năm Giáp Tuất. Ngày Mậu Thân, hành Thổ, sao Chi, trực Định. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, làm tray, tu tạo, đào đất, may áo, nộp của, trừ phục, lập giao kèo, quét nhà, tắm gội. **Không nên** : tậu nhà, tậu ruộng, an táng.
甲戌二月廿五日	**Dimanche** **8** AVRIL 1934 Quasimodo **25** Du 2e Mois Giáp Tuất	西歷年四月八日	Ngày chủ nhật, 25 tháng hai, năm Giáp Tuất. Ngày Kỷ-Dậu, hành Thổ, sao Phòng, trực Chấp. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cưới xin, đi việc quan, bắt cá, cắt tóc, quét nhà, nuôi súc vật, an táng. **Không nên** : họp bạn, xuất hành, đào đất.

甲戌二月廿六日	**Lundi** **9** AVRIL 1934 S. Hugues **26** Du 2e Mois Giáp Tuất	西歷年四月九日	Ngày thứ hai, 26 tháng hai, năm Giáp Tuất. Ngày Canh Tuất, hành Kim, sao Tâm, trực Phá. **Nên** : giỡ nhà, phá tường. **Không nên** : giồng cây, đi buôn, ăn thịt chó.
甲戌二月廿七日	**Mardi** **10** AVRIL 1934 S. Cécilien **27** Du 2e Mois Giáp Tuất	西歷年四月十日	Ngày thứ ba, 27 tháng hai, năm Giáp Tuất Ngày Tân Hợi, hành Kim, sao Vĩ, trực Nguy. **Nên** : họp bạn, nộp của, nuôi súc vật. **Không nên** : nấu rượu, cưới xin, an táng.
甲戌二月廿八日	**Mercredi** **11** AVRIL 1934 S. Léon le Grand **28** Du 2e Mois Giáp Tuất	西歷年四月十一日	Ngày thứ tư, 28 tháng hai, năm Giáp Tuất. Ngày Nhâm Tý, hành Mộc, sao Cơ, trực Thành,. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, cưới xin, ăn hỏi, vào học, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, mở cửa hàng, lập giao kèo, tắm gội, đi việc quan, nuôi súc vật, an táng. **Không nên** : phạt mộc, đào giếng. xem bói.
甲戌二月廿九日	**Jeudi** **12** AVRIL 1934 S. Jules **29** Du 2e Mois Giáp Tuất	西歷年四月十二日	Ngày thứ năm, 29 tháng hai, năm Giáp Tuất. Ngày Quý Sửu, hành Mộc, sao Đẩu, trực Thu. **Nên** : Tế lễ, săn bắn, nộp của, nuôi súc vật, sây bếp. **Không nên** : đi thuyền, kiện tụng.

甲戌二月三拾日	**Vendredi** **13** AVRIL 1934 Ste Ida **30** Du 2e Mois Giáp Tuất	西歷年四月十三日	Ngày thứ sáu, 30 tháng hai, năm Giáp Tuất. Ngày Giáp Dần, hành Thủy, sao Ngưu, trực Khai. **Nên** : Dâng biểu, họp bạn, xuất hành, đi việc quan, trừ phục, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo, mở cửa hàng, lập giao kèo, vào học, lâm chính, thân dân, trị bệnh, giồng cây, an táng. **Không nên** : Tế lễ, cầu phúc, xuất hành.
甲戌三月初一日	**Samedi** **14** AVRIL 1934 S. Tiburce **1er** Du 3e Mois Giáp Tuất	西歷年四月十四日	Ngày thứ bảy, mồng 1 tháng ba, năm, Giáp Tuất. Ngày Ất mão, hành Thủy, sao Nữ, trực Khai. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, cầu tự, cưới xin, xuất hành, mở cửa hàng, lập giao kèo, kê giường, nộp của, tu tạo, đào đất, giồng cây, trừ phục, an táng. **Không nên** : đào cống, thăm bệnh.
甲戌三月初二日	**Dimanche** **15** AVRIL 1934 2e D.Ap.Paques **2** Du 3e Mois Giáp Tuất	西歷年四月十五日	Ngày chủ nhật, mồng 2 tháng ba, năm Giáp Tuất. Ngày Bính Thìn, hành Thổ, sao Hư, trực Kiên. **Nên** : Tế lễ. **Không nên** : an táng.
甲戌三月初三日	**Lundi** **16** AVRIL 1934 Ste Odette **3** Du 3e Mois Giáp Tuất	西歷年四月十六日	Ngày thứ hai, mồng 3 tháng ba, năm Giáp Tuất. Ngày Đinh Tỵ, hành Thổ, sao Nguy, trực Trừ. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, cưới xin, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo, quét nhà, tắm gội, nộp của, nuôi súc vật, đi buôn, giồng cây, mở cửa hàng, lập giao kèo, trừ phục. **Không nên** : lợp nhà, an táng, cắt tóc, xuất hành.

甲戌三月初四日	**Mardi** **17** AVRIL 1934 S. Anicet **4** Du 3e Mois Giáp Tuất	西歷年四月十七日	Ngày thứ ba, mồng 4 tháng ba, năm Giáp Tuất. Ngày Mậu ngọ, hành Hỏa, sao Thất, trực Mãn. **Nên** : Tế lễ. **Không nên** : tậu ruộng, lợp nhà, an táng.
甲戌三月初五日	**Mercredi** **18** AVRIL 1934 S. Parfait **5** Du 3e Mois Giáp Tuất	西歷年四月十八日	Ngày thứ tư, mồng 5 tháng ba, năm Giáp Tuất. Ngày Kỷ mùi, hành Hỏa, sao Bích, trực Bình. Nguyệt Kỵ. Mọi việc đều không nên
甲戌三月初六日	**Jeudi** **19** AVRIL 1934 S. Léon IX **6** Du 3e Mois Giáp Tuất	西歷年四月十九日	Ngày thứ năm, mồng 6 tháng ba, năm Giáp Tuất. Ngày Canh Thân, hành Mộc, sao Khuê, trực Định. **Nên** : Tế lễ, quét nhà, tắm gội, làm tray, trừ phục, đào đất, an táng, nuôi súc vật. **Không nên** : giồng cây, kê giường.
甲戌三月初七日	**Vendredi** **20** AVRIL 1934 S. Marcelin **7** Du 3e Mois Giáp-Tuất	西歷年四月二十日	Ngày thứ sáu, mồng 7 tháng ba, năm Giáp Tuất. Ngày Tân Dậu, hành mộc, sao Lâu, trực Chấp. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, cầu tự, xuất thành, săn bắn, cắt tóc, quét nhà, tắm gội, trừ phục. **Không nên** : họp bạn, đào đất.

甲戌三月初八日	**Samedi** **21** AVRIL 1934 S. Anselme **8** Du 3e Mois Giáp Tuất	西歷年四月廿一日	Ngày thứ bẩy, mồng 8 tháng ba, năm Giáp Tuất. Ngàng Nhâm Tuất, hành Thủy, sao Vĩ, trực Phá. Mọi việc đều không nên
甲戌三月初九日	**Dimanche** **22** AVRIL 1934 3e D. Ap. Paques **9** Du 3e Mois Giáp Tuất	西歷年四月廿二日	Ngày chủ nhật, mồng 9 tháng ba, năm Giáp Tuất. Ngày Quý Hợi, hành Thủy, sao Mão, trực Nguy. **Nên** : Tắm gội, bắt cá. **Không nên** : Kiện tụng, an táng, cưới xin.
甲戌三月初十日	**Lundi** **23** AVRIL 1934 S. Georges **10** Du 3e Mois Giáp Tuất	西歷年四月廿三日	Ngày thứ hai, mồng 10 tháng ba, năm Giáp Tuất. Ngày Giáp Tý, hành Kim, sao Tất, trực Thành. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, họp bạn, xuất hành, đi việc quan, mở cửa hàng, lập giao kèo, tắm gội, vào học, nộp của, nuôi súc vật, đi buôn. **Không nên** : bắt cá, xem bói.
甲戌三月十一日	**Mardi** **24** AVRIL 1934 Ste Fidèle **11** Du 3e Mois Giáp-Tuất	西歷年四月廿四日	Ngày thứ ba, 11 tháng ba, năm Giáp Tuất. Ngày Ất Sửu, hành Kim, sao Chủy, trực Thu. **Nên** : Tế-lễ, bắt cá, nộp của, nuôi súc vật, cưới xin. **Không nên** : giồng cây, an táng.

甲戌三月十二日	**Mercredi** **25** AVRIL 1934 S. Marc.év. **12** Du 3e Mois Giáp-Tuất	西歷年四月廿五日	Ngày thứ tư, 12 tháng ba, năm Giáp Tuất. Ngày Bính Dần, hành Hỏa, sao Sâm, trực Khai. **Nên** : dâng biểu, họp bạn, xuất hành, cưới xin, ăn hỏi, vào học, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo, mở cửa hàng, lập giao kèo, nuôi súc vật, giồng cây, đi việc quan, trừ phục, an táng. **Không nên** : cắt tóc, tế lễ, cầu phúc.
甲戌三月十三日	**Jeudi** **26** AVRIL 1934 S. Clet **13** Du 3e Mois Giáp Tuất	西歷年四月廿六日	Ngày thứ năm, 13 tháng ba, năm Giáp Tuất. Ngày Đinh mão, hành Hỏa, sao Tỉnh, Trực Bế. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc. **Không nên** : đào giếng, cắt tóc.
甲戌三月十四日	**Vendredi** **27** AVRIL 1934 S. Anastase **14** Du 3e Mois Giáp Tuất	西歷年四月廿七日	Ngày thứ sáu, 14 tháng ba, năm Giáp Tuất. Ngày Mậu Thìn, hành Mộc, sao Quỷ, trực Kiến. **Nên** : Tế lễ. **Không nên** : Tậu ruộng, an táng.
甲戌三月十五日	**Samedi** **28** AVRIL 1934 S. Vital **15** Du 3e Mois Giáp Tuất	西歷年四月廿八日	Ngày thứ bẩy, 15 tháng ba, năm Giáp Tuất. Ngày Kỷ tỵ, hành mộc, sao Liêu, trực Trừ. **Nên** : họp bạn, dâng biểu, mở cửa hàng, lập giao kèo, tắm gội, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, may áo, nhập trạch, kê giường **Không nên** : giọn nhà, xuất hành, an táng.

甲戌三月十六日	**Dimanche** **29** AVRIL 1934 4e D. apr. Paques **16** Du 3e Mois Giáp-Tuất	西歷年四月廿九日	Ngày chủ nhật, 16 tháng ba, năm Giáp Tuất. Ngày Canh ngọ, hành Thổ, sao Tinh, trực Mãn. **Nên** : Tế-lễ, cưới xin, họp bạn, xuất hành, kê giường, may áo, mở cửa hàng. **Không nên** : lợp nhà, thượng lương.
甲戌三月十七日	**Lundi** **30** AVRIL 1934 S. Maxence **17** Du 3e Mois Giáp Tuất	西歷年四月三拾日	Ngày thứ hai, 17 tháng ba, năm Giáp Tuất. Ngày Tân mùi, hành Thổ, sao Trương, trực Bình. Mọi việc đều không nên.

行洋成瑞

ALIMENTATION GÉNÉRALE

GROS ET DÉTAIL

AN-YENG

2, 4, Boulevard Dong-Khanh

HANOI (Tonkin)

TÉLÉPHONE N° 118

甲戌三月十八日	**Mardi** 1er MAI 1934 SS. Jacques Phil. **18** Du 3e Mois Giáp Tuất	西歷年五月一日	Ngày thứ ba, 18 tháng ba, năm Giáp Tuất. Ngày Nhâm Thân, hành Kim, sao Dực, trực Định. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, quét nhà, tăm gội, vào học, nuôi sức vật, mở cửa hàng, lập giao kèo, cắt tóc, **Không nên** : Kê-giường, lợp nhà, giồng cây, đi xa.
甲戌三月十九日	**Mercredi** 2 MAI 1934 Ste Zoé **19** Du 3e Mois Giáp Tuất	西歷年五月二日	Ngày thứ tư, 19 tháng ba, năm Giáp Tuất. Ngày Quý Dậu, hành Kim, sao Chẩn, trực Chấp. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cưới xin, săn bắn, cắt tóc, quét nhà, tắm gội, nuôi súc vật, an táng. **Không nên** : họp bạn, kiện tụng, đào đất.
甲戌三月二十日	**Jeudi** 3 MAI 1934 Inv. de la Ste Croix **20** Du 3e Mois Giáp Tuất	西歷年五月三日	Ngày thứ năm, 20 tháng ba, năm Giáp Tuất. Ngày Giáp Tuất, hành Hỏa, sao Giốc, trực Phá. **Nên** : Tế-lễ, tắm gội, phá tường. **Không nên** : ăn thịt chó, lợp nhà.
甲戌三月廿一日	**Vendredi** 4 MAI 1934 Ste Monique **21** Du 3e Moi Giáp Tuất	西歷年五月四日	Ngày thứ sáu, 21 tháng ba, năm Giáp Tuất. Ngày Ất-Hợi, hành Hỏa, sao Cang trực Nguy. **Nên** : nuôi súc vật, bắt cá, kê-giường, tắm gội. **Không nên** : an táng, giồng cây, cưới xin.

甲戌三月廿二日	**Samedi** **5** MAI 1934 S. Pie **22** Du 3 Mois Giáp Tuất	西歷年五月五日	Ngày thứ bẩy, 22 tháng ba, năm Giáp Tuất. Ngày Bính Tý, hành Thủy, sao Chi, trực Thành. Mọi việc đều không nên.
甲戌三月廿三日	**Dimanche** **6** MAI 1934 5e D.apr.Paques **23** Du 3e Mois Giáp Tuất	西歷年五月六日	Ngày chủ nhật, 23 tháng ba, năm Giáp Tuất. Ngày Đinh Sửu, hành Thủy, sao Phòng, trực Thu. Lập Hạ. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, cưới xin. **Không nên** : đi thuyền, săn bắn, cắt tóc.
甲戌三月廿四日	**Lundi** **7** MAI 1934 Rogation **24** Du 3e Mois Giáp Tuất	西歷年五月七日	Ngày thứ hai, 24 tháng ba, năm Giáp Tuất. Ngày Mậu Dần, hành Thổ, sao Tâm, trực Thu. **Nên** : Săn bắn. **Không nên** : Tậu ruộng, tế lễ, cầu phúc.
甲戌三月廿五日	**Mardi** **8** MAI 1934 S. Désiré **25** Du 3e Mois Giáp Tuất	西歷年五月八日	Ngày thứ ba, 25 tháng ba, năm Giáp Tuất. Ngày Kỷ Mão, hành Thổ, trực Vĩ, sao Khai. **Nên** : Tế-lễ, đi việc quan, mở cửa hàng, lập giao kèo, họp bạn, xuất hành, cưới xin, vào học. **Không nên** : lợp nhà, thăm bệnh, đào giếng.

甲戌三月廿六日	**Mercredi** **9** MAI 1934 S. Gr. de Naz **26** Du 3e Mois Giáp Tuất	西歷年五月九日	Ngày thư tư, 26 tháng ba, năm Giáp Tuất. Ngày Canh Thìn, hành Kim, sao Cơ, trực Bế. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, tu tạo, đào đất, nhập trạch, kê-giường, lập giao kèo. **Không nên** : đi buôn, an táng.
甲戌三月廿七日	**Jeudi** **10** MAI 1934 Ascension **27** Du 3e Mois Giáp Tuất	西歷年五月十日	Ngày thứ năm, 27 tháng ba, năm Giáp Tuất. Ngày Tân Tỵ, hành Kim, sao Dầu, trực Kiên. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, cưới xin, trừ phục, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà may áo, đi việc quan, tri bệnh, nuôi súc vật. **Không nên** : nấu rượu, đào đất, xuất hành.
甲戌三月廿八日	**Vendredi** **11** MAI 1934 S. Mamert **28** Du 3e Mois Giáp-Tuất	西歷年五月十一日	Ngày thứ sáu, 28 tháng ba, năm Giáp Tuất. Ngày Nhâm Ngọ, hành mộc, sao Ngưu, trực Trừ. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, họp bạn, xuất hành, đi việc quan, mở cửa hàng, lập giao kèo, quét nhà, tắm gội, đào đất, trị bệnh, an táng. **Không nên** : lợp nhà, thăm người ốm.
甲戌三月廿九日	**Samedi** **12** MAI 1934 S. Pancrace **29** Du 3e Mois Giáp Tuất	西歷年五月十二日	Ngày thứ bẩy, 29 tháng ba, năm Giáp Tuất. Ngày Quý Mùi, hành Mộc, sao Nữ trực Mãn. **Nên** : Tế lễ. **Không nên** : Kiện tụng, trị bệnh, uống thuốc.

甲戌四月初一日	**Dimanche** **13** MAI 1934 6e D. Apr. Paques **1**er Du 4e Mois Giáp Tuất	西歷年五月十三日	Ngày chủ nhật, mồng 1 tháng tư, năm Giáp Tuất. Ngày Giáp Thân, hành Thủy, sao Hư, trực Bình. **Nên** : Tế lễ. **Không nên** : Kê giường,
甲戌四月初二日	**Lundi** **14** MAI 1934 S. Boniface **2** Du 4e Moi Giáp Tuất	西歷年五月十四日	Ngày thứ hai, mồng 2 tháng tư, năm Giáp tuất. Ngày Ất-Dậu, hành Thủy, sao Nguy, trực Định. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biệu, xuất hành, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo, cưới xin, an táng. **Không nên** : bắt cá, giồng cây, họp bạn.
甲戌四月初三日	**Mardi** **15** MAI 1934 S. Isidore **3** Du 4e Mois Giáp Tuất	西歷年五月十五日	Ngày thứ ba, mộng 3 tháng tư, năm Giáp tuất. Ngày Bính Tuất hành Thổ, sao Thất, trực Chấp. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, cắt tóc, cưới xin, tắm gội, kê giường. **Không nên** : tu tạo, ăn thịt chó, sây bếp.
甲戌四月初四日	**Mercredi** **16** MAI 1934 S. Honoré év. **4** Du 4e Mois Giáp Tuất	西歷年五月十六日	Ngày thứ tư, mồng 4 tháng tư, năm Giáp Tuất. Ngày Đinh Hợi, hành Thổ, sao Bích, trự Phá. **Nên** : giỡ nhà, phá tường. **Không nên** : cắt tóc, cưới xin, an tạng.

甲戌四月初五日	**Jeudi** **17** MAI 1934 S. Pascal **5** Du 4e Mois Giáp Tuất	西歷年五月十七日	Ngày thứ năm, mồng 5 tháng tư, Năm Giáp Tuất. Ngày Mậu Tý, hành Hỏa, sao Khuê, trực Nguy. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, họp bạn, xuất hành, cưới xin, cắt tóc, kê giường, sây bếp, tắm gội. **Không nên** : tậu ruộng, tậu nhà, xem bói.
甲戌四月初六日	**Vendredi** **18** MAI 1934 Ste Euphrasie **6** Du 4e Mois Giáp Tuất	西歷年五月十八日	Ngày thứ sáu, mồng 6 tháng tư, năm Giáp Tuất. Ngày Kỷ Sửu, hành Hỏa, sao Lâu, trực Thành. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, mở cửa hàng, lập giao kèo, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, trị bệnh, nấu rượu, cưới xin, an táng, nộp của, nuôi súc vật, giồng cây, vào học. **Không nên** : bắt cá, đi việc quan.
甲戌四月初七日	**Samedi** **19** MAI 1934 S. Yves **7** Du 4e Mois Giáp Tuất	西歷年五月十九日	Ngày thứ bẩy, mồng 7 tháng tư, năm Giáp Tuất. Ngày Canh Dần, hành Mộc, sao Vị, trực Thu. **Nên** : họp bạn, xuất hành, cưới xin, giọn nhà, may áo, đi việc quan, an táng. **Không nên** : tắm gội, đào đất, tế- lễ.
甲戌四月初八日	**Dimanche** **20** MAI 1934 Pentecote **8** Du 4e Mois Giáp Tuất	西歷年五月二十日	Ngày chủ nhật, mồng 8 tháng tư, năm Giáp Tuất. Ngày Tân mão, hành Mộc, sao Mão, trực Khai. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, mở cửa hàng, lập giao kèo, kê giường. **Không nên** : lợp nhà, đào giếng.

甲戌四月初九日	**Lundi** **21** MAI 1934 S. Félix **9** Du 4e Mois Giáp Tuất	西歷年五月廿一日	Ngày thứ hai, mồng 9 tháng tư, năm Giáp Tuất. Ngày Nhâm Thìn, hành Thủy, sao Tất, trực Bế. **Nên** : Bắt cá, săn bắn. **Không nên** : an táng.
甲戌四月初十日	**Mardi** **22** MAI 1934 Ste Julie **10** Du 4e Mois Giáp Tuất	西歷年五月廿二日	Ngày thứ ba, mồng 10 tháng tư, năm Giáp Tuất. Ngày Quý Tỵ, hành Thủy, sao Chủy, trực Kiên. Mọi việc đều không nên. Tiểu mãn
甲戌四月十一日	**Mercredi** **23** MAI 1934 Quatre temps **11** Du 4e Mois Giáp Tuất	西歷年五月廿三日	Ngày thứ tư, 11 tháng tư, năm Giáp Tuất Ngày Giáp Ngọ, hành Kim, sao Sâm, trực Trừ. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, dâng biểu họp bạn, xuất hành, cắt tóc, cưới xin. **Không nên** : lợp nhà.
甲戌四月十二日	**Jeudi** **24** MAI 1934 S. Vincent de L. **12** Du 4e Mois Giáp Tuất	西歷年五月廿四日	Ngày thứ năm, 12 tháng tư, năm Giáp Tuất. Ngày Ất-mùi, hành Kim, sao Tỉnh, trực Mãn. **Nên** : Tế-lễ. **Không nên**: Giồng cây, uống thuốc, trị bệnh.

甲戌四月十三日	**Vendredi** **25** MAI 1934 S. Urbain **13** Du 4e Mois Giáp Tuất	西曆年五月廿五日	Ngày thứ sáu, 13 tháng tư, năm Giáp Tuất. Ngày Bính Thân, hành Hỏa, sao Quỷ, trực Bình. **Nên** : Tế-lễ, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, mở cửa hàng, lập giao kèo, may áo, cưới xin. **Không nên** : Sây bếp, kê giường.
甲戌四月十四日	**Samedi** **26** MAI 1934 S. Phil. de Nert **14** Du 4e Mois Giáp-Tuất	西曆年五月廿六日	Ngày thứ bẩy, 14 tháng tư, năm Giáp Tuất. Ngày Đinh Dậu, hành Hỏa, sao Liễu, trực Định,. **Nên** : đi việc quan, cưới xin, ăn hỏi, đào đất, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo, mở cửa hàng, **Không nên** : cắt tóc, họp bạn, phạt mộc.
甲戌四月十五日	**Dimanche** **27** MAI 1934 Trinité **15** Du 4e Mois Giáp-Tuất	西曆年五月廿七日	Ngày chủ nhật, 15 tháng tư, năm Giáp Tuất. Ngày Mậu Tuất, hành mộc, sao Tinh, trực Chấp. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, tắm gội, cắt tóc. **Không nên** : tậu ruộng, ăn thịt chó, tậu nhà.
甲戌四月十六日	**Lundi** **28** MAI 1934 S. Germain **16** Du 4e Mois Giáp Tuất	西曆年五月廿八日	Ngày thứ hai, 16 tháng tư, năm Giáp Tuất, Ngày Kỷ-Hợi, hành Mộc, sao Trương, trực Phá. **Nên** : Tế-lễ, tắm gội, phá Tường, giỡ nhà. **Không nên** : an táng, cưới xin.

甲戌四月十七日	Mardi **29** MAI 1934 S. Maximin **17** Du 4e Mois Giáp Tuất	西歷年五月廿九日	Ngày thứ ba, 17 tháng tư, năm Giáp Tuất. Ngày Canh Tý, hành Thổ, sao Dực, trực Nguy. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, cưới xin, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, an táng. **Không nên** : tắm gội, xem bói.
甲戌四月十八日	Mercredi **30** MAI 1934 Ste Jeanne d'Arc **18** Du 4e Mois Giáp Tuất	西歷年五月三十日	Ngày thứ tư, 18 tháng tư, năm Giáp Tuất. Ngày Tân-Sửu, hành Thổ, sao Chẩn, trực Thành. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, cưới xin, ăn hỏi, vào học, đào đất, thượng lương, may áo, mở cửa hàng, nộp của, an táng. **Không nên** : nấu rượu, lợp nhà.
甲戌四月十九日	Jeudi **31** MAI 1934 Fête Dieu **19** Du 4e Mois Giáp Tuất	西歷年五月卅一日	Ngày thứ năm, 19 tháng tư, năm Giáp Tuất. Ngày Nhâm Dần, hành Kim, sao Giốc, trực Thu. **Nên** : săn bắn. **Không nên** : Tế lễ, an táng.

甲戌四月二十日	**Vendredi** **1er** JUIN 1934 S. Fortimé **20** Du 4e Mois Giáp Tuất	西曆年六月一日	Ngày thứ sáu, 20 tháng tư, năm Giáp Tuất. Ngày Quý mão, hành Kim, sao Cang, trực Khai, **Nên** : Tế-lễ, cưới xin, vào học, xuất hành, đào đất, giọn nhà, may áo, kê giường, mở cửa hàng, lập giao kèo, vẽ truyền thần. **Không nên** : Kiện tụng, đào giếng, lợp nhà.
甲戌四月廿一日	**Samedi** **2** JUIN 1934 Ste Blandine **21** Du 4e Mois Giáp Tuất	西曆年六月二日	Ngày thứ bẩy, 21 tháng tư, năm Giáp Tuất. Ngày Giáp Thìn, hành Hỏa, sao Chi, trực Bế. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, kê-giường, an táng. **Không nên** : xuất hành.
甲戌四月廿二日	**Dimanche** **3** JUIN 1934 2e D. apr. Pentecote **22** Du 4e Mois Giáp Tuất	西曆年六月三日	Ngày chủ nhật, 22 tháng tư, năm Giáp Tuất. Ngày Ất-Tỵ, hành Hỏa, sao Phòng trực Kiền. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, đi việc quan, trừ phục, cưới xin, giọn nhà, giồng cột nhà. **Không nên** : giồng cây, xuất hành, an táng.
甲戌四月廿三日	**Lundi** **4** JUIN 1934 S. Optat **23** Du 4e Mois Giáp Tuất	西曆年六月四日	Ngày thứ hai, 23 tháng tư, năm Giáp Tuất. Ngày Bính ngọ, hành Thủy, sao Tâm, trực Trừ. **Nên** : Tế-lễ, tắm gội. **Không nên** : lợp nhà, xem bói.

甲戌四月廿四日	**Mardi** 5 JUIN 1934 S. Boniface — 24 Du 4e Mois Giáp Tuất	西歷年六月五日	Ngày thứ ba, 24 tháng tư, năm Giáp Tuất. Ngày Đinh mùi, hành Thủy, sao Vĩ, trực Mãn. **Nên** : Tế-lễ. **Không nên** : cắt tóc, uống thuốc, giồng cây
甲戌四月廿五日	**Mercredi** 6 JUIN 1934 S. Norbert — 25 Du 4e Mois Giáp Tuất	西歷年六月六日	Ngày thứ tư, 25 tháng tư, năm Giáp Tuất. Ngày Mậu Thân, hành Thổ, sao Cơ, trực Bình. Mọi việc đều không nên.
甲戌四月廿六日	**Jeudi** 7 JUIN 1934 S.Paul de Thes. — 26 Du 4e Mois Giáp Tuất	西歷年六月七日	Ngày thứ năm, 26 tháng tư, năm Giáp Tuất. Ngày Kỷ-Dậu, hành Thổ, sao Đẩu, trực Bình. **Nên** : sây tường, sửa đường. **Không nên** : họp bạn, xuất hành.
甲戌四月廿七日	**Vendredi** 8 JUIN 1934 S. Médard — 27 Du 4e Mois Giáp Tuất	西歷年六月八日	Ngày thứ sáu, 27 tháng tư, năm Giáp Tuất. Ngày Canh Tuất, hành Kim, sao Ngưu, trực Định, **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, dâng biểu, họp bạn, cưới xin, ăn hỏi, đào đất, giồng cột nhà, may áo, đi việc quan, nuôi súc vật. **Không nên** : phạt mộc, đi thuyền, ăn thịt chó.

甲戌四月廿八日	**Samedi** **9** JUIN 1934 Ste Pélagie **28** Du 4e Mois Giáp Tuất	西歷年月九日	Ngày thứ bảy, 28 tháng tư, năm Giáp Tuất. Ngày Tân hợi, hành Kim, sao Nữ, trực Chấp. **Nên** : tế-lễ, cầu phúc, nhập trạch, tắm gội, khai-quang. **Không nên** : làm tương, nấu rượu.
甲戌四月廿九日	**Dimanche** **10** JUIN 1934 3e D. apr. Pent. **29** Du 4e Mois Giáp Tuất	西歷年六月拾日	Ngày chủ nhật, 29 tháng tư, năm Giáp Tuất. Ngày Nhâm Tý, hành Mộc, sao Hư, trực Phá. Mọi việc đều không nên.
甲戌四月三拾日	**Lundi** **11** JUIN 1934 S. Barnabé **30** Du 4e Mois Giáp Tuất	西歷年六月十一日	Ngày thứ hai, 30 tháng tư, năm Giáp Tuất. Ngày Quý Sửu, hàng Mộc, sao Nguy, trực Nguy. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, đào đất, mở cửa hàng. **Không nên** : Kiện tụng, an táng.
甲戌五月初一日	**Mardi** **12** JUIN 1934 S. Nazaire **1er** Du 5e Mois Giáp Tuất	西歷年六月十二日	Ngày thứ ba, mồng 1 tháng năm, năm Giáp Tuất. Ngày Giáp Dần, hành Thủy, sao Thất, trực Thành. **Nên** : Họp bạn, xuất hành, đi việc quan, tu tạo, đào đất, thượng lương, trị bệnh, may áo, vào học, nuôi súc vật, giồng cây, mở cưả hàng. **Không nên** : Tế-lễ, cầu phúc, tắm gội.

甲戌五月初二日	**Mercredi** **13** JUIN 1934 S. Antoine de P. **2** Du 5ᵉ Mois Giáp Tuất	西曆年六月十三日	Ngày thứ tư, mồng **2** tháng năm, năm Giáp Tuất. Ngày Ất mão, hành Thủy, sao Bích, trực Thu. **Nên** : Tế-lễ. **Không nên** : Giồng cây, đào giếng.
甲戌五月初三日	**Jeudi** **14** JUIN 1934 S. Bastile **3** Du 5ᵉ Mois Giáp Tuất	西曆年六月十四日	Ngày thứ năm, mồng **3** tháng năm, năm Giáp Tuất. Ngày Bính Thìn, hành Thổ, sao Khúc, trực Khai. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, đi việc quan, cưới xin, ăn hỏi, vào học, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo, giồng cây. **Không nên** : sây tường.
甲戌五月初四日	**Vendredi** **15** JUIN 1934 S. Modeste **4** Du 5ᵉ Mois Giáp Tuất	西曆年六月十五日	Ngày thứ sáu, mồng 4 tháng năm, năm Giáp Tuất. Ngày Đinh Tỵ, hành Thổ. sao Lâu, trực Bế,. Trư thần chiều thiên Mọi việc đều không nên.
甲戌五月初五日	**Samedi** **16** JUIN 1934 S. François Régis **5** Du 5ᵉ Mois Giáp Tuất	西曆年六月十六日	Ngày thứ bảy, mồng 5 tháng năm, năm Giáp Tuất. Ngày Mậu ngọ, hành Hỏa, sao Vị, trực Kiên. Tết Đoan ngọ **Nên** : Tế-lễ. **Không nên** : đào đất, lợp nhà, tậu ruộng.

甲戌五月初六日

Dimanche
17
JUIN 1934
4e D. Ap. Pentecote

6
Du 5e Mois
Giáp Tuất

西歷年六月拾七日

Ngày chủ nhật, mồng 6 tháng năm, năm Giáp Tuất.
Ngày Kỷ-mùi, hành Hỏa, sao Mão, trực Trừ.
Nên : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, họp bạn, xuất hành, tu tạo, đào đất, giồng cây, giồng cột nhà, may áo, nuôi súc vật, an táng.
Không nên : trị bệnh, trừ phục.

甲戌五月初七日

Lundi
18
JUIN 1934
S. Armand

7
Du 5e Mois
Giáp Tuất

西歷年六月十八日

Ngày thứ hai, mồng 7 tháng năm, năm Giáp Tuất.
Ngày Canh Thân, hành Mộc, sao Tất, trực Mãn.
Nên : cầu phúc, xuất hành, trừ phục, giọn nhà, tắm gội, cắt tóc, an táng.
Không nên : bắt cá, kê giường.

甲戌五月初八日

Mardi
19
JUIN 1934
S S Gervais et Pr.

8
Du 5e Mois
Giáp Tuất

西歷年六月十九日

Ngày thứ ba, mồng 8 tháng năm, năm Giáp Tuất.
Ngày Tân Dậu, hành Mộc, sao Chủy, trực Bình.
Nên : sây tường chữa đường.
Không nên : họp bạn, nấu rượu.

甲戌五月初九日

Mercredi
20
JUIN 1934
S. Sylvère

9
Du 5e Mois
Giáp Tuất

西歷年六月二拾日

Ngày thứ tư, mồng 9 tháng năm, năm Giáp Tuất.
Ngày Nhâm Tuất, hành Thủy, sao Sâm, trực Định.
Nên : Tế-lễ, cầu phúc, họp bạn, đi việc quan, cưới xin, giồng cột nhà, may áo, nấu rượu.
Không nên : đào đất, ăn thịt chó

甲戌五月初十日	**Jeudi** **21** JUIN 1934 S. Louis de G. Eté **10** Du 5e Mois Giáp Tuất	西歷年六月廿一日	Ngày thứ năm, mồng 10 tháng năm, năm Giáp Tuất. Ngày Quý Hợi, hành Thủy, sao Tỉnh, trực Chấp. Ngày tứ ly. Mọi việc đều không nên.
甲戌五月十一日	**Vendredi** **22** JUIN 1934 S. Alban **11** Du 5e Mois Giáp Tuất	西歷年六月廿二日	Ngày thứ sáu, 11 tháng năm, nàm Giáp Tuất. Ngày Giáp Tý, hành Kim, sao Quỷ, trực Phá. Hạ Chí Mọi việc đều không nên.
甲戌五月十二日	**Samedi** **23** JUIN 1934 Ste Agrippine **12** Du 5e Mois Giáp Tuất	西歷年六月廿三日	Ngày thứ bầy, 12 tháng nằm. năm Giáp Tuất. Ngày Ất Sửu, hành Kim, sao Liễu, trực Nguy. **Nên** : Tế-lễ, dâng biểu, dào dất, cắt tóc. xuất hành, an táng. **Không nên** : giồng cây, phạt mộc.
甲戌五月十三日	**Dimanche** **24** JUIN 1934 5e D. Apr. Pent. **13** Du 5e Mois Giáp Tuất	西歷年六月廿四日	Ngày chủ nhật, 13 tháng năm, năm Giáp Tuất. Ngày Bính dần, hành Hỏa, sao Tinh, trực Thành. **Nên** : họp bạn, xuất hành, đi việc quan, cưới xin, ăn hỏi, vào học, giồng cột nhà, mở cửa hàng. **Không nên** : Tế-lễ, cầu phúc.

甲戌五月十四日	**Lundi** **25** JUIN 1934 S. Prosper — **14** Du 5e Mois Giáp Tuất	西歷年六月廿五日	Ngày thứ hai, 14 tháng năm, năm Giáp Tuất. Ngày Đinh mão, hành Hỏa, sao Trương, trực Thu. **Nên** : Tế-lễ. **Không nên** : cắt tóc, an táng, đào giếng.
甲戌五月十五日	**Mardi** **26** JUIN 1934 S. Maxence — **15** Du 5e Mois Giáp Tuất	西歷年六月廿六日	Ngày thứ ba, 15 tháng năm, năm Giáp Tuất. Ngày Mậu Thìn, hành Mộc, sao Dực, trực Khai. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, cưới xin, ăn hỏi, vào học, đi việc quan, giọn nhà. **Không nên** : tậu ruộng, tậu nhà, may áo.
甲戌五月十六日	**Mercredi** **27** JUIN 1934 S. Ladislas — **16** Du 5e Mois Giáp Tuất	西歷年六月廿七日	Ngày thứ tư, 16 tháng năm, năm Giáp Tuất. Ngày Kỷ-tỵ, hành Mộc, sao Chẩm, trực Bế. **Nên** : Tế-lễ, nộp của, giồng cây, may áo. **Không nên** : an táng, xuất hành.
甲戌五月十七日	**Jeudi** **28** JUIN 1934 S. Irénée — **17** Du 5e Mois Giáp Tuất	西歷年六月廿八日	Ngày thứ năm, 17 tháng năm, năm Giáp Tuất. Ngày Canh ngọ, hành Thổ, sao Giốc, trực Kiến. Mọi việc đều không nên.

甲戌五月十八日	**Vendredi** **29** JUIN 1934 SS. Pierre et Paul **18** Du 5e Mois Giáp Tuất	西歷年六月廿九日	Ngày thứ sáu, 18 tháng năm, năm Giáp Tuất. Ngày Tân mùi, hành Thổ, sao Cang, trực Trừ. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, cưới xin, ăn hỏi, đi việc quân, đào đất, giồng cây, giọn nhà, nuôi súc vật, nộp của, an táng. **Không nên** : vào học, nấu rượu, trị bệnh.
甲戌五月十九日	**Samedi** **30** JUIN 1934 S. Martial **19** Du 5e Mois Giáp Tuất	西歷年六月三拾日	Ngày thứ bảy, 19 tháng năm, năm, Giáp Tuất. Ngày Nhâm Thân, hành Kim, sao Chi, trực Mãn, **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, dâng biểu, xuất hành, giọn nhà, mở của hàng, trừ phục, quét nhà, an táng. **Không nên** : Kê giường, đào giếng.

甲戌五月二十日	**Dimanche** **1er** JUILLET 1934 6e D. apr. Pentecote **20** Du 5e Mois Giáp Tuất	西歷年七月一日	Ngày chủ nhật, 20 tháng năm, năm Giáp Tuất. Ngày Quý Dậu, hành Kim, sao Phòng, trực Bình **Nên** : sây tường, chữa đường. **Không nên** : Kiện tụng, họp bạn, lợp nhà.
甲戌五月廿一日	**Lundi** **2** JUILLET 1934 Visitation **21** Du 5e Mois Giáp Tuất	西歷年七月二日	Ngày thứ hai, 21 tháng năm, năm Giáp Tuất. Ngày Giáp Tuất, hành Hỏa, sao Tâm, trực Định. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, dâng biểu, cưới xin, ăn hỏi, thượng lương, nuôi súc vật, lợp nhà, giồng cây, an táng. **Không nên** : kê giường, đi thuyền, phạt mộc, ăn thịt chó.
甲戌五月廿二日	**Mardi** **3** JUILLET 1934 S. Anatole **22** Du 5e Mois Giáp Tuất	西歷年七月三日	Ngày thứ ba, 22 tháng năm, năm Giáp Tuất. Ngày Ất Hợi, hành Hỏa, sao Vĩ, trực Chấp. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, tắm gội, họp bạn, nhập trạch **Không nên** : giồng cây, cưới xin, an táng.
甲戌五月廿三日	**Mercredi** **4** JUILLET 1934 Ste Berthe **23** Du 5e Mois Giáp Tuất	西歷年七月四日	Ngày thứ tư, 23 tháng năm, năm Giáp Tuất. Ngày Bính Tý, hành Thủy, sao Cơ, trực Phá. **Nên** : Tế lễ, tắm gội, **Không nên** : sây bếp, xem bói.

甲戌五月廿四日	**Jeudi** **5** JUILLET 1934 Ste Philomène **24** Du 5e Mois Giáp Tuất	西歷年七月五日	Ngày thứ năm, 24 tháng năm, năm Giáp Tuất. Ngày Đinh Sửu, hành Thủy, sao Dần, trực Nguy. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, dâng biểu, xuất hành, đi việc quan, đào đất, may áo, kê giường. **Không nên** : cắt tóc, an táng.
甲戌五月廿五日	**Vendredi** **6** JUILLET 1934 Ste Isale **25** Du 5e Mois Giáp-Tuất	西歷年七月六日	Ngày thứ sáu, 25 tháng năm, năm Giáp Tuất. Ngày Mậu Dần, hành Thổ, sao Ngưu, trực Thành. **Nên** : họp bạn, xuất hành, cưới xin, ăn hỏi, vào học, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, may áo, mở cửa hàng, đi việc quan, nộp của, giồng cây, nuôi súc vật. **Không nên** : cầu phúc, tậu ruộng, giọn nhà, tế-lễ.
甲戌五月廿六日	**Samedi** **7** JUILLET 1934 S. Eudes **26** Du 5e Mois Giáp Tuất	西歷年七月七日	Ngày Thứ bẩy, 26 tháng năm, năm Giáp Tuất. Ngày Kỷ Mão, hành Thổ, sao Nữ, trực Thu. **Nên** : Tế-lễ, **Không nên** : đào giếng.
甲戌五月廿七日	**Dimanche** **8** JUILLET 1934 7e D. Ap. Pent. **27** Du 5e Mois Giáp Tuất	西歷年七月八日	Ngày chủ nhật, 27 tháng năm, năm Giáp Tuất. Ngày Canh Thìn, hành Kim, sao Hư, trực Thu. Tiểu thử Mọi việc đều không nên.

甲戌五月廿八日	Lundi 9 JUILLET 1934 S. Anatolie 28 Du 5e Mois Giáp Tuất	西曆年七月九日	Ngày thứ hai, 28 tháng năm, năm Giáp Tuất. Ngày Tân Tỵ, hành Kim, sao Nguy, trực Khai. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, họp bạn, vẽ truyền thần, vào học, trị bệnh, cắt tóc, kê giường, mở cửa hàng, kiện tụng. **Không nên** : xuất thành, an táng.
甲戌五月廿九日	Mardi 10 JUILLET 1934 Ste Félicité 29 Du 5e Mois Giáp Tuất	西曆年七月十日	Ngày thứ ba, 29 tháng năm, năm Giáp Tuất. Ngày Nhâm Ngọ, hành Mộc, sao Thất, trực Bế. **Nên** : lập giao kèo, đi buôn, nấu rượu, sây tường, trừ phục, an táng. **Không nên** : lợp nhà.
甲戌五月三十日	Mercredi 11 JUILLET 1934 S. Savin 30 Du 5e Mois Giáp Tuất	西曆年七月十一日	Ngày thứ tư, 30 tháng năm, năm Giáp Tuất. Ngày Quý mùi, hành Mộc, sao Bích, trực Kiến. **Nên** : Tế-lễ, họp bạn, xuất hành, cưới xin, kê giường, mở cửa hàng, lập giao kèo. **Không nên** : Kiện tụng, uống thuốc, an táng.
甲戌六月初一日	Jeudi 12 JUILLET 1934 S. Gualbert 1er Du 6e Mois Giáp Tuất	西曆年七月十二日	Ngày thứ năm, mồng 1 tháng sáu năm Giáp Tuất. Ngày Giáp Thân, hành Thủy, sao Khuê, trực Trừ. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, cưới xin, tu tạo, đào đất, thượng lương, giọn nhà, tắm gội, an táng. **Không nên** : kê giường, họp bạn, đi thuyền.

甲戌六月初二日	**Vendredi** **13** JUILLET 1934 S. Eugène **2** Du 6e Mois Giáp Tuất	西歷年七月十三日	Ngày thứ sáu, mồng 2 tháng sáu, năm Giáp Tuất. Ngày Ất-Dậu, hành Thủy, sao Lâu, trực Mãn. **Nên** : Tế lễ, tắm gội, sây bếp, an táng. **Không nên** : lợp nhà, giồng cây, họp bạn.
甲戌六月初三日	**Samedi** **14** JUILLET 1934 Fête Nationale **3** Du 6e Mois Giáp-Tuất	西歷年七月十四日	Ngày thứ bẩy, mồng 3 tháng sáu, năm Giáp Tuất. Ngày Bính Tuất, hành Thổ, sao Vị, trực Bình. **Nên** : săn bắn, tắm gội. **Không nên** : đào đất, ăn thịt chó.
甲戌六月初四日	**Dimanche** **15** JUILLET 1934 8e D. apr. Pent **4** Du 6e Mois Giáp Tuất	西歷年七月十五日	Ngày chủ nhật, mồng 4 tháng sáu, năm Giáp Tuất. Ngày Đinh Hợi, hành Thổ, sao Mão, trực Định. **Nên** : họp bạn, làm chính, thân dân, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, may áo, tắm gội, kê giường, nuôi súc vật, nhập trạch, nấu rượu, lợp nhà, phạt mộc. **Không nên**: cắt tóc, cưới xin, an táng.
甲戌六月初五日	**Lundi** **16** JUILLET 1934 N.D. du Mt Carmel **5** Du 6e Mois Giáp Tuất	西歷年七月十六日	Ngày thứ hai, mồng 5 tháng sau, năm Giáp Tuất. Ngày Mậu Tý, hành Hỏa, sao Tất, trực Chấp. **Nên** : Tế-lễ, dâng biểu, may áo, tắm gội, trừ phục, xuất hành, cắt tóc, bắt cá. **Không nên** : tậu nhà, tậu ruộng, ăn thịt chó.

甲戌六月初六日	**Mardi** **17** JUILLET 1934 S. Alexis **6** Du 6e Mois Giáp Tuất	西歷年七月十七日	Ngày thứ ba, mồng 6 tháng sáu, năm Giáp Tuất. Ngày Ký-Sửu, hành Hỏa, sao Chúy, trực Phá. **Nên** : Tế lễ. **Không nên** : an táng.
甲戌六月初七日	**Mercredi** **18** JUILLET 1934 S. Erédéric **7** Du 6e Mois Giáp Tuất	西歷年七月十八日	Ngày thứ tư, mồng 7 tháng sáu, năm Giáp Tuất. Ngày Canh Dần, hành Mộc, sao Sâm, trực Nguy. **Nên** : dâng biểu, họp bạn, kê giường, nộp của, nuôi súc vật, an táng. **Không nên** : tắm gội, cầu phúc, lợp nhà, tế-lễ.
甲戌六月初八日	**Jeudi** **19** JUILLET 1934 S. Vincent de Paul **8** Du 6e Mois Giáp Tuất	西歷年七月十九日	Ngày thứ năm, mồng 8 tháng sáu, năm Giáp Tuất. Ngày Tân Mão, hành Mộc, sao Tỉnh, trực Thành. **Nên** : Tế lễ. cầu phúc, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, cưới xin, ăn hỏi vào học, đi việc quan, kê giường. thượng lương, giọn nhà, cắt tóc, trừ phục. nuôi súc vật. an táng. **Không nên** : phạt mộc, nấu rượu, làm tương.
甲戌六月初九日	**Vendredi** **20** JUILLET 1934 Ste Marguerite **9** Du 6e Mois Giáp Tuất	西歷年七月二十日	Ngày thứ sáu, mồng 9 tháng sáu, năm Giáp Tuất. Ngày Nhâm Thìn, hành Thủy, sao Quỷ, trực Thu. **Nên** : Tế-lễ, nộp của, nuôi súc vật, trừ phục, bắt cá. **Không nên** : đào giếng, an táng.

甲戌六月初十日	**Samedi** **21** JUILLET 1934 S. Victor **10** Du 6e Mois Giáp Tuất	西歷年七月廿一日	Ngày thứ bảy, mồng 10 tháng sáu, năm Giáp Tuất. Ngày Quý Tỵ, hành Thủy, sao Liễu, trực Khai. **Nên** : Tế-lễ, họp bạn, kê giường, cắt tóc. **Không nên** : Kiện tụng, xuất hành, an táng.
甲戌六月十一日	**Dimanche** **22** JUILLET 1934 9e D. apr. Pent. **11** Du 6e Mois Giáp-Tuất	西歷年七月廿二日	Ngày chủ nhật, 11 tháng sáu, năm Giáp Tuất. Ngày Giáp Ngọ, hành Kim, sao Tinh, trực Bế. **Nên** : Tế-lễ, nấu rượu, an táng. **Không nên** : lợp nhà, xuất hành,
甲戌六月十二日	**Lundi** **23** JUILLET 1934 S. Apollinaire **12** Du 6e Mois Giáp Tuất	西歷年七月廿三日	Ngày thứ hai, 12 tháng sáu, năm Giáp Tuất. Ngày Ất Mùi, hành Kim, sao Trương, trực Kiến. Đại Thử. **Không nên** : đào đất, giồng cây, uống thuốc.
甲戌六月十三日	**Mardi** **24** JUILLET 1934 Ste Christine **13** Du 6e Mois Giáp Tuất	西歷年七月廿四日	Ngày thứ ba, 13 tháng sáu, năm Giáp Tuất. Ngày Bính Thân, hành Hỏa, sao Đức, trực Trừ. **Nên** : Tế - lễ, tu tạo, đào đất, nhập trạch, đi buôn, lập giao kèo, tắm gội, an táng. **Không nên** : họp bạn, xuất hành, kê giường.

甲戌六月十四日	**Mercredi** **25** JUILLET 1934 S. Jacques le M **14** Du 6ᵉ Mois Giáp Tuất	西歷年七月廿五日	Ngày thứ tư, 14 tháng ba, năm Giáp Tuất. Ngày Đinh Dậu, hành Hỏa, sao Chẫn, trực Mãn. Trư thần chiều thiên Mọi việc đều không nên.
甲戌六月十五日	**Jeudi** **26** JUILLET 1934 Ste Anne **15** Du 6ᵉ Mois Giáp Tuất	西歷年七月廿六日	Ngày thứ năm, 15 tháng sáu, năm Giáp Tuất. Ngày Mậu Tuất, hành Mộc, sao Giốc, trực Bình. Nguyệt thực Mọi việc đều không nên.
甲戌六月十六日	**Vendredi** **27** JUILLET 1934 S. Pantaléon **16** Du 6ᵉ Mois Giáp Tuất	西歷年七月廿七日	Ngày thứ sáu, 16 tháng sáu, năm Giáp Tuất. Ngày Kỷ-Hợi hành Mộc, sao Cang, trực Định. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, cưới xin, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, may áo, đi việc quan, trừ phục, lập giao kèo, tắm gội, lâm chính, thân dân, nuôi súc vật, giồng cây. **Không nên** : lợp nhà, an táng.
甲戌六月十七日	**Samedi** **28** JUILLET 1934 S. Samson **17** Du 6ᵉ Mois Giáp Tuất	西歷年七月廿八日	Ngày thứ bẩy, 17 tháng sáu, năm Giáp Tuất. Ngày Canh Tý, hành Thổ, sao Chi, trực Chấp. **Nên** : cầu phúc, dâng biểu, vào học, xuất hành, **Không nên** : xem bói, bắt cá.

甲戌六月十八日	**Dimanche** **29** JUILLET 1934 10e D. apr. Pent. **18** Du 6ᵉ Mois Giáp Tuất	西曆年七月廿九日	Ngày chủ Nhật, 18 tháng sáu, năm Giáp Tuất. Ngày Tân Sửu, hành Thổ sao Phòng, trực Phá. **Nên** : giỡ nhà, phá tường. **Không nên** : làm tường, nấu rượu.
甲戌六月十九日	**Lundi** **30** JUILLET 1934 S. Abdon **19** Du 6ᵉ Mois Giáp Tuất	西曆年七月三十日	Ngày thứ hai, 19 tháng sáu, năm Giáp Tuất. Ngày Nhâm Dần, hành Kim, sao Tâm, trực Nguy. **Nên** : họp bạn, cưới xin, mở cửa hàng, lập giao kèo, giồng cây, nuôi súc vật. **Không nên** : Tế lễ, thăm bệnh.
甲戌六月二十日	**Mardi** **31** JUILLET 1934 S. Ignace de Loyola **20** Du 6ᵉ Mois Giáp Tuất	西曆年七月卅一日	Ngày thứ ba, 20 tháng sau, năm Giáp Tuất. Ngày Quý-Mão, hành Kim, sao Vĩ, trực Thành. **Nên** : dâng biểu, họp bạn, xuất hành, cưới xin, ăn hỏi, vào học, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, mở của hàng, lập giao kèo, nộp của, nuôi súc vật, giồng cây, an táng, **Không nên** : Kiện tụng, đào giếng, may áo.

甲戌六月廿一日	**Mercredi** **1**er AOUT 1934 S. Pierre et Liens **21** Du 6e Mois Giáp Tuất	西歷年八月一日	Ngày thư tư, 21 tháng sau, năm Giáp Tuất. Ngày Giáp Thìn, hành Hỏa, sao Cơ, trực Thu. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, cưới xin, tu tạo, đào đất, thượng lương, nộp của, nuôi súc vật, an táng. **Không nên** : đi thuyền.
甲戌六月廿二日	**Jeudi** **2** AOUT 1934 S. Etienne **22** Du 6e Mois Giáp Tuất	西歷年八月二日	Ngày thứ năm, 22 tháng sáu, năm Giáp Tuất. Ngày Ất Tỵ, hành Hỏa, sao Đẩu, trực Khai. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, khai quang, vào học, họp bạn, cắt tóc, kê giường. **Không nên** : an táng, giồng cây, xuất hành.
甲戌六月廿三日	**Vendredi** **3** AOUT 1934 Ste. Lydée **23** Du 6e Mois Giáp Tuất	西歷年八月三日	Ngày thứ sáu, 23 tháng sáu, năm Giáp Tuất. Ngày Bính Ngọ, hành Thủy, sao Ngưu, trực Bế. **Nên** : lấp tường. **Không nên** : sây bếp, lợp nhà.
甲戌六月廿四日	**Samedi** **4** AOUT 1934 S. Dominique **24** Du 6e Mois Giáp Tuất	西歷年八月四日	Ngày thứ bẩy, 24 tháng sáu, năm Giáp Tuất. Ngày Đinh Mùi, hành Thủy, sao Nữ, trực Kiến. **Nên** : Tế-lễ, xuất thành, lâm chính, thân dân, đi việc quan, dâng biểu.

甲戌六月廿五日	**Dimanche** **5** AOUT 1934 11e D. apr. Pent. **25** Du 6^e^ Mois Giáp Tuất	西歷年八月五日	Ngày chủ nhật, 25 tháng sáu, năm Giáp Tuất. Ngày Mậu Thân, hành Thổ, sao Hư, trực Trừ. **Nên** : Tế lễ, tắm gội, đi việc quan, cưới xin, tu tạo, đào đất, trừ phục, giồng cây, nuôi súc vật. **Không nên** : tậu ruộng, an táng, kê giường.
甲戌六月廿六日	**Lundi** **6** AOUT 1934 Transfiguration **26** Du 6^e^ Mois Giáp Tuất	西歷年八月六日	Ngày thứ hai, 26 tháng sáu, năm Giáp Tuất. Ngày Kỷ-Dậu, hành Thổ, sao Nguy, trực Mãn. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, xuất hành, cưới xin, tu tạc, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo. **Không nên** : họp bạn, lợp nhà, an táng.
甲戌六月廿七日	**Mardi** **7** AOUT 1934 S. Gaetan **27** Du 6^e^ Mois Giáp Tuất	西歷年八月七日	Ngày thư ba, 27 tháng sáu, năm Giáp Tuất. Ngày Canh Tuất, hành Kim, sao Thất, trực Bình. Mọi việc đều không nên.
甲戌六月廿八日	**Mercredi** **8** AOUT 1934 S. Cyriaque **28** Du 6e Mois Giáp Tuất	西歷年八月八日	Ngày thứ tư, 28 tháng sáu, năm Giáp Tuất. Ngày Tân Hợi, hành Kim, sao Bích, trực Định. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, họp bạn, cầu tự. **Không nên** : nấu rượu, an táng.

甲戌六月廿九日	**Jeudi** **9** AOUT 1934 S. Samuel **29** Du 6ᵉ Mois Giáp Tuất	西曆年八月九日	Ngày thứ năm, 29 tháng sáu, năm Giáp Tuất. Ngày Nhâm Tý, hành Mộc, sao Khuê, trực Định. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, cưới xin, tu tạo, đào đất, giọn nhà, may ao, đi việc quan, mở cửa hàng, nộp của, nuôi súc vật, giồng cây. **Không nên** : vào học, an táng, xem bói.
甲戌七月初一日	**Vendredi** **10** AOUT 1934 S. Laurent Martyr **1er** Du 7ᵉ Mois Giáp Tuất	西曆年八月十日	Ngày thứ sau, mồng 1 tháng bẩy, năm Giáp Tuất. Ngày Quý Sửu, hành Mộc, sao Lâu, trực Chấp. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự dâng biểu, họp bạn, xuất hành, đi việc quan, tu tạo, đào đất, thượng lương, may áo. **Không nên** : Tắm gội, đi thuyền, kiện tụng. Nhật - Thực
甲戌七月初二日	**Samedi** **11** AOUT 1934 Ste Suzanne **2** Du 7ᵉ Mois Giáp Tuất	西曆年八月十一日	Ngày thứ bẩy, mồng 2 tháng bẩy, năm Giáp Tuất. Ngày Giáp Dần, hành Thủy, sao Vị, trực Phá. **Nên** : Phá nhà, giỡ tường. **Không nên** : Tế lễ, an táng.
甲戌七月初三日	**Dimanche** **12** AOUT 1934 12e D.apr.Pent. **3** Du 7ᵉ Mois Giáp Tuất	西曆年八月十二日	Ngày chủ nhật, mồng 3 tháng bẩy, năm Giáp Tuất. Ngày At Mão, hành Thủy, sao Mão, trực Nguy. Mọi việc đều không nên.

甲戌七月初四日	**Lundi** **13** AOUT 1934 S. Hyppolyte **4** Du 7e Mois Giáp Tuất	西歷年八月十三日	Ngày thứ hai, mồng 4 tháng bẩy, năm Giáp Tuất. Ngày Bính Thìn, hành Thổ, sao Tất, trực Thành. **Nên** : Tế - lễ, cầu phúc, vào học, đi việc quan. **Không nên** : sây bếp, an táng.
甲戌七月初五日	**Mardi** **14** AOUT 1934 S. Eusebe Vigile **5** Du 7e Mois Giáp-Tuất	西歷年八月十四日	Ngày thứ ba, mồng 5 tháng bẩy, năm Giáp Tuất. Ngày Đinh Ty, hành Thổ, sao Chúy, trực Thu. **Nên** : Tế - lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, đi việc quan, nộp của, nấu rượu, trừ phục, nuôi súc vật, cưới xin, ăn hỏi, giồng cột nhà, may áo, mở cửa hàng, lập giao kèo. **Không nên** : xuất hành, đi thuyền, cắt tóc.
甲戌七月初六日	**Mercredi** **15** AOUT 1934 Assomption **6** Du 7e Mois Giáp Tuất	西歷年八月十五日	Ngày thứ tư, mồng 6 tháng bẩy, năm Giáp Tuất. Ngày Mậu ngọ, hành Hỏa, sao Sâm, trực Khai. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, đi việc quan, nộp của, nấu rượu, nuôi súc vật, giọn nhà, may áo, mở cửa hàng, lập giao kèo. **Không nên** : tậu ruộng, tậu nhà, lợp nhà, phạt mộc.
甲戌七月初七日	**Jeudi** **16** AOUT 1934 S. Roch **7** Du 7e Mois Giáp Tuất	西歷年八月十六日	Ngày thứ năm, mồng 7 tháng bẩy, năm Giáp Tuất. Ngày Kỷ Mùi, hành Hỏa, sao Tỉnh, trực Bế. **Nên** : Tế lễ. **Không nên** : tắm gội, uống thuốc.

甲戌七月初八日	**Vendredi** **17** AOUT 1934 S. Mammès **8** Du 7e Mois Giáp-Tuất	西歷年八月十七日	Ngày thứ sáu, mồng 8 tháng bẩy, năm Giáp Tuất. Ngày Canh Thân, hành Mộc, sao Quý, trực Kiến. **Nên** : đi việc quan, xuất hành, may áo, giọn nhà, thượng lương, nộp của. **Không nên** : may áo, kê giường.
甲戌七月初九日	**Samedi** **18** AOUT 1934 Ste Hélène **9** Du 7e Mois Giáp Tuất	西歷年八月十八日	Ngày thứ bẩy, mồng 9 tháng bẩy, năm Giáp Tuất. Ngày Tân Dậu, hành Mộc, sao Liễu, trực Trừ. **Nên** : Tế - lễ, tu tạo, đào đất, kê giường an táng. **Không nên** : họp bạn, xuất hành.
甲戌七月初十日	**Dimanche** **19** AOUT 1934 13e D. apr. Pent. **10** Du 7e Mois Giáp Tuất	西歷年八月十九日	Ngày chủ nhật, mồng 10 tháng bẩy, năm Giáp Tuất. **Nên** : họp bạn, xuất hành, cưới xin, ăn hỏi, đào đất, giọn nhà, may ao, mở cửa hàng, lập giao kèo. **Không nên** : an táng, xem bói.
甲戌七月十一日	**Lundi** **20** AOUT 1934 S. Bernard **11** Du 7e Mois Giáp Tuất	西歷年八月二十日	Ngày thứ hai, 11 tháng bẩy, năm Giáp Tuất. Ngày Quý Hợi, hành Thủy, sao Trương, trực Bình. **Nên** : sây tường, sửa dường. **Không nên** : Kiện tụng, cưới xin, an táng.

甲戌七月十二日	**Mardi** **21** AOUT 1934 Ste Jeanne de C **12** Du 7e Mois Giáp Tuất	西歷年八月廿一日	Ngày thứ ba, 12 tháng bẩy, năm Giáp Tuất. Ngày Giáp Tý, hành Kim, sao Dực. trực Định. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, dâng biểu, xuất hành, cưới xin, ăn hỏi, mở cửa hàng, đào đất, lập giao kèo. **Không nên** : an tang, xem bói.
甲戌七月十三日	**Mercredi** **22** AOUT 1934 S. Symphorien **13** Du 7e Mois Giáp Tuất	西歷年八月廿二日	Ngày thứ tư, 13 tháng bẩy, năm Giáp Tuất. Ngày At-Sửu, hành Kim, sao Chẩn, trực Chấp. **Nên** : họp bạn, bắt cá, săn bắn, nộp của, nuôi súc vật, phạt mộc. **Không nên** : giồng cây, xuất hành.
甲戌七月十四日	**Jeudi** **23** AOUT 1934 Ste Sidonie **14** Du.7e Mois Giáp Tuất	西歷年八月廿三日	Ngày thứ năm, 14 tháng bẩy, năm Giáp Tuất. Ngày Bính Dần, hành Hỏa, sao Giốc, trực Phá. Mọi việc đều không nên.
甲戌七月十五日	**Vendredi** **24** AOUT 1934 S. Barthélémy **15** Du 7e Mois Giáp-Tuất	西歷年八月廿四日	Ngày thứ sáu, 15 tháng bẩy, năm Giáp Tuất. Ngày Đinh Mão, hành Hỏa, sao Cang, trực Nguy. **Nên** : Tế lễ. **Không nên** : cắt tóc, đào giếng.

甲戌七月十六日	Samedi 25 AOUT 1934 S. Louis 16 Du 7e Mois Giáp Tuất	西歷年八月廿五日	Ngày thứ bẩy, 16 tháng bẩy, năm Giáp Tuất, Ngày Mậu Thìn, hành Mộc, sao Chi, trực Thành. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, vào học, nấu rượu, tiừ phục, mở cửa hàng, lập giao kèo, đào đất, giồng cột nhà, thượng lương, may áo, nộp của, nuôi súc vật. **Không nên** : tậu ruộng, giồng cây, tậu nhà.
甲戌七月十七日	Dimanche 26 AOUT 1934 14e D.apr.Pent. 17 Du 7e Mois Giáp Tuất	西歷年八月廿六日	Ngày chủ nhật, 17 tháng bẩy, năm Giáp Tuất. Ngày Kỷ Tỵ, hành Mộc, sao Phòng, trực Thu. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, dâng biểu, họp bạn, mở cửa hàng, lập giao kèo, cưới xin, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo, giồng cây. **Không nên** : xuất hành, an táng, tắm gội.
甲戌七月十八日	Lundi 27 AOUT 1934 S. Césaire 18 Du 7e Mois Giáp Tuất	西歷年八月廿七日	Ngày thứ hai, 18 tháng bẩy, năm Giáp Tuất. Ngày Canh Ngọ, hành Thổ, sao Tâm, trực Khai. **Nên** : Tế-lễ, vào học. **Không nên** : an táng, lợp nhà.
甲戌七月十九日	Mardi 28 AOUT 1934 S. Augustin 19 Du 7e Mois Giáp Tuất	西歷年八月廿八日	Ngày thứ ba, 19 tháng bẩy, năm Giáp Tuất. Ngày Tân Mùi, hành Thổ, sao Vĩ, trực Khai. Mọi việc đều không nên.

甲戌七月二十日	Mercredi **29** AOUT 1934 Décollation **20** Du 7e Mois Giáp Tuất	西曆年八月廿九日	Ngày thứ tư, 20 tháng bảy, năm Giáp Tuất. Ngày Nhâm Thân, hành Kim, sao Cơ, trực Kiến. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, cưới xin, đi việc quan. **Không nên** : Khai giếng, đào đất, kê giường.
甲戌七月廿一日	Jeudi **30** AOUT 1934 S. Flacre **21** Du 7e Mois Giáp Tuất	西曆年八月三十日	Ngày thứ năm, 21 tháng bảy, năm Giáp Tuất. Ngày Quý Dậu, hành Kim, sao Đẩu, trực Trừ. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, may áo, nộp của, nuôi súc vật, cắt tóc, tắm gội, an táng, trừ phục. **Không nên** : họp bạn, giồng cây, xuất hành, kiện tụng.
甲戌七月廿二日	Vendredi **31** AOUT 1934 Ste Isabelle **22** Du 7e Mois Giáp Tuất	西曆年八月卅一日	Ngày thứ sáu, 22 tháng bảy, năm Giáp Tuất. Ngày Giáp Tuất, hành Hỏa, sao Ngưu, trực Mãn. **Nên** : dâng biểu, may áo, họp bạn, mở cửa hàng, lập giao kèo, nuôi súc vật, giồng cây. **Không nên** : xuất hành, ăn thịt chó.

甲戌七月廿三日	**Samedi** **1**er SEPT. 1934 S. Gilles **23** Du 7e Mois Giáp Tuất	西歷年九月一日	Ngày Thứ bẩy, 23 tháng bẩy, năm Giáp Tuất. Ngày Ất Hợi, hành Hỏa, sao Nữ, trực Bình. **Nên** : chữa đường, sây tường. **Không nên** : giồng cây, cưới xin, tắm gội.
甲戌七月廿四日	**Dimanche** **2** SEPT. 1934 15e D. apr. Pent. **24** Du 7e Mois Giáp Tuất	西歷年九月二日	Ngày chủ nhật, 24 tháng bẩy, năm Giáp Tuất. Ngày Bính Tý, hành Thủy, sao Hư, trực Định. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, cưới xin, ăn hỏi, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo, mở cửa hàng, lập giao kèo, tắm gội, nuôi súc vật, an táng. **Không nên** : vào học, kê giường, xem bói.
甲戌七月廿五日	**Lundi** **3** SEPT. 1934 Ste Euphémie **25** Du 7e Mois Giáp Tuất	西歷年九月三日	Ngày thứ hai, 25 tháng bẩy, năm Giáp Tuất. Ngày Đinh Sửu, hành Thủy, sao Nguy, trực Chấp. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, họp bạn, xuất hành, đi việc quan, cưới xin, thượng lương, giồng cột nhà, may áo. **Không nên** : cắt tóc, xuất hành, phạt mộc.
甲戌七月廿六日	**Mardi** **4** SEPT. 1934 Ste Rosalie **26** Du 7e Mois Giáp Tuất	西歷年九月四日	Ngày thứ ba, 26 tháng bẩy, năm Giáp Tuất. Ngày Mậu Dần, hành Thổ, sao Thất, trực Phá. Mọi việc đều không nên.

甲戌七月廿七日	**Mercredi** **5** SEPT. 1934 S. Bertin **27** Du 7e Mois Giáp Tuất	西歷年九月五日	Ngày thứ tư, 27 tháng bẩy, năm Giáp Tuất. Ngày Ký Mão, hành Thổ, sao Bích, trực Nguy. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, họp bạn, cắt tóc, nộp của, cưới xin. **Không nên** : đào giếng.
甲戌七月廿八日	**Jeudi** **6** SEPT. 1934 S. Oséniphore **28** Du 7e Mois Giáp Tuất	西歷年九月六日	Ngày thứ năm, 28 tháng bẩy, năm Giáp Tuất. Ngày Canh Thìn, hành Kim, sao Khuê, trực Thành. Mọi việc đều không nên.
甲戌七月廿九日	**Vendredi** **7** SEPT. 1934 S. Cloud **29** Du 7e Mois Giáp Tuất	西歷年九月七日	Ngày thứ sáu, 29 tháng bẩy, năm Giáp Tuất. Ngày Tân Tỵ, hành Kim, sao Lâu, trực Thu. **Nên** : họp bạn, cưới xin, mở cửa hàng, lập giao kèo, nộp của, nuôi súc vật, giồng cây. **Không nên** : xuất hành, an táng, tắm gội.
甲戌七月三十日	**Samedi** **8** SEPT. 1934 Nativité de la S.V. **30** Du 7e Mois Giáp Tuất	西歷年九月八日	Ngày thứ bẩy, 30 tháng bẩy, năm Giáp Tuất. Ngày Nhâm Ngọ, hành Mộc, sao Vị, trực Khai. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn. **Không nên** : thăm bệnh, lợp nhà.

甲戌八月初一日	**Dimanche** **9** SEPT. 1934 16e D.apr.Pent. **1**er Du 8e Mois Giáp Tuất	西歷年九月九日	Ngày chủ nhật, mồng 1 tháng tám, năm Giáp Tuất. Ngày Quý-Mùi, hành Mộc, sao Mão, trực Khai. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn. xuất hành, cưới xin, ăn hỏi, trừ phục, vào học, nuôi súc vật, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà. **Không nên** : lợp nhà, đào đất, kiện tụng.
甲戌八月初二日	**Lundi** **10** SEPT. 1934 Ste Pulcherie **2** Du 8e Mois Giáp Tuất	西歷年九月十日	Ngày thứ hai, mồng 2 tháng tám, năm Giáp Tuất. Ngày Giáp Thân, hành Thủy, sao Tất, trực Bế. **Nên** : Tế - lễ, nộp của, nuôi súc vật, giồng cây, tắm gội, cắt tóc, an táng. **Không nên** : kê giường.
甲戌八月初三日	**Mardi** **11** SEPT. 1934 S. Hyachinte **3** Du 8e Mois Giáp Tuất	西歷年九月十一日	Ngày thứ ba, mồng 3 tháng tám năm Giáp Tuất. Ngày Ất Dậu, hành Thủy, sao Chủy, trực Kiến. **Nên** : Tế-lễ, tắm gội, xuất hành. **Không nên** : giồng cây họp bạn.
甲戌八月初四日	**Mercredi** **12** SEPT. 1934 S. Guy **4** Du 8e Mois Giáp Tuất	西歷年九月十二日	Ngày thứ tư, mồng 4, tháng tám, năm Giáp Tuất. Ngày Bính Tuất, hành Thổ, sao Sâm, trực Trừ. **Nên** : Tế-lễ, đi việc quan, xuất hành, tu tạo, đào đất, trừ phục, kê giường, cắt tóc, tắm gội. **Không nên** : giồng cây, họp bạn.

甲戌八月初五日	**Jeudi** **13** SEPT. 1934 S. Aimé **5** Du 8e Mois Giáp-Tuất	西歷年九月十三日	Ngày thứ năm, mồng 5 tháng tám, năm Giáp Tuất Ngày Đinh Hợi, hành Thổ, sao Tỉnh, trực Mãn. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, dâng biểu, mở cửa hàng, lập giao kèo, tắm gội, họp bạn, xuất hành, kê giường. **Không nên** : cắt tóc, may áo, an táng.
甲戌八月初六日	**Vendredi** **14** SEPT. 1934 Exalt de S. C. **6** Du 8e Mois Giáp Tuất	西歷年九月十四日	Ngày thứ sáu, mồng 6 tháng tám, năm Giáp Tuất. Ngày Mậu Tý, hành Hỏa, sao Quỷ, trực Bình. **Nên** : chữa đường, sây tường. **Không nên** : tậu ruộng, tậu nhà xem bói.
甲戌八月初七日	**Samedi** **15** SEPT. 1934 Ste Nicomède **7** Du 8e Mois Giáp Tuất	西歷年九月十五日	Ngày thứ bẩy, mồng 7 tháng tám, năm Giáp Tuất. Ngày Kỷ Sửu, hành Hỏa, sao Liễu, trực Định. **Nên** : cầu phúc, họp bạn, cưới xin, ăn hỏi, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, may áo, nộp của, nuôi súc vật, sây bếp. **Không nên** : tắm gội, đi thuyền, kê giường.
甲戌八月初八日	**Dimanche** **16** SEPT. 1934 17e D.apr. Pent. **8** Du 8e Mois Giáp Tuất	西歷年九月十六日	Ngày chủ nhật, mồng 8 tháng tám, năm Giáp Tuất. Ngày Canh Dần, hành Mộc, sao Tinh, trực Chấp. **Nên** : tắm gội, họp bạn, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, kê giường. **Không nên** : cầu phúc, tế lễ.

甲戌八月初九日	Lundi **17** SEPT. 1934 S. Lambert **9** Du 8e Mois Giáp Tuất	西歷年九月十七日	Ngày thứ hai, mồng 9 tháng tám năm Giáp Tuất. Ngày Tân Mão, hành Mộc, sao Trương, trực Phá. **Nên** : Tế-lễ, tắm gội, giỡ nhà, phá tường. **Không nên** : an táng, đào giếng.
甲戌八月初十日	Mardi **18** SEPT. 1934 Ste Sophie **10** Du 8e Mois Giáp Tuất	西歷年九月十八日	Ngày thứ ba, mồng 10 tháng tám, năm Giáp Tuất. Ngày Nhâm Thìn, hành Thủy, sao Dực, trực Nguy. **Nên** : Tế - lễ, tu tạo, đào đất, cưới xin. **Không nên** : xuất hành, kiện tụng.
甲戌八月十一日	Mercredi **19** SEPT. 1934 Quatre Temps **11** Du 8e Mois Giáp Tuất	西歷年九月十九日	Ngày thứ tư, 11 tháng tam, năm, Giáp Tuất. Ngày Quý Tỵ, hành Thủy, sao Chẩn, trực Thành. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, cưới xin, ăn hỏi, vào học, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo, giồng cây. **Không nên** : Kiện tụng, xuất hành an táng, phạt mộc, săn bắn,
甲戌八月十二日	Jeudi **20** SEPT. 1934 S. Eustache **12** Du 8e Mois Giáp Tuất	西歷年九月二十日	Ngày thứ năm, 12 tháng tám, năm Giáp Tuất. Ngày Giáp Ngọ, hành Kim, sao Giốc, trực Thu. **Nên** : Tế - lễ, cưới xin, bắt cá, cắt tóc, xuất hành. **Không nên** : lợp nhà, an táng.

甲戌八月十三日	**Vendredi** **21** SEPT. 1934 S. Mathieu **13** Du 8e Mois Giáp Tuất	西曆年九月廿一日	Ngày thứ sáu, 13 tháng tám, năm Giáp Tuất. Ngày Ất mùi, hành Kim, sao Cang, trực Khai. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, cầu tự, cưới xin, vào học, trừ phục, họp bạn, xuất hành, đi việc quan, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo, nộp của, nuôi súc vật, cắt tóc, dâng biểu, lâm chính, thân dân. **Không nên** : giồng cây, uống thuốc, an táng, đào đất.
甲戌八月十四日	**Samedi** **22** SEPT. 1934 S. Maurice **14** Du 8e Mois Giáp-Tuất	西曆年九月廿二日	Ngày thứ bẩy, 14 tháng tám, năm Giáp Tuất. Ngày Bính Thân, hành Hỏ, sao Chi, trực Bế, **Nên** : Tế lễ, tắm gội, nhập trạch, nộp của, nuôi súc vật, đi buôn, trừ phục, may áo, an táng. **Không nên** : kê giường, sây bếp, đào đất.
甲戌八月十五日	**Dimanche** **23** SEPT. 1934 18e D. apr Pent. **15** Du 8e Mois Giáp Tuất	西曆年九月廿三日	Ngày chủ Nhật, 15 tháng tám, năm Giáp Tuất. Ngày Đinh Dậu, hành Hỏa, sao Phòng, trực Kiến. Tết Trung Thu. Mọi việc đều không nên.
甲戌八月十六日	**Lundi** **24** SEPT. 1934 S. Gérard **16** Du 8e Mois Giáp Tuất	西曆年九月廿四日	Ngày thư hai, 16 tháng tám, năm Giáp Tuất. Ngày Mậu Tuất, hành Mộc, sao Tâm, trực Trừ. **Nên** : Tế lễ, đi việc quan. **Không nên** : tậu ruộng, tậu nhà, ăn thịt chó.

甲戌八月十七日	**Mardi** **25** SEPT. 1934 S. Firmin **17** Du 8e Mois Giáp-Tuất	西歷年九月廿五日	Ngày thứ ba, 17 tháng tám, năm Giáp Tuất. Ngày Kỷ Hợi, hành Mộc, sao Vĩ, trực Mãn. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, họp bạn, xuất hành, tắm gội, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo, mở của hàng, lập giao kèo, nộp của, dâng biểu, làm cửa. **Không nên** : vào học, cưới xin, an táng.
甲戌八月十八日	**Mercredi** **26** SEPT. 1934 Ste Justine **18** Du 8e Mois Giáp Tuất	西歷年九月廿六日	Ngày thứ tư, 18 tháng tám, năm Giáp Tuất. Ngày Canh Tý, hành Thổ, sao Cơ, trực Bình. Chư thần chiều thiên Mọi việc đều không nên.
甲戌八月十九日	**Jeudi** **27** SEPT. 1934 S. Côme **19** Du 8e Mois Giáp Tuất	西歷年九月廿七日	Ngày thứ năm, 19 tháng tám, năm Giáp Tuất. Ngày Tân Sửu, hành Thổ, sao Đẩu, trực Định. **Nên** : Tế-lễ, họp bạn, xuất hành, may áo, nộp của, nuôi súc vật, kê giường, làm cửa, đi buôn. **Không nên** : an táng, làm tương.
甲戌八月二十日	**Vendredi** **28** SEPT. 1934 S. Wenceslas **20** Du 8e Mois Giáp Tuất	西歷年九月廿八日	Ngày thứ sáu, 20 tháng tám, năm Giáp Tuất. Ngày Nhâm Dần, hành Kim, sao Ngưu, trực Chấp. **Nên** : họp bạn, xuất hành, đi việc quan, bắt cá, cắt tóc, làm cửa, sây bếp, an táng. **Không nên** : Cầu phúc, tế-lễ.

甲戌八月廿一日	**Samedi** **29** SEPT. 1934 S. Michel **21** Du 8e Mois Giáp Tuất	西曆年九月廿九日	Ngày thứ bảy, 21 tháng tám, năm Giáp Tuất. Ngày Quý Mão, hành Kim, sao Nữ, trực Phá. Mọi việc đều không nên.
甲戌八月廿二日	**Dimanche** **30** SEPT. 1934 19e D. apr. Pent. **22** Du 8e Mois Giáp-Tuất	西曆年九月三十日	Ngày chủ nhật, 22 tháng tám, năm Giáp Tuất. Ngày Giáp Thìn, hành Hỏa, sao Hư, trực Nguy. **Nên** : Tế lễ, cưới xin, kê giường, nhập trạch, khai quang, tu tạo, săn bắn. **Không nên** : xuất hành đi buôn.

SÂM-THỊNH

50, Rue du Pont en Bois, 50,

(phố cầu gỗ)

HANOI

BÁN 3 THỨ HÀNG THẬT TỐT

Pháo

Chè tầu hiệu Nam Sơn

Bạch Sơn

Chè mạn — Chè mạn ướp sen

Thứ chè tầu này **rất ngon**, xưa nay chưa có bán, xin các ngài thử dùng mới biết là nói thật !

甲戌八月廿三日	**Lundi** **1er** OCTOBRE 1934 S. Rémi **23** Du 8e Mois Giáp Tuất	西歷年十月一日	Ngày thứ hai, 23 tháng tám, năm Giáp Tuất. Ngày Ất Tỵ, hành Hỏa, sao Nguy, trực Thành. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, cưới xin, ăn hỏi, vào học, đi việc quan, mở cửa hàng, lập giao kèo, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo, làm cửa, sây bếp. **Không nên** : giồng cây, xuất hành, an táng, săn bắn, bắt cá.
甲戌八月廿四日	**Mardi** **2** OCTOBRE 1934 SS. Anges Gardiens **24** Du 8e Mois Giáp Tuất	西歷年十月二日	Ngày thứ ba, 24 tháng tám, năm Giáp Tuất. Ngày Bính Ngọ, hành Thủy, sao Thất, trực Thu. **Nên** : Tế lễ, săn bắn, bắt cá. **Không nên** : sây bếp, lợp nhà.
甲戌八月廿五日	**Mercredi** **3** OCTOBRE 1934 Ste Fauste **25** Du 8e Mois Giáp-Tuất	西歷年十月三日	Ngày thứ tư, 25 tháng tám, năm Giáp Tuất. Ngày Đinh mùi, hành Thủy, sao Bích, trực Khai. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, đi việc quan, trừ phục, vào học, nuôi súc vật, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, làm chính, thân dân, may áo. **Không nên** : sây tường, đào đất, cắt tóc, uống thuốc.
甲戌八月廿六日	**Jeudi** **4** OCTOBRE 1934 S. François d'Assise **26** Du 8e Mois Giáp Tuất	西歷年十月四日	Ngày thứ năm, 26 tháng tám, năm Giáp Tuất. Ngày Mậu thân, hành Thổ, sao Khuê, trực Bế. **Nên** : Tế lễ, quét nhà, lập giao kèo, tắm gội, nuôi súc vật. **Không nên** : tậu ruộng, tậu nhà, kê giường.

甲戌八月廿七日	**Vendredi** **5** OCTOBRE 1934 S. Placide **27** Du 8e Mois Giạp Tuất	西歷年十月五日	Ngày thứ sáu, 27 tháng tám, năm Giáp Tuất. Ngày Kỷ-Dậu, hành Thổ, sao Lâu, trực Kiến. Mọi việc đều không nên.
甲戌八月廿八日	**Samedi** **6** OCTOBRE 1934 S. Bruno **28** Du 8e Mois Giáp Tuất	西歷年十月六日	Ngày thứ bảy, 28 tháng tám, năm Giáp Tuất. Ngày Canh Tuất, hành Kim, sao Vĩ, trực Khai. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, cưới xin, ăn hỏi, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo, đi việc quan, quét nhà, tắm gội, an táng. **Không nên** : ăn thịt chó, đi buôn, bắt cá.
甲戌八月廿九日	**Dimanche** **7** OCTOBRE 1934 2e D. apr. Pent. **29** Du 8e Mois Giáp Tuất	西歷年十月七日	Ngày chủ nhật 29 tháng tám, năm Giáp Tuất. Ngày Tân Hợi, hành Kim, sao Mão, trực Mãn. **Nên** : Tế - lễ, cầu phúc, họp bạn, xuất hành, giọn nhà, may áo, tắm gội, đi buôn. **Không nên** : an táng, cưới xin.
甲戌九月初一日	**Lundi** **8** OCTOBRE 1934 Ste Brigitte **1er** Du 9e Mois Giáp Tuất	西歷年十月八日	Ngày thứ hai, mồng 1 tháng chín, năm Giáp Tuất. Ngày Nhâm Tý, hành Mộc, sao Tất, trực Bình, **Nên** ; sửa đường, sây tường. **Không nên** : tắm gội, xem bói.

甲戌九月初二日	**Mardi** **9** OCTOBRE 1934 S. Denis évêq. **2** Du 9e Mois Giáp Tuất	西歷年十月九日	Ngày thứ ba, mồng 2 tháng chín, năm Giáp Tuất. Ngày Quý Sửu, hành Mộc, sao Chủy, trực Bình. **Nên :** Tế-lễ, cầu phúc. **Không nên :** Vào học, kiện tụng.
甲戌九月初三日	**Mercredi** **10** OCTOBRE 1934 S. Fr. de Borgia **3** Du 9e Mois Giáp Tuất	西歷年十月十日	Ngày thứ tư, mồng 3 tháng chín, năm Giáp Tuất. Ngày Giáp dần, hành Thủy, sao Sâm, trực Định. **Nên :** họp bạn, đi việc quan, may áo, đào đất, an táng. **Không nên :** Tế-lễ, đi buôn.
甲戌九月初四日	**Jeudi** **11** OCTOBRE 1934 S. Quirin **4** Du 9e Mois Giáp-Tuất	西歷年十月十一日	Ngày thứ năm, mồng 4 tháng chín, năm Giáp Tuất Ngày Ất Mão, hành Thủy, sao Tỉnh trực Chấp **Nên :** Tế - lễ, cầu phúc, săn bắn, vẽ truyền thần, đi việc quan, bắt cá, cắt tóc, nhập trạch, kê-giường, làm cửa, ăn hỏi, khai quang, xuất hành, trừ phục, an táng. **Không nên :** vào học, thăm bệnh, khai giếng, giồng cây.
甲戌九月初五日	**Vendredi** **12** OCTOBRE 1934 S. Wilfrid **5** Du 9e Mois Giáp Tuất	西歷年十月十二日	Ngày thứ sáu, mồng 5 tháng chín, năm Giáp Tuất. Ngày Bính Thìn, hành Thổ, sao Quỷ, trực Phá. **Nên :** giỡ nhà, phá tường. **Không nên :** sây bếp, tu tạo.

甲戌九月初六日	**Samedi** **13** OCTOBRE 1934 S. Edouard **6** Du 9e Mois Giáp Tuất	西歷年十月十三日	Ngày thứ bẩy, mồng 6 tháng chín, năm Giáp Tuất. Ngày Đinh Tỵ, hành Thổ, sao Liễu, trực Nguy, **Nên :** Tế lễ, săn bắn. **Không nên :** xuất hành, an táng, cắt tóc.
甲戌九月初七日	**Dimanche** **14** OCTOBRE 1934 21e D.apr. Pent. **7** Du 9e Mois Giáp Tuất	西歷年十月十四日	Ngày chủ nhật, mồng 7 tháng chín, nam, Giáp Tuất. Ngày Mậu Ngọ, hành Hỏa, sao Tinh, trực Thành **Nên :** di việc quan, kê giường, làm cửa, sây bếp, cưới xin, nộp của, nuôi súc vật, đi buôn, mở cửa hàng, lập giao kèo. **Không nên :** tậu ruộng, lợp nhà, tậu nhà, an táng, tắm gội, phạt mộc.
甲戌九月初八日	**Lundi** **15** OCTOBRE 1934 Ste Thérèse **8** Du 9e Mois Giáp Tuất	西歷年十月十五日	Ngày thứ hai, mồng 8 tháng chín năm Giáp tuất. Ngày Kỷ mùi, hành Hỏa, sao Trương, trực Thu. **Nên :** săn bắn, bắt cá. **Không nên :** trị bệnh, uống thuốc.
甲戌九月初九日	**Mardi** **16** OCTOBRE 1934 S. Gall **9** Du 9e Mois Giáp Tuất	西歷年十月十六日	Ngày thứ ba, mồng 9 tháng chín, năm Giáp Tuất. Ngày Canh Thân, hành Mộc, sao Dực, trực Khai. **Nên :** Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, đi việc quan, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo, kê giường, sây bếp, trừ phục, vào học, mở cửa hàng, trị bệnh. **Không nên :** bắt cá, sây tường, đi buôn.

甲戌九月初十日	**Mercredi** **17** OCTOBRE 1934 S. Edwige **10** Du 9e Mois Giáp Tuất	西曆年十月十七日	Ngày thứ tư, mồng 10 tháng chín, năm Giáp Tuất. Ngày Tân Dậu, hành Mộc, sao Ch~n, trực Bế. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, khai quang, xuất hành, mở của hàng, quét nhà, tắm gội, kê-giường, sây bếp, nuôi súc vật, lập giao kèo, an táng. **Không nên** ; họp bạn. làm tương.
甲戌九月十一日	**Jeudi** **18** OCTOBRE 1934 S. Luc Evang **11** Du 9e Mois Giáp Tuất	西曆年十月十八日	Ngày thứ năm, 11 tháng chín, năm Giáp Tuất. Ngày Nhâm Tuất, hành Thủy, sao Giác, trực Kiến. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, đi việc quan, cưới xin, ăn hỏi, trị bệnh, thượng lương, giọn nhà, giồng cây, may áo. **Không nên** : đào đất, an táng, ăn thịt chó,.
甲戌九月十二日	**Vendredi** **19** OCTOBRE 1934 S. P. d'Alcantara **12** Du 9e Mois Giáp Tuất	西曆年十月十九日	Ngày thứ sáu, 12 tháng chín, năm Giáp Tuất. Ngày Quý Hợi hành Thủy, sao Cang trực Trừ. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, họp bạn, xuất hành, làm cửa, sây bếp. **Không nên** : Kiện tụng, cưới xin, an táng.
甲戌九月十三日	**Samedi** **20** OCTOBRE 1934 S. Caprais **13** Du 9e Mois Giáp-Tuất	西曆年十月二十日	Ngày thứ bảy, 13 tháng chín, năm Giáp Tuất. Ngày Giáp Tý, hành Kim, sao Chi, trực mãn. **Nên** : Tế lễ, vào học, mở cửa hàng, tắm gội. nộp của, nuôi súc vật, đi buôn, họp bạn, xuất hành, an táng. **Không nên** : xem bói, lợp nhà.

甲戌九月十四日	**Dimanche** **21** OCTOBRE 1934 22e D. apr. Pent. **14** Du 9e Mois Giáp Tuất	西曆年十月廿一日	Ngày chủ nhật, 14 tháng chín, năm Giáp Tuất. Ngày Ất Sửu, hành Kim, sao Phòng, trực Bình. **Nên** : Tế lễ. **Không nên** : đi việc quan, giồng cây.
甲戌九月十五日	**Lundi** **22** OCTOBRE 1934 S. Moderan **15** Du 9e Mois Giáp Tuất	西曆年十月廿二日	Ngày thứ hai, 15 tháng chín, năm Giáp Tuất. Ngày Bính Dần, hành Hỏa, sao Tâm, trực Định. Mọi việc đều không nên.
甲戌九月十六日	**Mardi** **23** OCTOBRE 1934 S. Romain **16** Du 9e Mois Giáp Tuất	西曆年十月廿三日	Ngày thứ ba, 16 tháng chín, năm Giáp Tuất. Ngày Đinh Mão, hành Hỏa, sao Vĩ, trực Chấp. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, họp bạn, bắt cá, cưới xin, kê - giường, tu tạo, đào đất, thượng lương, an táng. **Không nên** : may áo, cắt tóc, khai giếng.
甲戌九月十七日	**Mercredi** **24** OCTOBRE 1934 S. Magloire **17** Du 9e Mois Giáp Tuất	西曆年十月廿四日	Ngày thứ tư, 17 tháng chín, năm Giáp Tuất. Ngày Mậu Thìn, hành Mộc, sao Cơ, trực Phá. Mọi việc đều không nên.

甲戌九月十八日	**Jeudi** **25** OCTOBRE 1934 S. Crépin **18** Du 9e Mois Giáp Tuất	西歷年十月廿五日	Ngày thứ năm, 18 tháng chín, năm Giáp Tuất. Ngày Kỷ-Tỵ, hành Mộc, sao Đẩu, trực Nguy. **Nên** : Tế lễ, cưới xin, ăn hỏi, nộp của, nuôi súc vật, đi buôn, đào đất, kê giường, săn bắn, bắt cá. **Không nên** : an táng, xuất hành.
甲戌九月十九日	**Vendredi** **26** OCTOBRE 1934 S. Evariste **19** Du 9e Mois Giáp-Tuất	西歷年十月廿六日	Ngày thứ sáu, 19 tháng chín, năm Giáp Tuất. Ngày Canh Ngọ, hành Thổ, sao Ngưu, trực Thành. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, đi việc quan, họp bạn, xuất hành, trị bệnh, cưới xin, vào học, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo, đào đất, an táng. **Không nên** : lợp nhà, thăm bệnh, phạt mộc, bắt cá.
甲戌九月二十日	**Samedi** **27** OCTOBRE 1934 Ste Antoinette **20** Du 9e Mois Giáp Tuất	西歷年十月廿七日	Ngày thứ bẩy, 20 tháng chín, năm Giáp Tuất. Ngày Tân mùi, hành Thổ, sao Nữ, trực Thu. **Nên** : Tế lễ, bắt cá, **Không nên** : nấu rượu, uống thuốc.
甲戌九月廿一日	**Dimanche** **28** OCTOBRE 1934 23e D. apr. Pent. **21** Du 9e Mois Giáp Tuất	西歷年十月廿八日	Ngày chủ nhật, 21 tháng chín, năm, Giáp Tuất. Ngày Nhâm Thân, hành Kim, sao Hư, trực Khai. **Nên** : Tế - lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, xuất hành, vào học, đi việc quan, quét nhà, tắm gội, trị bệnh, cắt tóc, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo, nộp của, giồng cây, nuôi súc vật. **Không nên** : lợp nhà, kê giường.

甲戌九月廿二日	Lundi 29 OCTOBRE 1934 S. Narcisse 22 Du 9e Mois Giáp Tuất	西歷年十月廿九日	Ngày thứ hai, 22 tháng chín, năm Giáp Tuất. Ngày Quý Dậu, hành Kim, sao Nguy, trực Bế. **Nên** : Tế lễ, xuất hành, trừ phục, kê giường, sây bếp, quét nhà, tắm gội, tu tạo, đào đất, đi buôn. **Không nên** : Kiện tụng, họp bạn.
甲戌九月廿三日	Mardi 30 OCTOBRE 1934 S. Marcel 23 Du 9e Mois Giáp Tuất	西歷年十月三十日	Ngày thứ ba, 23 tháng chín, năm Giáp Tuất. Ngày Giáp Tuất, hành Hỏa, sao Thất, trực Kiến. Mọi việc đều không nên.
甲戌九月廿四日	Mercredi 31 OCTOBRE 1934 Ste Lucile 24 Du 9e Mois Giáp Tuất	西歷年十月卅一日	Ngày thứ tư, 24 tháng chín, năm Giáp Tuất. Ngày Ất Hợi, hành Hỏa, sao Bích, trực Trừ. **Nên** : Họp bạn, đi việc quan, cắt tóc, kê-giường, sây bếp, làm nhà, mở của hàng, lập giao kèo, quét nhà, tắm gội, thượng lương, may áo, trừ phục. **Không nên** : giồng cây, cưới xin, an táng, đào đất.

甲戌九月廿五日	**Jeudi** **1er** NOV. 1934 Toussaint **25** Du 9e Mois Giáp Tuất	西歷十一月一日	Ngày thứ năm, 25 tháng chín, năm Giáp Tuất. Ngày Bính Tý, hành Thủy, sao Khuê, trực Mãn. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn. xuất hành, đi việc quan, cưới xin, ăn hỏi, vào học, tu tạo, đào đất, thượng lượng, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo, an táng. **Không nên** : lợp nhà, sây bếp, xem bói.
甲戌九月廿六日	**Vendredi** **2** NOV. 1934 Les morts **26** Du 9e Mois Giáp Tuất	西歷年十一月二日	Ngày thứ sáu, 26 tháng chín, năm Giáp Tuất. Ngày Đinh Sửu, hành Thủy, sao Lâu, trực Bình. Mọi việc đều không nên.
甲戌九月廿七日	**Samedi** **3** NOV. 1934 S. Hubert **27** Du 9e Mois Giáp Tuất	西歷年十一月三日	Ngày thứ bẩy, 27 tháng chín, năm Giáp Tuất. Ngày Mậu Dần, hành Thổ, sao Vị, trực Định. **Nên** : bắt cá. **Không nên** : Tế lễ, an táng, tậu ruộng.
甲戌九月廿八日	**Dimanche** **4** NOV. 1934 24e D. apr. Pent. **28** Du 9e Mois Giáp Tuất	西歷年十一月四日	Ngày chủ nhật, 28 tháng chín, năm Giáp Tuất. Ngày Kỷ Mão, hành Thổ, sao Mão, trực Chấp. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, cưới xin, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, an táng. **Không nên** : mở cửa hàng, trị bệnh đào giếng.

甲戌九月廿九日	**Lundi** **5** NOV. 1934 Ste Religne **29** Du 9e Mois Giáp Tuất	西歷年十一月五日	Ngày thứ hai, 29 tháng chín, năm Giáp Tuất. Ngày Canh Thìn, hành Kim, sao Tất trực Phá. **Nên** : Tắm gội, tế lễ, phá tường. **Không nên** : bắt cá, đi buôn.
甲戌九月三十日	**Mardi** **6** NOV. 1934 Déd. de S. Paul **30** Du 9e Mois Giáp Tuất	西歷年十一月六日	Ngày thứ ba, 30 tháng chín, năm Giáp Tuất. Ngày Tân Tỵ, hành Kim, sao chủy, trực Nguy. **Nên** : họp bạn, đi việc quan, cưới xin, tu tạo, đào dất, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo. **Không nên** : xuất hành, an táng.
甲戌拾月初一日	**Mercredi** **7** NOV. 1934 S. Ernest **1er** Du 10e Mois Giáp Tuất	西歷年十一月七日	Ngày thứ tư, mồng 1 tháng mười, năm Giáp Tuất. Ngày Nhâm Ngọ, hành Mộc, sao Sâm, trực Thành. Mọi việc đều không nên.
甲戌拾月初二日	**Jeudi** **8** NOV. 1934 S. Godefroy **2** Du 10e Mois Giáp Tuất	西歷年十一月八日	Ngày thứ năm, mồng 2 tháng mười, năm Giáp Tuất. Ngày Quý mùi, hanh Mộc, sao Tỉnh, trực Thành. Lập Đông **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, mở cửa hàng, lập giao kèo. **Không nên** : Kiện tụng, phục dược, lợp nhà, xuất hành.

甲戌十月初三日	**Vendredi** **9** NOV. 1934 Ded. de Latran **3** Du 10e Mois Giáp Tuất	西歷年十一月九日	Ngày thứ sáu, mồng 3 tháng mười, năm Giáp Tuất. Ngày Giáp Thân, hành Thủy, sao Quỷ, trực Thu. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, cưới xin, quét nhà, tắm gội, xuất hành, thượng lương, giồng cột nhà, cắt tóc, an táng. **Không nên** : kê giường.
甲戌十月初四日	**Samedi** **10** NOV. 1934 Ste Florence **4** Du 10e Mois Giáp Tuất	西歷年十一月十日	Ngày thứ bảy, mồng 4 tháng mười, năm Giáp Tuất. Ngày Ất Dậu, hành Thủy, sao Liễu, trực Khai. **Nên** : Tế lễ, cầu tự, cầu phúc, dâng biểu, xuất hành, cắt tóc, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo, quét nhà, tắm gội, đi việc quan, nộp của, nuôi súc vật, an táng. **Không nên** : lợp nhà, họp bạn, giồng cây,
甲戌十月初五日	**Dimanche** **11** NOV. 1934 25e D. apr. P A. **5** Du 10e Mois Giáp Tuất	西歷十一月十一日	Ngày chủ nhật, mồng 5 tháng mười, năm Giáp Tuất. Ngày Bính Tuất, hành Thổ, sao Tinh, trực Bế. Mọi việc đều không nên.
甲戌拾月初六日	**Lundi** **12** NOV. 1934 S. René **6** Du 10e Mois Giáp Tuất	西歷十一月十二日	Ngày thứ hai, mồng 6 tháng mười, năm Giáp Tuất. Ngay Đinh Hợi, hành Thổ, sao Trương, trực Kiến. **Nên** : Tế - lễ, tắm gội. **Không nên** : an táng, cắt tóc.

甲戌十月初七日	**Mardi** **13** NOV. 1934 S. St an. Kots **7** Du 10e Mois Giáp Tuất	西歷十一月十三日	Ngày thứ ba, mồng 7 tháng mười, năm Giáp Tuất. Ngày Mậu Tý, hành Hỏa, sao Dực, trực Trừ. **Nên** : cầu phúc, đi việc quan, vào học, tắm gội, xuất hành, mở cửa hàng, kê-giường, làm cửa, sây bếp. **Không nên** : tậu ruộng, xem bói, tậu nhà.
甲戌拾月初八日	**Mercredi** **14** NOV. 1934 Ste Vénérande **8** Du 10e Mois Giáp Tuất	西歷十一月十四日	Ngày thứ tư, mồng 8 tháng mười, năm Giáp Tuất. Ngày Kỷ-Sửu, hành Hỏa sao Chẩn, trực Mãn. **Nên** : Tế-lễ, họp bạn, mở cửa hàng, tu tạo, đào đất, may áo, trị bệnh, sây bếp. **Không nên** : xuất hành, giọn nhà.
甲戌拾月初九日	**Jeudi** **15** NOV. 1934 Ste Gertrude **9** Du 10e Mois Giáp Tuất	西歷十一月拾五日	Ngày thứ năm, mồng 9 tháng mười, năm Giáp Tuất. Ngày Canh Dần, hành Mộc, sao Giốc, trực Bình. **Nên** : họp bạn, xuất hành, cưới xin, ăn hỏi, tu tạo, đảo đất, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo, giồng cây, đi việc quan, đào đất an táng. **Không nên** : đi thuyền, cầu phúc bắt cá, tế-lễ,
甲戌拾月初拾日	**Vendredi** **16** NOV. 1934 S. Edme **10** Du 10e Mois Giáp Tuất	西歷拾一月拾六日	Ngày thứ sáu, mồng 10 tháng mười, năm Giáp Tuất. Ngày Tân Mão, hành Mộc, sao Cang, trực Định. **Nên** : cưới xin, ăn hỏi, tu tạo, đao đất, thượng lương, giọn nhà, may áo, mở cửa hàng, lập giao kèo, đi việc quan, xuất hành, kê giường, an táng. **Không nên** : nhập trạch, thăm bệnh.

甲戌十月十一日	**Samedi** **17** NOV. 1934 S. Grégoire **11** Du 10ᵉ Mois Giáp Tuất	西曆十一月十七日	Ngày thứ bảy, 11 tháng mười, năm Giáp Tuất, Ngày Nhâm Thìn, hành Thủy, sao Chì, trực Chấp. **Nên** : dâng biểu, vào học, tắm gội, bắt cá, cắt tóc, săn bắn. **Không nên** : an táng, đi thuyền
甲戌十月十二日	**Dimanche** **18** NOV. 1934 26e D.apr.Pent. **12** Du 10e Mois Giáp-Tuất	西曆十一月廿八日	Ngày chủ nhật, 12 tháng mười, năm Giáp Tuất. Ngày Quý Tỵ, hành Thủy, sao Phòng trực Phá. **Nên** : phá tường, giỡ nhà. **Không nên** : kiện tụng, xuất hành, an táng.
甲戌十月十三日	**Lundi** **19** NOV. 1934 Ste Elésabert **13** Du 10ᵉ Mois Giáp Tuất	西曆十一月廿九日	Ngày thư hai, 13 tháng mười, năm Giáp Tuất. Ngày Giáp Ngọ, hành Kim, sao Tâm, trực Nguy. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo, tu tạo, đào đất, an táng. **Không nên** : lợp nhà, cắt tóc.
甲戌十一月十四日	**Mardi** **20** NOV. 1934 S. Edmond **14** Du 10ᵉ Mois Giáp Tuất	西曆十一月三十日	Ngày thứ ba, 14 tháng mười, năm Giáp Tuất. Ngày Ất Mùi, hành Kim, sao Vĩ, trực Thành. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, cầu tự, cưới xin, ăn hỏi, vào học, họp bạn, mở cửa hàng, lập giao kèo, nộp của, nuôi súc vật, may áo, tứ phục, kê giường, an táng. **Không nên** : bắt cá, trị bệnh, giồng cây, uống thuốc.

甲戌拾月拾五日	Mercredi **21** NOV. 1934 Présent de la S.V. **15** Du 10e Mois Giáp Tuất	西歷拾一月廿一日	Ngày thứ tư, 15 tháng mười, năm Giáp Tuất. Ngày Bính Thân, hành Hỏa, sao Cơ, trực Thu. **Nên** : săn bắn, bắt ca. **Không nên** : sây bếp, kê giường, an táng.
甲戌拾月拾六日	Jeudi **22** NOV. 1934 Ste Cécile **16** Du 10e Mois Giáp Tuất	西歷拾一月廿二日	Ngày thứ năm, 16 tháng mười, năm Giáp Tuất. Ngày Đinh Dậu, hành Hỏa, sao Đẩu, trực Khai. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, vào học, giồng cây, thượng lương, giọn nhà, xuất hành. **Không nên** : lợp nhà, cắt tóc, họp bạn.
甲戌拾月拾七日	Vendredi **23** NOV. 1934 S. Clément **17** Du 10e Mois Giáp Tuất	西歷拾一月廿三日	Ngày thứ sáu, 17 tháng mười, năm Giáp Tuất. Ngày Mậu Tuất, hành Mộc, sao Ngưu, trực Bế. Tiểu Tuyết **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc. **Không nên** : tậu ruộng, ăn thịt chó.
甲戌拾月拾八日	Samedi **24** NOV. 1934 Ste Flora **18** Du 10e Mois Giáp Tuất	西歷拾一月廿四日	Ngày Thứ bẩy, 18 tháng mười, năm Giáp Tuất. Ngày Kỷ Hợi, hành Mộc, sao Nữ, trực Kiến. Mọi việc đều không nên.

甲戌十月十九日	**Dimanche** **25** NOV. 1934 27e D.apr. Pent. **19** Du 10e Mois Giáp-Tuất	西歷十一月廿五日	Ngày chủ nhật, 19 tháng mười, năm Giáp Tuất. Ngày Canh Tý, hành Thổ, sao Hư trực Trừ. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, dâng biểu, họp bạn, xuất hành cưới xin, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, tắm gội, cắt tóc, an táng. **Không nên** : xem bói, bắt cá.
甲戌十月二十日	**Lundi** **26** NOV. 1934 Ste Victorine **20** Du 10e Mois Giáp Tuất	西歷十一月廿六日	Ngày thứ hai, 20 tháng mười, năm Giáp Tuất. Ngày Tân Sửu, hành Thổ, sao Nguy, trực Mãn. **Nên** : Tế-lễ. **Không nên** : làm tương, nấu rượu.
甲戌十月廿一日	**Mardi** **27** NOV. 1934 Ste Odette **21** Du 10e Mois Giáp Tuất	西歷十一月廿七日	Ngày thứ ba, 21 tháng mười, năm Giáp Tuất. Ngày Nhâm Dần, hành Kim, sao Thất, trực Bình. **Nên** : họp bạn, xuất hành, cưới xin, ăn hỏi, mở cửa hàng, lập giao kèo, nộp của, nuôi súc vật. **Không nên** : Tế lễ, cầu phúc, an táng.

甲戌十月廿二日	**Mercredi** **28** NOV. 1934 S. Sosthène **22** Du 10e Mois Giáp Tuất	西歷十一月廿八日	Ngày thứ tư, 22 tháng mười, năm Giáp Tuất. Ngày Quý Mão, hành Kim, sao Bích, trực Định. **Nên** : họp bạn, xuất hành, đi việc quan, cưới xin, ăn hỏi, mở của hàng, lập giao kèo. **Không nên** : đi thuyền, đào đất, an táng.
甲戌十月廿三日	**Jeudi** **29** NOV. 1934 S. Saturnin **23** Du 10e Mois Giáp Tuất	西歷年十一月廿九日	Ngày thứ năm, 23 tháng mười, năm Giáp Tuất. Ngày Giáp Thìn, hành Hỏa. sao Khuê, trực Chấp. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, cưới xin, đi việc quan, cắt tóc, tắm gội, nộp của, nuôi súc vật, thượng lương, giọn nhà, giồng cột nhà, may áo. **Không nên** : kiện tụng kê giường, đào giếng.
甲戌十月廿四日	**Vendredi** **30** NOV. 1934 S. Andre Apôtre **24** Du 10e Mois Giáp Tuất	西歷年十一月三十日	Ngày thứ sáu, 24 tháng mười, năm Giáp Tuất. Ngày At Tỵ, hành Hỏa, sao Lâu, trực Phá. **Nên** : phá tường. giỡ nhà. **Không nên** : giồng cây, xuất hành, an táng.

甲戌拾月廿五日	Samedi 1er DÉC. 1934 S. Eloi 25 Du 10e Mois Giáp Tuất	西歷拾二月一日	Ngày thứ bẩy, 25 tháng mười, năm Giáp Tuất. Ngày Bính Ngọ, hành Thủy, sao Vị, trực Nguy Mọi việc đều không nên.
甲戌拾月廿六日	Dimanche 2 DÉC. 1934 1er D.de d'Aveur 26 Du 10e Mois Giáp Tuất	西歷拾二月二日	Ngày chủ Nhật, 26 tháng mười, năm Giáp Tuất. Ngày Đinh Mùi, hành Thủy, sao Mão, trực Thành. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, may áo, vào học, mở cửa hàng, lập giao kèo, nộp của, nuôi súc vật, giồng cây, cưới xin, kê giường, sây bếp. **Không nên** : xuất hành, trị bệnh, cắt tóc.
甲戌拾月廿七日	Lundi 3 DÉC. 1934 S. ançois Xavier 27 Du 10e Mois Giáp-Tuất	西歷十二月三日	Ngày thứ hai, 27 tháng mười, năm Giáp Tuất. Ngày Mậu Thân, hành Thổ, sao Tất, trực Thu. **Nên** : Tế lễ, nuôi súc vật, quét nhà, tắm gội, bắt cá, săn bắn. **Không nên** : tậu ruộng, tậu nhà, kê giường.
甲戌十月廿八日	Mardi 4 DÉC. 1934 Ste Berthe 28 Du 10e Mois Giáp Tuất	西歷拾二月四日	Ngày thứ ba, 28 tháng mười, năm Giáp Tuất. Ngày Kỷ Dậu, hành Thổ, sao Chủy, trực Khai. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, xuất hành, cưới xin, vào học, cắt tóc, trừ phục, tu tạo, đào đất. **Không nên** : lợp nhà, họp bạn.

甲戌月十廿九日	**Mercredi** **5** DÉC. 1934 Ste Crispine **29** Du 10[e] Mois Giáp Tuất	西歷年十二月五日	Ngày thư tư, 29 tháng mười, năm Giáp Tuất. Ngày Canh Tuất, hành Kim, sao Sâm, trực Bế. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc. **Không nên** : ăn thịt chó, đi buôn.
甲戌十月三十日	**Jeudi** **6** DÉC. 1934 S. Nicolat **30** Du 10[e] Mois Giáp Tuất	西歷十二月六日	Ngày thứ năm, 30 tháng mười, năm Giáp Tuất. Ngày Tân Hợi, hành Kim, sao Tĩnh, trực Kiến. **Nên** : Tắm gội, Tế lễ. **Không nên** : an táng, cưới xin.
甲戌十一月初一日	**Vendredi** **7** DÉC. 1934 S. Ambroise **1**[er] Du 11e Mois Giáp Tuất	西歷十二月七日	Ngày thứ sáu, mồng 1 tháng mười một, năm Giáp Tuất. Ngày Nhâm Tý, hành Mộc, sao Quỷ trực Trừ. Mọi việc đều không nên.
甲戌十一月初二日	**Samedi** **8** DÉC. 1934 Maculé Conceps **2** Du 11[e] Mois Giáp Tuất	西歷十二月八日	Ngày thứ bảy, mồng 2 tháng mười một, năm Giáp Tuất. Ngày Quý Sửu, hành Mộc, sao Liễu, trực Trừ. Đại Tuyết **Nên** : Tế - lễ, cầu phúc, cầu tự, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, cưới xin. **Không nên** : Kiện tụng, lập giao kèo, an táng.

甲戌拾一月初三日	**Dimanche** **9** DÉC. 1934 2e D. de l'Aveur **3** Du 11e Mois Giáp Tuất	西歷年拾二月九日	Ngày chủ nhật, mồng 3 tháng mười một, năm Giáp Tuất. Ngày Giap Dân, hành Thủy, sao Tinh trực Mãn. **Nên** : họp bạn, xuất hành, vào học, trừ phục, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, nuôi súc vật, giồng cây, đi việc quan, mở cửa hàng, lập giao kèo. **Không nên** : Tế-lễ, cầu phúc.
甲戌拾一月初四日	**Lundi** **10** DÉC. 1934 Ste Valéra **4** Du 11e Mois Giáp Tuất	西歷年拾二月拾日	Ngày thứ hai, mồng 4 tháng mười một, năm Giáp Tuất. Ngày Ất Mão, hành Thủy, sao Trương, trực Bình. Mọi việc đều không nên.
甲戌拾一月初五日	**Mardi** **11** DÉC. 1934 S. Daniel **5** Du 11e Mois Giáp Tuất	西歷拾二月拾一日	Ngày thứ ba, mồng 5 tháng mười một, năm Giáp Tuất. Ngày Bính Thìn, hành Thổ, sao Dực, trực Định. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, dâng biểu, họp bạn, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, đi việc quan, xuất hành, cưới xin, nộp của, nuôi súc vật, lập giao kèo, ăn hỏi. **Không nên** : phạt mộc, bắt cá, sấy bếp.
甲戌拾一月初六日	**Mercredi** **12** DÉC. 1934 S. Corentin **6** Du 11e Mois Giáp Tuất	西歷拾二月拾二日	Ngày thứ tư, mồng 6 tháng mười một, năm Giáp Tuất. Ngày Đinh Tỵ, hành Thổ, sao Chẩn, trực Chấp. **Nên** : Tế-lễ, bắt cá. **Không nên** : cắt tóc, xuất hành, an táng.

甲戌十一月初七日	Jeudi **13** DÉC. 1934 Ste Lucie **7** Du 11e Mois Giáp Tuất	西歷拾二月拾三日	Ngày thứ năm, mồng 7 tháng mười một, năm Giáp Tuất. Ngày Mậu Ngọ, hành Hỏa, sao Giồc, trực Phá. **Nên** : Tế-lễ. **Không nên** : lợp nhà tắm gội, tậu ruộng.
甲戌拾一月初八日	Vendredi **14** DÉC. 1934 S. Nicaise **8** Du 11e Mois Giáp Tuất	西歷拾二月拾四日	Ngày thứ sáu, mồng 8 tháng mười một, năm Giáp Tuất. Ngày Kỷ mùi, hành Hỏa, sao Cang trực Nguy. **Nên** : cầu phúc, ăn hỏi, kê giường, cắt tóc, tu tạo, đào đất, săn bắn, khai quang, làm tray. **Không nên** : trị bệnh, uống thuốc.
甲戌拾一月初九日	Samedi **15** DÉC. 1934 S. Mesmin **9** Du 11e Mois Giáp Tuất	西歷拾二月拾五日	Ngày thứ bảy, mồng 9 tháng mười một, năm Giáp Tuất. Ngày Canh Thân, hành Mộc, sao Chi trực Thành. **Nên** : cầu phúc, dâng biểu, họp bạn, xuất hành, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà. may áo, mở cửa hàng, lập giao kèo, quét nhà, tắm gội, trị bệnh, đi việc quan, nộp của, nuôi súc vật, vào học, cắt tóc, an táng. **Không nên** : giồng cây, phạt Mộc, đào đất, kê giường, bắt cá.
甲戌拾一月初拾日	Dimanche **16** DÉC. 1934 3e D. de l'Aveur **10** Du 11e Mois Giáp Tuất	西歷拾二月拾六日	Ngày chủ nhật, mồng 10 tháng mười một, năm Giáp Tuất. Ngày Tân Dậu, hành Mộc, sao Phong, trực Thu. **Nên** : Tế-lễ, quét nhà, tắm gội, cắt tóc, bắt cá, săn bắn, vào học, may ao, nộp của. **Không nên** : họp bạn, xuất hành.

甲戌拾一月拾一日	**Lundi** **17** DÉC. 1934 Ste Olympiade **14** Du 11e Mois Giáp Tuất	西歷拾二月拾七日	Ngày thứ hai, 11 tháng mười một, năm Giáp Tuất. Ngày Nhâm Tuất, hành Thủy, sao Tâm, trực Khai. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, cầu tự, họp bạn, tu tạo. đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, may áo, vào học, cưới xin, trừ phục, nuôi súc vật, giồng cây, làm cửa, lợp nhà, tậu ruộng, tậu nhà. **Không nên** : xuất hành, đi thuyền, ăn thịt chó.
甲戌拾一月拾二日	**Mardi** **18** DÉC. 1934 S. Gatien **12** Du 11e Mois Giáp-Tuất	西歷拾二月拾八日	Ngày thứ ba, 12 tháng mười một, năm Giáp Tuất. Ngày Quý Hợi, hành Thủy, sao Vĩ, trực Bế. **Nên** : kê giường, làm cửa, sây bếp, lợp nhà. **Không nên** : Kiện tụng, cưới xin, an táng.
甲戌拾一月拾三日	**Mercredi** **19** DÉC. 1934 Quatre Temps **13** Du 11e Mois Giáp Tuất	西歷拾二月拾九日	Ngày thứ tư, 13 tháng mười một, năm Giáp Tuất. Ngày Giáp Tý, hành Kim, sao Cơ, trực Kiến. **Nên** : Tế lễ, tắm gội. **Không nên** : đào đất, xem bói.
甲戌拾一月拾四日	**Jeudi** **20** DÉC. 1934 Sx Philogone **14** Du 11e Mois Giáp Tuất	西歷拾二月二十日	Ngày thứ năm, 14 tháng mười một, năm Giáp Tuất. Ngày Ất Sửu, hành Kim, sao Đẩu, trực Trừ. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, cầu tự, họp bạn, xuất hành, cưới xin, ăn hỏi, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo, trừ phục, cắt tóc, lập giao kèo, quét nhà, tắm gội, nộp của, nuôi súc vật, an táng. **Không nên** : vào học, giồng cây.

甲戌拾一月拾五日	**Vendredi** **21** DÉC. 1934 S. Thomas **15** Du 11e Mois Giáp-Tuất	西歷拾二月廿一日	Ngày thứ sáu, 15 tháng mười một, năm Giáp Tuất. Ngày Bính Dần hành Hỏa, sao Ngưu, trực mãn. Mọi việc đều không nên.
甲戌拾一月拾六日	**Samedi** **22** DÉC. 1934 S. Christian **16** Du 11e Mois Giáp Tuất	西歷拾二月廿二日	Ngày thứ bảy, 16 tháng mười một, năm Giáp Tuất. Ngày Đinh Mão, hành Hỏa, sao Nữ, trực Bình. Đông Chí **Không nên** : cắt tóc, khai giếng.
甲戌拾一月拾七日	**Dimanche** **23** DÉC. 1934 4e D. de l'Aveur **17** Du 11e Mois Giáp-Tuất	西歷拾二月廿三日	Ngày chủ nhật, 17 tháng mười một, năm Giáp Tuất. Ngày Mậu Thìn, hành Mộc, sao Hư, trực Định. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, dâng biểu, họp bạn, đi việc quan, lâm chính, thân dân, cưới xin, ăn hỏi, nộp của, nuôi súc vật, đi buôn, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, may áo, lập giao kèo, an táng. **Không nên** : tậu ruộng, phạt mộc, tậu nhà, tắm gội, đi thuyền.
甲戌拾一月拾八日	**Lundi** **24** DÉC. 1934 Ste Ermine **18** Du 11e Mois Giáp Tuất	西歷拾二月廿四日	Ngày thứ hai, 18 tháng mười một, năm Giáp Tuất. Ngày Kỷ Tỵ, hành Mộc, sao Nguy, trực Chấp. **Nên** : Tế lễ, làm cửa sây bếp, săn bắn, bắt cá, cưới xin, tu tạo, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà. **Không nên** : an táng, xuất hành.

甲戌拾一月拾九日	**Mardi** **25** DÉC. 1934 Noel — **19** Du 11e Mois Giáp Tuất	西歷拾二月廿五日	Ngày thứ ba, 19 tháng mười một, năm Giáp Tuất. Ngày Canh Ngọ, hành Thổ, sao Thất, trực Phá. Mọi việc đều không nên.
甲戌拾一月二十日	**Mercredi** **26** DÉC. 1934 S. Etienne — **20** Du 11e Mois Giáp Tuất	西歷拾二月廿六日	Ngày thứ tư, 20 tháng mười một, năm Giáp Tuất. Ngày Tân Mùi, hành Thổ, sao Bích, trực Nguy. Chư thần chiều thiên. Mọi việc đều không nên.
甲戌拾一月廿一日	**Jeudi** **27** DÉC. 1934 S. J. l'Ereauy — **21** Du 11e Mois Giáp Tuất	西歷拾二月廿七日	Ngày thứ năm, 21 tháng mười một, năm Giáp Tuất. Ngày Nhâm Thân, hành Kim, sao Khuê, trực Thành. **Nên** : Tế-lễ, cầu phúc, cầu tự, họp bạn, cưới xin, xuất hành, trị bệnh, cưới xin, vào học, mở cửa hàng, lập giao kèo, tắm gội, đi buôn, đi việc quan, an tang. **Không nên** : kê giường, giồng cây, đào đất, họp bạn, khai giếng.
甲戌拾一月廿一日	**Vendredi** **28** DÉC. 1934 SS. Innocents — **22** Du 11e Mois Giáp-Tuất	西歷拾二月廿八日	Ngày thứ sáu, 22 tháng mười một, năm Giáp Tuất. Ngày Quý Dậu, hành Kim, sao Lâu; trực Thu. **Nên** : Tế - lễ, tắm gội, nộp của. **Không nên** : Kiện tụng, họp bạn, an táng.

甲戌拾一月廿三日	**Samedi** **29** DÉC. 1934 Ste Eléonore — **23** Du 11e Mois Giáp Tuất	西歷拾二月廿九日	Ngày thứ bẩy, 23 tháng mười một, năm Giáp Tuất. Ngày Giáp Tuất, hành Hỏa, sao Vị, trực Khai. **Nên** : Tế lễ, cầu phúc, cầu tự, đào giếng, họp bạn, cưới xin, vào học, làm cửa, tu tạo, tậu ruộng, tậu nhà, nộp của, đào đất, thượng lương, giồng cột nhà, giọn nhà, may áo, nuôi súc vật, giồng cây, trừ phục, an táng. **Không nên** : đi xa, sây tường, ăn thịt chó.
甲戌拾一月廿四日	**Dimanche** **30** DÉC. 1934 Octave de Noel — **24** Du 11e Mois Giáp Tuất	西歷拾二月三拾日	Ngày chủ nhật, 24 tháng mười một, năm Giáp Tuất. Ngày Ất Hợi, hành Hỏa, sao Mão, trực Bế. **Nên** : Tế lễ, tắm gội, may áo, nộp của, nuôi súc vật, sây tường. **Không nên** : giồng cây, cưới xin, an táng.
甲戌拾一月廿五日	**Lundi** **31** DÉC. 1934 S. Sylvestre — **25** Du 11e Mois Giáp Tuất	西歷拾二月卅一日	Ngày thứ hai, 25 tháng mười một, năm Giáp Tuất. Ngày Bính Tý, hành Thủy, sao Tất, trực Kiến. Mọi việc đều không nên.

SINH DƯỠNG CHỈ NAM

Thụ thai : Đàn bà lúc mới thụ thai, phần nhiều người không biết đến, thường khi tưởng lầm là nguyệt kinh không đều đã vội đón thầy bốc thuốc, lắm lúc gặp phải những ông «lang băm», cho uống thuốc nhảm : nhẹ ra hại đến thân mình, mà nặng ra có lúc hại đến cái thai, tức là «lưu sản» việc này thường thấy đăng các báo trương ; vậy chúng tôi xin đăng lần lượt ở dưới này : từ lúc thụ thai đến lúc dưỡng thành đứa trẻ lên 2, gọi là giúp ích về một phần của xã hội.

Cách xét đoán thụ thai hay không. A) Lúc mới nhức đầu hoa mắt, nôn oẹ, hay đi tiểu tiện, tinh thần uể oải lúc ấy nguyệt kinh tuy rằng đã đình chỉ, nhưng cũng chưa lấy gì làm chắc. B) Trừ ra những chứng kể ở trên, đầu vú nở to ra, ngoài âm hộ sưng phồng lên, tử cung biến hóa, bấy giờ có thể đoán được 7. 8 phần rồi.

C) Được 4 tháng rồi, có thể nghe quả tim của cái thai đập, lấy ống nghe đặt vào trên bụng, cách rốn độ 2 tấc về bên tay trái. đại khái con trai thì mỗi phút đập 122 đến 124 ; con gái thì mỗi phút 138 đến 144.

Đàn bà khi đã thụ thai, thường có những chứng sau này :

Nôn oẹ, đau dạ dầy, thích ăn của chua, nhiều nước bọt, đau răng, ngực đập mạnh, phù xưng, khí hư, bế đại tiện, trĩ, v. v. ấy là đại khái kể qua, chứ không phải người nào cũng mắc các bệnh ấy cả, nhưng đừng có uống thuốc gì vào.

Cách ăn uống : nếu mà buổi sáng hay nôn oẹ, nên uống 1 cốc sữa bò, nằm yên độ 1 giờ thì rồi hãy giậy, Hai bữa cơm, nên trọn những món nào dễ tiêu mà ăn, không nên uống rượu, uống café và ăn những hoa quả hãy còn sanh.

Không nên lấy sự sinh sản làm lo sợ, phải nên yên tĩnh, để bảo dưỡng lấy tinh thần, không nên đánh cờ bạc thức đêm, xem tuồng, xem chớp bóng, vì những

BIBLIOTHÈQUE NATIONALE R.F. DÉPÔT LÉGAL IMPRIMÉS

tấn hỷ, nộ, ai, lạc có súc cảm đến trí não, hại đến cái thai, lắm lúc thành ra tiểu sản. Buổi sáng, nên dậy thật sớm, tìm những chỗ nào có nhiều cây cối, hay ra ngoài bãi cỏ mà đi bách bộ, ban ngày, hai bữa cơm song, không nên nằm ngủ, phải làm những công việc gì mà mọi ngày thường làm, duy chỉ đừng làm nhọc mệt quá thôi, vì ăn không ngồi rồi, đến lúc sinh sản, đau khổ vô cùng.

Mỗi đêm phải ngủ đủ 8 giờ. nếu ngủ không đẫy giấc, thì hại đến thân thể và cái thai.

Đừng có mặc quần áo chật quá, bó buộc thân thể, để máu chạy không đều.

Muốn cho đại tiện không bế kết, mỗi buổi sáng nên uống 1 cốc nước lọc (eau filtrée). Mỗi ngày nên lấy nước nóng tắm một lần, độ 10 phút, cách vài ngày gội đầu 1 lần, quần áo phải thay luôn, mỗi ngày lấy nước nóng giửa âm hộ 2 lần.

Phải nên *kiêng tuyệt phòng sự*.

SINH SAN

Thấy đau bụng, đừng nên sợ hãi. trước đau một hồi, sau liền đau tiếp luôn mấy hồi, phải chịu khó nằm yên, đừng nên kêu gào, vùng vẫy. Nếu chưa đến lúc, thì đừng nên dặn vội, nghe chừng cái thai sắp đến cửa mình, khi ấy trong người xương cốt mỏi mệt lạ thường, mót đi đại tiện và tiểu tiện, mắt hoa, lúc ấy chỉ nên dùng sức dặn một hơi, tự nhiên đứa bé ra đời.

Khi đứa bé đã ra đời rồi, nên lấy một miếng vải mỏng thật sạch, lau chung quanh trong mồm.

Phải đun sẵn 1 nồi nước cho (ich mẫu thảo) và (khổ thảo) thêm một ít muối. để hơi âm ấm, chờ lau mồm song, phải tắm khắp người, tắm song, lấy phấn (poudre de Talc) soa khắp mình, rồi lấy lót bọc lại.

Sau khi tắm hãy nên cắt rau, thì không hay sinh bệnh, phải lấy cái kéo thật sắc để vào trong lòng, chờ cái kéo hơi nóng rồi hãy cắt, đừng có cắt bằng kéo lạnh hay là hơ lửa.

Cắt rau phải chừa ra độ 15 phân tây, để giải quá dễ bị cảm mạo phong hàn, để ngắn quá đau vào trong ruột, hay khóc ban đêm, cắt song, liền lấy bông gịt vào, độ 10 hôm thì rụng, muốn tránh khỏi đau bụng và cảm, ho nên lấy vải mỏng quấn từ vai đến rốn, rồi lại quấn từ rốn lên vai.

Đẻ song, người mẹ phải nằm yên độ nửa ngày, không nên cho con bú vội, cách vài giờ sau, lấy (cam-thảo) đun nước thật loãng cho đứa bé uống, rồi mới, cho bú sữa người hoạc sữa bò pha loãng, cứ cách 2 giờ cho bú một lần.

Nếu người mẹ nhọc mệt, buồn rầu, say rượu, dận dữ thì đừng nên cho con bú ; lúc người mẹ buồn ngủ cũng vậy : Vì dạ giầy của trẻ con hãy còn non yếu, bú nhiều sữa quá không tiêu, thành ra nôn chớ, lắm lúc người mẹ ngủ say, đầu vú đè vào miệng con đến nỗi đứa bé chết nghẹt, nguy hiểm vô cùng.

Gặp phải khí trời lạnh quá hay nực quá, người mẹ phải vắt những sữa tích đi, rồi hãy cho con bú.

Đừng cho trẻ con ăn những thứ lạnh nguội, như nước đá, hoa quả hãy còn sanh, ăn vào không tiêu, sinh ra lắm bệnh, đừng thấy trẻ đòi ăn cái gì mà vội cho nó ăn cái ấy.

Nên lấy những vải mỏng và mềm để may quần áo cho trẻ mặc, không nên cho mặc những đồ bông và tơ lụa, vì nóng quá hay chẩy mồ hôi và dễ cảm gío, quần áo phải rặt luôn, đừng để bẩn thỉu, mỗi sáng phải rửa mặt một lần, hễ hơi thấy dau mắt, phải lập tức tìm thầy chữa thuốc, đừng để quá rồi khó chữa, trẻ con ta phần nhiều đau mắt hoạc toét mắt, đều đó là tại bố mẹ, lúc mới không chịu chữa ngay.

Không nên để người lớn hôn vào mồm trẻ con, sợ truyền nhiễm những bệnh tật ghê gớm ; Buổi sáng, lấy ngón tay út quấn miếng vải mỏng, ngâm vào nước nóng, lau trên lợi dưới lợi, và cả cái lưỡi.

Những đầu vú bằng cao-su phải luộc qua rồi hãi cho bú.

Trước khi đi ngủ, nên tắm cho đứa bé một lần, và thay hết quần áo mặc ban ngày, và đặt nó nằm riêng một chỗ, chớ đừng có nằm chung vói mẹ, vì khi người ta ngủ thường hay thở ra những thán khí nếu để trẻ con hô hấp vào rất có hại đến cơ thể yếu ớt của nó. Người vì yêu con mới để nằm chung với mẹ, biết đâu chính là làm hại đứa con, mong rằng ta sẽ bỏ được cái hủ tục ấy đi.

Đừng đóng chặt buồng ngủ, phải để không khí lưu thông, (mùa rét cũng vậy) nếu trời nắng ấm, phải ẵm ra vườn cây có nhiều cây cỏ, để đúa bé hấp những khí giời trong sạch.

Răng mọc sớm hay chậm là tùy theo đứa bé khỏe hay yếu, không có can hệ gì. Đứa trẻ đến thì mọc răng, thường hay chẩy nhiều nước giãi, nóng sốt, đi tướt, ho, người mẹ không nên lo sợ, và không nên cho uống thuốc gì, đến những đứa trẻ khỏe mạnh, cũng có những bệnh ấy; vậy chỉ nên để ý mấy việc sau này; cho uống nước đun sôi để nguội; khi sốt song rồi, phải tắm rửa cho sạch sẽ minh mẩy, rồi để nằm yên một chỗ, đừng nên ẵm ở trên tay.

Đại khái từ 5 tháng đến 8 tháng mọc 2 răng trên, hay cả hai răng dưới; thứ tự như sau này:

Một tuổi 6 cái
Một tuổi rưỡi 12 cái
Hai tuổi 16 cái
Hai tuổi rưỡi 20 cái

Trẻ con mới đẻ tuần thứ nhất, it ra mỗi ngày phải đi ngoài 3 hay 4 lần, từ tuần thứ 2 đến đầy tháng, mỗi ngày 1 lần hay 2 lần. Xem phân có thể biết được đứa trẻ khỏe hay yếu, Nếu sữa đã tiêu hóa rồi, thì phân vàng mà dẻo, nếu sữa không tiêu, đi ra toàn nước và loang loãng mầu sanh, Được 1 tháng rồi, mỗi

sáng phải si một lần, dể tập lấy thói quen đi ngoài buổi sáng.

Khóc là thiên tính của trẻ con, những anh nhi nào khỏe, mỗi ngày khóc từ 15 đến 30 phút, dể cho phổi được nở nang. Ta đừng có thấy trẻ khóc mà ôm vào, trong lòng rồi cho bú ngay.

Nếu trẻ con khóc lâu quá, người mẹ phải sét căn nguyên ra thế nào :

1·) Vì đau bụng mà khóc, 2—chân dạp lẫn nhau, chẩy nhiều nước mắt.

2·) Vì tức dận mà khóc, như là muốn theo ai, hay là người ta lấy mất đồ chơi của nó, tiếng dữ dội, mắt cau chân đạp.

3·) Vì đói hay ngủ không được đẩy giấc, tiếng khóc yếu mà thê thảm.

Bổn phận người mẹ, cho con bú là một trách nhiệm mà người mẹ không thể từ chối được, trừ ra người nào có bệnh tật đau yếu, còn ra, người mẹ phải nuôi lấy con, và phải để ý mấy việc sau này.

1·) Gịa dầy trẻ con hãy còn yếu, không nên cho bú nhiều quá.

2·) Mỗi buổi sáng, phải nên đi chơi chỗ nào khi giời trong sạch, đừng nên ở trỗ nào u uất bẩn thỉu.

3·) Ban đêm phải ngủ dủ tám giờ, buổi chưa ngủ ngày 1 giờ.

4·) Nên ăn những thứ tẩm bổ, sau bữa cơm nên ăn hoa quả (đừng ăn của chua) để giúp sức tiêu hóa.

5·) Người mẹ sau khi khóc lóc, buồn rầu, dận dữ, thiếu lực, đau dớn, và ngủ không dầy giấc, đều không nên cho con bú cả, vì lúc ấy mẫu đang hăng, có ảnh hưởng đến sữa của mẹ, nếu cho bú, rất là nguy hiểm cho đứa bé, còn về quần áo, mình mẩy cũng nên tắm gội luôn luôn.

Nếu đã thấy sữa mình ngày càng ít đi, người mẹ nên ăn nhiều thịt hoặc đồ tầm bổ, và uống nhiều sữa bò mỗi ngày ngủ thêm vài giờ.

Muốn cho ăn sữa bò thay vào sữa người cũng được nhưng bất cứ cho ăn sữa nào, cũng phải có thì giờ nhất định. Đứa trẻ ra đời được 3 hôm, sữa mẹ chưa lại được đều, mỗi ngày cho bú 4, 5 lần đã đủ rồi ; đến hôm thứ tư, khi đã có sữa, cứ cách hai giờ cho bú 1 lần, tuy dứa bé có ngủ, cũng phải đánh thức nó dậy, ban đêm cũng thế, tự nhiên nó tập thành cái tính đêm ngủ ngày thức, nếu cho bú sữa không có thì giờ, ăn nhiều quá không tiêu, sinh ra nhiều bệnh tật.

Bú song rồi phải lấy khăn ướt lau mồm.

Mua bầu sữa phải trọn cái nào có khắc số cùi-rìa và phân lượng, để cho lúc bú có điều độ, mỗi khi cho bú bao nhiêu, phải tùy lượng đứa trẻ khỏe hay yếu, ở đây không thể biên phân lượng ra được. Cho bú song, còn thừa ít nhiều sữa, phải đổ đi ngay, đừng có để thừa đến lần sau rồi đun lại, dùng một lần rồi phải lấy nước sôi rửa sạch, đừng để lần sau dùng đến rồi mấy rửa ; phải mua chữ vài cái đầu vú cao su và 2 bầu sữa, phòng khi hỏng, lập tức thay ngay.

Đứa bé được 4, 5 tháng rồi, nếu chỉ cho bú sữa không, thì e không đủ, phải tìm thứ gì cho ăn thêm mới được, phần nhiều người cho ăn sữa bột, nhưng vì giá tiền hơi đắt và nhiều đứa trẻ không thích ăn của ngọt vậy ta nên lấy gạo gĩa thật nhỏ, cho mấy hạt muối rồi quấy lên cho ăn, mỗi ngày cho ăn ba lần, vừa bổ lại vừa dễ tiêu.

Ngoài 2 tuổi hãy nên cho ăn các thứ thịt dễ tiêu, như thịt bò, gà, vịt, lợn, và cac thứ cá phải đun cho thật chín rồi hãy cho ăn.

Không nên cho trẻ con uống : nước trè đặc, café, các thứ rượu, nước chanh, nước đá, thuốc lá, các thứ cay đắng như ớt, hạt tiêu, gừng, kẹo ngọt v. v.

Người vú em : Người mẹ vì đông con hay bận việc gia đình, không thể trông nom được con mình, vậy phải thuê người vú em để chia rẽ công việc nuôi nấng.

Muốn trọn người vú tốt phải có mấy điều kiên sau này :

1•) Khỏe mạnh, không có bệnh tật ngầm, mặt mũi tươi tỉnh, da đỏ hồng hào.

2•) Tuổi từ 20 đến 35, phải có kinh nghiệm nuôi con.

3•) Tính nết hòa thuận, phải coi con người như con mình.

4•) Muốn trọn người sữa tốt, nếu lấy tay cầm đầu vú sẽ vắt mà sữa đã chẩy ra, tức là nhiều sữa, mầu trắng mà ngọt, không hoi, giỏ vào nước lã, tự khắc tan ra, rồi lại lấy vài giọt tra vào mắt, nếu thấy mắt không cay, ấy là sữa tốt. nếu muốn cẩn thận nữa, thì nên đem cho Đốc tờ khám nghiệm.

Người vú em, chừ ra cho trẻ bú rồi, còn phải dậy dỗ nó chơi bời, đừng cho tiêm nhiễm những thói không tốt.

Người mẹ muốn trút cả trách nhiệm nuôi nấng con mình cho người vú em, thì thật là khó lắm, vì phần nhiều những người đi ở toàn là dân quê nghèo khổ không đủ miếng ăn, phải sả thân đi làm, còn đâu có chút giáo dục, vậy mong thế nào được họ dậy dỗ con mình thành người tử tế, phần này người mẹ phải săn sóc luôn.

Trẻ con khi mới học nói, phải tìm những câu đứng dắn lễ phép, không được dậy những câu tục tằn, thô bỉ, và cũng không nên tiếng nọ trọ sang tiếng kia, nói ngọng v. v. không nên nói rối trẻ con.

Không được đưa trẻ vào đám đông người như rạp hát, công xiềng và gần hồ, ao, nhỡ xẩy chân ngã xuống nước, nên đem nó lại vườn hoa, hay chỗ nào nhiều cây cỏ, tùy ý nó muốn đùa nghịch, chạy nhẩy, đừng có ngăn cấm nó.

Gà là một loài gia cầm rất phổ thông ở trong xứ này, hầu khắp chỗ nào cũng có thể chăn nuôi được cả.

Gà lại là thực phẩm rất cần cho xã hội, bất cứ yến tiệc hay tế. lễ, người ta đều dùng gà làm đầu vị.

Những nước láng giềng mỗi năm tiêu thụ gà rất nhiều, riêng xứ Bắc kỳ, còn số xuất cảng kể cũng không phải là ít, đó là nguồn lợi rất đáng chấn hưng : và lại cách nuôi gà rất dễ, gà sinh nở lại chóng, đồ cho ăn cũng không phải cầu kỳ lắm, nếu biết chăn nuôi theo cách khoa học, chỉ trong một năm, tùy theo vốn liếng to hay nhỏ, ta có thể cầm lỏng trong tay cái lợi nhiều hay ít, nuôi gà không cần phải tốn nhiều đất, dưới những gốc cây, giàn mướp, đều là chỗ nuôi gà rất tốt cả.

Cách trọn chứng đề ấp

Muốn cho gà nở được nhiều, việc chọn chứng là việc tối cần, những chứng gà mới đẻ ra trong một tuần lễ, là chứng thật tốt, quá 13 ngày, nếu đem dùng để ấp, cũng còn hơi khá nếu quá 4 tuần lễ thì không thể dùng được. Quá kỳ hạn ấy, tinh lực của quả chứng đã yếu, khó mà nở được, cho dầu nở ra cũng không mong được trưởng thành. Vả lại những chứng đẻ trước sau cách xa nhau quá, đến lúc nở ra cũng trước sau không đều thí dụ cho ấp 10 quả chứng : 4 quả cùng nở một ngày 3 quả chia ra 3 ngày, còn 3 quả sau cùng đến 5 ngày mới nở hết, như thế, thật là phiền phức về việc trông nom. Vậy ta không nên dùng chứng cũ quá đề ấp, nhưng cũng nên dùng chứng gà, mà con gà mái hãy còn non quá. Nếu dùng chứng non thì khó lòng nở được. Tốt nhất là dùng những chứng mà gà mái đã được 2 hay 3 năm thì thật là tốt như thế, sau này gà con sẽ được khỏe mạnh và chóng nhớn.

Cách khám sét chứng tốt hay sấu

Nếu phải mua chứng ở chỗ khác để ấp phải khám sét kỹ càng, xem chứng mới cũ, cách khám sét như sau này :

Lấy tờ giấy cứng (carton) cuộn tròn lại, làm thành cái ống, trong thắp ngọn đèn, đem chứng soi vào lỗ ống, hễ thấy lòng đỏ có một hột đen và lòng trắng đầy đủ, ấy là chứng tốt.

Trái lại những chứng sấu thì không thế, còn những quả nào mà vỏ dầy hay mỏng quá thiếu lòng đỏ, hai lòng đỏ, to quá hay nhỏ quá, đều không dùng để ấp được.

Phải chọn chứng của những gà khẻo mạnh không có bệnh tật gì hãy nên cho ấp, mà chứng gà 1 sống nhiều mái, cũng không nên dùng, (đại khái 1 con gà sống với 5 con gà mái thì hơn) nếu phải mua chứng ngoài, trước khi vào lò ấp, nên để chứng vào một chỗ nào thoáng khí mát mẻ, độ 10 tiếng đồng hồ, vì trong khi mang chứng đi đường, thường hay lúc lắc, phải để yên cho được hồi lại sinh khí, nếu không để yên vài giờ rồi hãy cho ấp, thì khó lòng mà mong nở được.

Mùa xuân là mùa của vạn vật đến thì phát dục, gà cũng vậy, hễ gà đẻ chứng đến mùa xuân, đến khi ấp 10 phần nở được 8, 9. Trái lại, nếu gà đẻ chứng vào mùa thu, tinh khí bạc nhược, khó lòng mà nở cả được, nếu nhầm vào khi nào gà đồi lông, thì càng không nên cho ấp, cho nên chọn chứng để ấp, phải chọn chứng gà đẻ vào mùa xuân.

Cách ấp chứng gà có 2 thứ : 1·) là do gà mái ấp ra, cách này chỉ dùng được ở trong gia đình thôi, còn về trại lớn nuôi nhiều, cách ấp này không thể dùng được.

2·) Lấy nhân công ấp chứng : một con gà mái chỉ có thể ấp được 15 quả chứng là cùng muốn lấy mấy trăm gà con một lúc để cho tiện việc chăn nuôi, dầu có nhiều gà mái cũng không có thể làm nổi việc này,

vậy ta dùng cách nhân công để ấp, tức là mô phong cách thức gà mái ấp chứng, mà thay bằng một thứ khí cụ khác. Lấy một cái thùng bằng gỗ, trong bọc một tầng kẽm, ở dữa, nhồi bông và than bột, để hơi nóng khỏi tan ra ngoài được. Trong thùng, lại chia làm ba tầng, tầng trên để cái hộp bằng kẽm đựng nước sôi, tầng dữa làm nhiều ngăn ô-kéo bằng lưới sắt mắt cáo, trên những lưới sắt mỗi ô-kéo lót một miếng vải rồi sếp chứng định ấp lên trên, tầng dưới cùng để 1 cái ngăn đựng nước lã, để khi hơi nóng ngăn trên chàn xuống, tự khắc hơi nước ở dưới bốc lên, làm cho quả chứng được hấp thụ hơi nước.

Nhiệt độ trong hòm bao giờ cũng phải 39 độ cách ấp bằng nhân công, bao giờ cũng phải theo như cách gà mái nó ấp. Ta phải nên biết khi con gà mái đang ấp, thì nó làm những việc gì, 1·) Gà mái ấp chứng đến 21 ngày thì nở, nhiệt độ bao giờ cung tới 39 độ, 2·) trong khi ấp, gà mái thường lấy mỏ để quay những chứng, để chung quanh quả chứng được hưởng nhiệt độ như nhau, 3·) Do gà mái phát ra 1 chất nước, để giỏ thêm vào trong chứng và lại chảy thêm một chất như nhựa rồi, bôi lên trên quả chứng, để hơi nước khỏi bốc ra ngoài, 4·) Gà mái ấp mỗi ngày lìa tổ từ một đến hai lần, mục đích là để kiếm ăn, rũ lông, nhưng còn ý nữa là để quả chứng được hấp thụ không khí trong sạch. Phàm lấy nhân công mà ấp chứng, trong thùng phải thật sạch sẽ, lau sạch những chứng để ấp, để lên trên lưới sắt lót chấu, không nên đánh dấu vôi vào quả chứng, kẻo không thông hơi được.

Khi đã bỏ chứng vào thùng ấp được 3 ngày rồi, cứ cách 6 giờ lại đem chứng ra ngoài thùng cho thu hấp không khí, nhưng trong thùng bao giờ cũng phải 39 độ, không được quá cái nhiệt độ ấy. Từ ngày cho ấp thứ tư đến thứ sáu, mỗi ngày 2 lần đem chứng ra ngoài thùng, độ 15 phút rồi lại cất vào, phải quay cho đều, đến ngày thứ sáu phải kiểm xoát lại xem chứng tốt hay thối, nếu thối phải bỏ đi, kẻo hỏng lây

sang quả khác, ngày thứ bẩy cũng phơi 2 lần, nhưng mỗi lần độ 20 phút, ngày thứ 10, nhiệt độ trong thùng phải 40 độ và mỗi ngày đem ra ngoài thùng 1 lần, mỗi lần 30 phút cứ theo như thế làm đến ngày 21 tự nhiên gà con mổ chứng chui ra.

Cách kiểm xoát chứng tốt hay ung

Khi chứng đã vào lò ấp rồi, ngày thứ 6 phải đem ra kiểm xoát xem chứng tốt hay sấu, cách xem sét như sau này : lấy giấy cứng (carton) làm một cái ống, trong để cây đèn tây, đo ngang với cái bấc đèn, đục thủng 1 lỗ to bằng quả chứng, thắp đèn ở trong, soi chứng vào lỗ, có thể xem được hình dạng quả chứng.

Nếu quả chứng nào tốt, thì lòng đỏ nó hơi bèn bẹp, ở bề ngoài mà xem, không trông được rõ mấy bên trong có một chấm đen chung quanh lại có những vòng tròn còng kèo, tức là lòng đỏ chứng đã kết thành hình con ruồi, cái hình ấy đến ngày thứ ba, đã hiện ra vòng tròn đỏ như máu, đến ngày thứ năm thì cái vòng tròn ấy trở nên to thêm.

Rồi thì trong lòng đỏ hiện ra mấy tia máu đỏ, nếu phải quả chứng không tốt thì lòng đỏ vẫn như cũ, không có biến hóa gì phải bỏ đi, còn nếu ấp đến ngày thứ năm, nếu cái nhân ở trong lòng đỏ không rõ, cũng là không nở được, cũng phải bỏ đi, nếu không bỏ đi, mà quá độ 9, 10 ngày, lúc soi chứng ung và chứng tốt, lòng đỏ nó cũng đen như nhau, khó lòng mà phân biệt được, còn cách là lắc quả chứng, nếu thấy quả chứng lúc lắc và có mùi thối, ấy là chứng ung, phải đem ra kẻo sợ thối lây cả ra các quả khác,

Cách chăn nuôi gà con

Khi gà con đã mổ chứng chui ra, thì lập tức chạy ra chui ngay dưới cánh gà mẹ, vì rằng khi nằm ở trong chứng rất là mỏi mệt, vả trên mình hãy còn hơi ướt, muốn nhờ khí nóng của mẹ để cho khô lông, nên chọn chỗ nào cao ráo, để gà con nghỉ ngơi.

Gà con mới đẻ, mình rất yếu ớt, gặp phải khí trời sấu, khó lòng mà địch nổi, khi chăn nuôi phải chú ý những điều sau này : 1·) Gà con yếu dễ cảm gió, khí trời thường hay thay đổi, phải giữ cho cẩn thận, đừng cho cảm phải hơi ướt 2·) Lồng gà phải quét giọn luôn, sạch sẽ và thoáng khí 3·) Nên cho ăn thứ gì dễ tiêu hóa, vì dạ dầy của gà con hãy còn yếu, 4·) Đừng cho mèo chó lại gần để nó vồ chộp, 5·) Đang ở chỗ ấm, đừng nên đem ra chỗ rét, 6·) Đồ ăn, trừ rau cỏ thóc gạo, còn phải cho thêm ít thịt băm nhỏ, 7·) Ga con có con lớn, nhỏ khỏe, yếu, phải nên chia ra từng doàn mà nuôi.

Nuôi gà về bốn mùa

Nuôi gà về đầu mùa xuân: vì mùa này trời ré ngọt, những nhà nuôi gà thường phải để lửa ở cạnh lồng gà, tuy vậy, gà con vẫn chết đến qua nửa, vì khí trời rét quá, gà con khó, lòng mà chống nổi được ; xem như thế này đủ biết ; buổi sáng, mặt trời mới mọc, gà mái đem con ở trong lồng ra, khi mới ra khỏi lồng, nào bay nhảy mổ bới, tiếng kêu chíp chíp, trông thật hoạt bát vui mắt, nếu mặt trời lặn vào đám mây, gà con đã ủ rũ rúc vào cánh mẹ, bước đi lều đều, hình như sắp chết, chỉ vì rét quá, nếu được hơ gần lửa, thì có thể cưu vớt được ít nhiều.

Nuôi gà về mùa hè nếu nuôi gà về mùa hè khí trời nóng nực, lại càng khó nuôi, vì mùa rét còn có thể lấy sức lửa mà sưởi cho nóng, còn về mùa hè, óc gà con rễ bị tức vì nhiều máu, vả lại, chung quanh lồng gà, nóng như đồ lửa, gà con hô hấp rất khó, nên chọn những gốc cây mát mẻ, hay là ở dưới giàn mướp, thì mới chánh khỏi sức nóng cửa trời.

Nếu nuôi gà về mùa xuân và mùa thu thì thật là tốt, các nhà nuôi gà đều công nhận như thế cả, vì khí trời ấn áp, nuôi gà rất rễ.

Lồng nuôi gà : vì sợ những vật dữ tợn như mèo, chó, chuột, điều hâu, nó vồ bắt gà con ta phải làm giài 4m. cao 0m.60 rộng 1m.50 mỗi ngày quét rọn ở dưới lồng 1 lần. đặt lên trên bãi cỏ non, vì trên cỏ có nhiều sâu bọ, gà con ăn vào rất tốt, vừa được không khí trong sạch, dưới đất giải thêm lượt cát, để gà con rỉa cát tập mồ.

Gà mẹ bị nhốt trong lồng, đến khi được ra, thường hay mổ thóc gạo của gà con, nên làm 1 cái lồng để úp gà mẹ vào trong, để gà con dễ chui ra và chui vào.

Chứng gà do nhân công ấp ra, vì nhiều quá, gà mái không thể nuôi suể, phải làm cái lồng mà nuôi riêng.

Cách sinh trưởng gà con

Đến tuần thứ tư hay thứ năm, gà con đã mọc lông măng, đến tuần thứ bẩy lông cánh đã mọc đều có thể nằm riêng một mình ở trên chuồng làm bằng cành cây, nhưng phải lót cát dầy ở dưới đất, phòng khi ngã xuống bị thương.

Đến tuần thứ mười, có thể phân biệt được ra sống hay mái, khi ấy, gà con đã biết đạp mái, rất có hại về đường sinh trưởng, nên nuôi riêng ra 2 chuồng.

Sau khi gà con nở được 24 giờ rồi mấy cho ăn, vì trong bụng hãy còn lòng đỏ chứng chưa tiêu, nếu cho ăn ngay, tích ở trong bụng không tiêu, có người sợ gà con đói, khi mới nở ra đã vội cho ăn, con nào ra trước thì được ăn trước và nhiều, còn con nào ra sau ăn ít, và yếu, con khỏe mổ con yếu, Lắm lúc cùng 1 lứa gà nở ra, vì cho ăn không đều, có con nhớn quá, cho nên phải chờ nở đều rồi hãy cho ăn,

Khi bắt đầu cho ăn, phải lấy chứng luộc băm nhỏ chộn tấm với rau riếp cũng thái nhỏ, ăn như thế dễ tiêu, nhưng không nên cho ăn nhiều chứng luộc, chỉ cho ăn đến ngày thứ nhì thì thôi, nếu cho ăn nhiều thì lỗ đại tiện bị bí tắc, vậy ta phải thay vào ít thịt sống băm nhỏ, và ít sâu bọ vạt chân cánh băm lẫn với rău riếp cỏ non.

Gà con thường không thích ăn một thứ, vậy phải thay đồi luôn luôn, ăn thừa rồi phải quét rọn sạch sẽ, kẻo có hại đến sức khoẻ của gà. Đại khái cứ 3, 4 giờ cho ăn một lần, băn đêm cũng vậy, nhưng phải thắp đèn cho sáng, đến lúc lớn lên phải cho ăn ít đi, đề nó biết kiếm lấy mà ăn, dần dần cho ăn thóc gạo ngô, vì dạ giầy của loài gia cầm rất khỏe, sức tiêu hóa rất mạnh.

Không nên cho uống nhiều nước, gà con tự khắc biết tìm nước ở trên đống cỏ.

Muốn nuôi gà cho thật béo phải chọn con nào thật khỏe và thiến rồi giốt vào 1 cái lồng tốt không cho cử động, mỗi ngày cho ăn 2 bữa trước khi cho ăn, mở cửa lồng cho ánh sáng chiếu vào độ nửa giờ, đề gà thấy đói rồi hãy cho ăn, ăn song lại đóng của lồng lại, độ 21 ngày gà sẽ béo tốt, và phải ăn thịt ngay, kẻo đẻ lâu rồi lại gầy đi.

SURTAXES AÉRIENNES

en sus de toutes taxes postales ordinaires

	Lettres Paquets clos	Autres objets (échantillons imprimés etc)
	par 10 grs. ou fraction	par 25 grs. ou fraction
Indochine — Siam	0$10	0$04
— Birmanie	0.15	0.15
— Indes	0.25	0.15
— Perse	0.35	0.25
— Irak (Bagdad)	0.40	0.25
— Syrie Liban-Palestine (Damas Beyrouth)	0.50	0.30
— Castelrosso	0.50	0.35
— Grece	0.55	0.35
— Italie	0.60	0.40
	par 5 grs. ou fraction	
— Marseille	0.30	0.40
	par 10 grs. ou fraction	
— Allemagne	0.63	0.35 0.08
		par 10 grs. ou fraction
Indochine—Indes—Néerlandaises :		
— a) Médan	0.20	néant
— b) Palembang, Batavia,	0.25	néant
		par 10 grs. ou fraction
Bauday Bagdad - Alexandrie (Surtaxe supplémentaire)	0.08	0.08

GIỜ XE LỬA

Đường Hanoi — Haiphong

Km	Gares, stations, Haltes	T. 1	T. 3	T. 5	T. 7	T. 9
0	Hanoi (départ)	6h.23	9h.56	13h.38	16h.30	20h.32
2.2	Hanoi (grand-marché)	6.32	10.05	13.47	16.39	—
5.4	Gia-Lâm	6.49	10.26	14.08	17.01	20.54
13.0	Cô-Bi	7.02	—	14.21	—	—
16.2	Phu-Thuy	7.10	10.46	14.29	17.19	—
19.0	Nhu-Quynh	7.17	10.53	14.36	—	—
20.7	Dinh-Du	7.22	10.58	14.41	17.28	—
24.8	Lac-Dao	7.32	11.07	14.51	17.37	—
27.6	Dong-Mai	7.39	—	14.58	17.44	—
34.6	Xuân-Dao	7.51	11.23	15.11	17.56	—
40.1	Câm-Giang	8.06	11.34	15.26	18.07	21.46
46.4	An-Diên	8.17	11.45	15.37	18.18	—
50.9	Cao-xa	8.26	11.54	15.46	18.30	—
54.1	Dong-Niên	8.33	—	15.53	—	—
57.0	Hai-Duong arrivée	8.41	12.06	15.59	18.40	22.10
	départ	8.45	12.10	16.04	18.44	22.14
63.6	Tiên-Trung	8.58	12.24	16.18	18.58	—
67.6	Lai-Khe	9.07	12.34	16.27	19.07	—
69.5	Cho-Giong	—	12.39	—	—	—
71.8	Phan-Xa	9.15	12.45	16.35	19.15	—
73.5	Cho-Gioi	—	12.50	—	—	—
78.3	Phu-Thai	9.25	13.00	16.46	19.26	22.47
84.3	Cho-Phi	—	13.10	—	—	—
86.1	Du-nghia	9.37	13.15	16.59	19.39	—
88.2	Cho-Hô	—	13.21	—	—	—
91.3	Vat-cach-thuong	9.46	13.36	17.11	19.49	—
95.0	Cam-Lô	—	13.43	—	—	—
99.9	Haiphong-Marché	10.00	13.53	—	20.04	—
101.8	Haiphong-Ville (arrivée)	10.07	14.00	17.30	20.11	23.24

GIỜ XE LỬA

Đường Haïphong — Hanoi

Gares, stations, Haltes	T. 2	T. 4	T. 6	T. 8	T. 10
Haiphong-Ville (départ)	6h.16	10h.11	13h.08	16h.49	21h.03
Haiphong-Marché	—	10.17	13.13	—	—
Cam-Lô	—	—	13.23	—	—
Vat-cach-thuong	6.33	10.34	13..34	17.10	—
Cho-Hô	—	10.41	—	—	—
Du-nghia	—	10.47	13.43	17.19	—
Cho-Phi	—	10.53	13.48	—	—
Phu-Thai	6.51	11.05	13.59	17.32	21.39
Cho-Gioi	—	11.15	14.08	—	—
Phan-Xa	—	12.20	14.13	17.43	—
Cho-Giong	—	12.26	—	—	—
Lai-Khe	7.09	11.33	14.22	17.51	—
Tiên-Trung	—	11.43	14.31	18.00	—
Hai-Duong arrivée	7.27	11.59	14.44	18.13	22.11
départ	7.31	12.07	14.48	18.17	22.15
Dong-Niên	7.38	—	14.55	—	—
Cao-xa	7.45	12.19	15.02	18.31	—
An-Diên	7.53	12.29	15.10	18.40	—
Câm-Giang	8.08	12.44	15.25	18.51	22.40
Xuân-Dao	8.18	12.55	15.36	19.01	—
Dong-Mai	8.30	13.08	15.49	—	—
Lac-Dao	8.38	13.16	15.57	19.17	—
Dinh-Du	8.46	13.25	16.05	19.26	—
Nhu-Quynh	8.51	13.30	16.10	—	—
Phu-Thuy	8.59	13.37	16.18	19.35	—
Cô-Bi	9.06	—	16.25	—	—
Gia-Lâm	9.29	14.10	16.44	19.57	23.35
Hanoi (grand-marché)	9.43	14.26	17.01	20.10	—
Hanoi (arrivée)	9.53	14.36	17.11	20.20	23.55

Đường Hanoi — Lao-Kay

Km	Gares, stations		T. 21	T.23	T.25	T.27	T.71
0	Hanoi (départ)		6h13	8h55	13h56	17h31	20h50
2.2	Hanoï (grand-marché)		6.22	9.04	14.05	17.40	—
5.4	Gia-Lầm		6 48	9 28	14.28	17.56	21.14
10.9	Yên-viên		7.01	9.41	14.44	18.09	21.26
16.0	Xuân-Kiều		7.11	—	14 54	18.19	—
21.1	Dong-Anh		7.22	9.58	15.06	18.31	—
26.1	My-noi-thon		7.32	—	15.16	18.41	—
33.1	Thach-loi		7.46	10.16	15.29	18.57	—
39.1	Thap-Mieu		8.00	10.30	15.44	19.10	22.07
47.5	Huong-Canh		8.16	10.43	16.00	19 27	—
53.4	Vinh-yên		8.28	10.53	16.13	19.39	22.31
62.8	Huong lai		8.44	11.07	16.29	19.55	—
68.6	Bac-hat		8.55	11.17	16.40	20.06	—
72.5	Viétri (départ)		9 15	11.35	17.03	20.18	23.15
81.7	Phu-Duc		9.32	11.51	17.20		—
90.6	Tien-Kien		9.49	12.06	17.37		—
99.0	Phu-Tho		10.07	12.22	17.55		23.55
108.1	Chi-Chu		10.24	12.37	18.12		—
115.7	Thanh-ba		10.40	12.52	18.28		0.23
121.4	Vinh-Chien		10.52	13.06	18.40		—
130.9	Am-Thuong		11.09	13.22	18.57		—
140.5	Doan-thuong		11 27	13.39	19.15		—
148.2	Van Phu		11.43	13.54	19.31		1.20
155.3	Yen Bay (arrivée		11.59	14.10	19.47		1.36
	et départ)	5.32		14.18			1.42
165.1	Co-Phuc	5.55		14.38			—
176.9	Ngoi-Hop	6.22		15.01			—
186.2	Mo-ha	6.44		15.20			—
201.8	Trai Hutt	7.24		15.55			3.14
218.8	Lung Key	8.04		16.30			—
237.2	Bao-Ha	8.52		17.10			4.23
247.5	Thai-van	9.18		17.30			—
261.8	Phô-Lu	9.53		17.57			5.08
277.6	Thai-nien	10.29		18.27			5.38
293.8	Pho-moi	1.109		19.01			6.18
296.0	Lao Kay (arrivée)	11.16		19.07			6.25

Đường Lao Kay — Hanoi

Gares, stations	T.20	T.22	T.24	T.26	T.140	T.70
Lao Kay (départ)			6h44		14h41	20h25
Pho Moi			6.52		14.51	20.33
Thai Nien			7.23		15.28	21.04
Pho Lu			7.53		16.06	—
Thai Van			8.20		16.38	—
Bao Ha			8.48		17.09	22.23
Lang key			9.24		17.53	—
Trai Hutt			10.00		18.36	23.32
Mo ha			10.30		19.11	—
Ngoi hop			10.49		19.33	
Co Phuc			11.12		20.00	—
Yen bay (arrivée			11.33		20.23	0.58
départ)		6.27	12.03	24 15		1.05
Van Phu		6.42	12.18	14.30		1.21
Doan Thuong		6.58	12.34	14 46		—
Am Thuong		7.16	12.49	15.04		—
Vinh Chien		7.33	13.08	15.21		—
Thanh Ba		7.46	13.19	15.34		2.15
Chi Chu		8.01	13.34	15.49		—
Phu Tho		8.20	13.51	16.10		2.44
Tien Kien		8.36	14.06	16.26		—
Phu Duc		8.53	14.21	16.43		—
Viétri (départ)	6.49	9.19	14.44	17.37		3.40
Bac Hat	7.00	9.30	14.54	17.48		—
Huong Lai	7.11	9.41	15.04	17.59		—
Vinh yên	7.29	9.59	15.18	18.16		4.13
Huong Canh	7.41	10.11	15.28	18.28		—
Thap Mieu	7.59	10.29	15.45	18.44		4.36
Thach Loi	8.11	10.41	15.56	18.58		4.47
My noi thon	8.24	10.54	—	19.11		—
Dong Anh	8.36	11.07	16.15	19.23		—
Xuan Kieu	8.46	11.17	—	19.33		—
Yen vien	8.57	11.35	16.32	19.44		5.21
Gia Lam	9.19	11.51	16.57	20.06		5.37
Hanoi grand-marché	9.33	12.04	17.10	20.19		—
Hanoi (arrivée)	9.43	12.14	17.20	20.29		557

Đường Phố-Mới — A-Mi-Tchéou

Km. de.Hanoi	Gares	021	53	T.141 (mixtes)	023	55	T.23
293.3	Pho-moi départ	5h54	6h18	11h09	14h15	19h01	
296.0	Lao-Kay (arrivée	6.02	6.25	11.16	14.22	19.07	
	de Ho-Kéou départ)		6.35				
0.080	Ho-Kéou (arrivée		6.40				
	départ		7.25				
14.0	Ma-Huoang-Pon		7.57				
22.8	Nan-Ki (arrêt)		8.15				
28.7	Ma-Kiai		8.29				
43.0	Lao-Fan-Tchai		9.04				
55.4	Ta-Chon-T'ang		9.30				
70.7	La-Ha-Ti		10.09				
81.6	Po-Tchai		10.45				
93.2	Wan-T'ang		11.30				
106.4	Pono-Ton-T'sing		12.13				
120.6	Lon-Kon-Tchai		13.06				
131.9	Ko-Kou		13.43				
143.7	Lo-Chouei-Tong		14.20				
152.1	Tche-Tsoen		14.53				
164.5	Mong-Tsen, Dragon noir		15.28				
177.6	Mong-Tsen (a		16.01				
	Piche Tchai (d		16.06				16h21
193.5	Ta-Tchouang		16.42				16.57
208.9	La-Tour (Tá Tá)		17.22				17.37
215.2	Yu-Lin-Chan (arrêt)		—				17.55
220.5	A-mi-Tchéou (arrivée)		17.51				18.09

T.23 : Voyageurs 4e classe seulement

Đường A - Mi - Tchéou — Pho - Moi

Gares	T.24	50	020	T.140 «mixte»	52 «été»	52 «hivers»	022
A Mi Tchéou départ				6h30	8h04		6h27
Yu Lin Chan arrêt				—	—		6.42
La Tour (T'a T'a)				7.03	8.37		7.04
Ta Tchoang				7.52	9.27		7.54
Mong Tseu (a				8.26	10.01		8.33
Piche Chai (d				8.37	10.06		
Mong Tseu Dragon noir				9.18	10.47		
Tche Ts'ouen				10.01	11.30		
Lo Chouei Tong				10.24	11.53		
Ko Kou				10.55	12.24		
Lou Kou Tchai				11.30	12.59		
Km 110 (arrêt)				12.00	13.29		
Pono Ton T'sing				12.19	13.41		
Wan T'ang				12.57	14.18		
Po Tchai				13.32	14.53		
La Ha Ti				14.10	15.32		
Ta chon T'ang				14.39	16.01		
Lao Fan Tchai				15.05	16.27		
Ma Kiai				15.32	16.54		
Nan K'i (arrêt)				15.45	17.07		
Ma Hovang Pon				16.01	17.23		
Ho K'éou (arrivée				16.29	17.51		
départ				16.40	18.01		
Lao Kay (arrivée				16.45	18.09		
départ	6h44	11h29	14h41	16.50	18.14	19h15	
Pho Moi arrivée	6.50	11.37	14.48	16.38	18.21	19.23	

Voyageurs de 4e classe seulement

Đường A-mi-Tchéou — Yunnanfou

Km	Gares	61	63	65	67	69	71
220.5	A-mi-Tchéou départ	6h40					Voyageurs de 4e classe seulement
236.3	Siao-long-t'an	7.14					
256.9	Siun kien S Sen	8.04					
260.2	Ta-Long-T'an (arrêt)	8.13					
266.5	La-li-Hé	8.28					
275.2	Si-Tche-Vi	8.48					
285.2	Jo-chouei-t'ang	9.11					
296.3	Pouo-Hi	9.42					
306.7	Siao Ho K'éou (arrêt)	10.05					
315.2	Si-Eul	10.26					
332.8	Nono-T'son	11.09					
344.6	Lon-Fong-Ts'ouen	11.36					
358.1	Siu-Kia-Ton	12.11					
371.2	Ti-Chouei	12.40					
383.6	Kéou-kiai-tsen	13.08		8h04		18.13	
391.0	Yang-kiai-tsen	13.26		8.22		18.31	
398.4	Yi-Léang (arrivée	13.44		8.40		18.49	
	(départ	13.58		8.55			15h38
413.9	Ko-pao-ts'ouen	14.45		9.44			16.38
422.2	Tien-So (arrêt)	»		10.18			»
431.0	Chouei-T'ang	15.48		10.48			17.39
433.3	Tsi-tien (arrêt)	»		10.55			»
438.7	Kilom-438+650 (arrêt)	»	h	11.08	»		18.00
449.0	Tchcong kong	16.27	9.10	11.33	17.57		18.28
451.4	Kilom 451+400 (arrêt)	»	9.17	11.40	18.04		»
452.9	Ta-mi-Tchon (arrêt)	»	9.22	11.45	18.09		»
455.2	Si Tchouang (arrêt)	»	9.29	11.54	18.16		»
457.1	Kicon men Li (arrêt)	»	9.35	12.00	18.22		»
460.2	Son Tchon Iny (arrêt)	»	9.43	12.08	18.30		»
464.2	Yunnanfou (arrivée)	16.56	9.52	12.17	18.39		19.06

Đường Yunnanfou — A - Mi - Tchéou

Gares	64	66	70	72	86
Yunnanfou (départ)	7h18	7h44	14h17	17h00	8h030
Son-Tchon-Jny (arrêt)	7.28	—	14.27	17.10	—
Kien-men-Li	7.36	—	14.35	18.18	—
Si-Tchouang	7.42	—	14.41	19.24	—
Ta-mi-Tchon	7.49	—	14.48	17.31	—
Kilom 451+400 (arrêt)	—	—	—	—	9.55
Tch'eng-Kong	8.00	8.16	15.01	17.42	10.24
Kilom 438 - 650 (arrêt)		—	15.27		—
Tsi-Tien (arrêt)		—	15.40		10.49
Chouei-T'ang		8.59	15.49		—
Tien So (arrêt)		—	16.12		11.40
Ko-Pao-Ts'ouen		9.43	16.36		12.19
Yi-Leang (arrivée		10.21	17.14		
(départ	7h05	16.36	17.24		
Yang-Kiai-Tseu	7.22	10.53	17.41		
Kéou-Kiai-Tseu	7.40	11.12	17.59		
Ti-Chouei		11.39			
Sin-Kia-Ton		12.14			
Lon-Fong Ts'ouen		12.44			
Nono-T'son		13.15			
Si-Eul		13.53			
Siao-ho-Kéou (arrêt		14.13			
Pono-Hi		14.42			
Jo-Chouei T'ang		15.07			
Si-Tche-Yi		15.30			
Da-li-Hê		15.50			
Ta-long-T'an (arrêt)		16.05			
Siun-Kien-Sseu		16.19			
Siao-Long-Tan		17.03			
A-Mi-Tchéou arrivée		17.37			

Voyageurs de 4e classe seulement

Đường Hanoi — Nacham

Km	Gares	31	1001	51	41	1003	43
0	Hanoi	6h03	8h16	10h57	12h16	15h46	17h54
5	Hanoi-Grand marché	6.12	8.27	11.05	12.25	15.57	18.03
5	Rive gauche	—	—	11.14	—	16.10	—
6	Gia Lam	6.23	8.40	11.18	12 36	16·15	18.14
11	Yen Vien	6.32	8.56	11.27	12.45	16.31	18.23
13	Cô Hac	—	—	11.36	—	16.45	—
15	Chua dan	6.40	9.11	11.40	12.52	16.51	18.30
18	Phu tu son	6 45	9.23	11.46	12.57	16.58	18.35
20	Vinh kien	—	—	11.49	—	—	—
21	Tiên Riêm	—	9.31	11.53	—	17.06	18.41
22	Noi Duê					—	
24	Lim	6.55	9.39	11.59	13.07	17.14	18.46
26	Duong Hô	—	—	12.03	—	—	—
29	Bac Ninh	7.03	9 50	12.08	13.15	17.25	18.54
30	Cho Nhon	7.08	10.00	12.13	13.20	17.33	18.59
33	Dap Cau	7.13	10.07	12.18	13.25	17.40	19.01
39	Séno	7.24	10.47		13.36		19.15
44	Nui Tiêt	7.31	10.57		13.43		19.22
50	Phulangthuong	7.40	11.09		13.52		19.31
57	Les Pins	8.00			14.20		
62	Voi	8.09			14.31		
68	Kep	8.19			14.49		
78	Suoi Ganh	8.37			15.09		
82	Pho vi	8.46			15.19		
90	Bac lê	9.01			15.38		
95	Cau chuc	9.11			15.49		
99	Sông Hoa	9.20			16.00		
106	Lang Cang	9.31			16.13		
110	Than Moi	9.40			16.25		
114	Dong Mo	9.46			16.33		
119	Lang Nac	10.00			16.49		
125	Lang Giai	10.16			17.06		
137	Ban thi	10.49			17.39		
148	Lang son	11.17		16h03	18.07		
150	Ky lua	11.30		16.11			
155	Quan ho	11.39		16.21			
158	Tam tung	11.46		16.29			
163	Dông Dang	12.02		16.51			
171	Ban Trang	12.20		17.10			
174	Na cham	12.39		17.27			

Đường Nacham — Hanoi

Gares	40	1.000	42	50	10.02	44
Na-Cham				6h.07		11.25
Ban-Trang				6.23		11.41
Dông-Dang				6.53		12.07
Tam-Lung				7.04		12.18
Quan-Hô				7.12		12.26
Ky-Lua				7.24		12.38
Lang-Son			5.56	7.30		12.44
Ban-Thi			6.25			13.25
Lang-Giai			6.58			14.05
Lang-Nac			7.10			14.17
Dong-Mô			7.22			14.27
Thân-Moi			7.36			14.42
Lang-Cang			7.46			14.52
Sông-Hoa			8.01			15.04
Câu-Chuc			8.11			15.14
Bac-Lê			8.25			15.35
Phô-Vi			8.47			15.50
Suôi-Ganh			8.55			15.59
Kep			9.16			16.20
Voi			9.26			16.30
Les Pins			9.37			16.41
Phu-Lang-Thuong (arrivée)	6.23		9.53			16.57
Nui-Tiêt (départ)	6.32		10.02		13.53	17.16
Séno	9.40		10.10		14.04	17.24
			10.18		14.01	17.32
Dap-Cau	6.50		10.27	—	14.26	17.41
Cho-Nhon	7.00	8.44	10.37	13.35	14.50	17.48
Bac-Ninh	7.02	8.48	10.36	13.37	14.54	17.50
Duong-Hô	7.11	—	—	13.44	—	—
Lim	7.16	9.06	10.46	13.49	15.10	18.01
Noi-Duê	7.19	—	—	13.52	—	—
Tiêu-Niêm	7.21	9.13	—	13.55	—	—
Vinh-Kiêu	7.25	—	—	13.58	—	—
Phu-Tu-Son	7.29	9.27	10.56	14.03	15.27	18.11
Chua-Dan	7.34	9.34	11.01	14.08	15.34	18.16
Cô-Hau	7.37	9.40	—	14.11	—	—
Yên-viên	7.41	9.46	11.07	14.15	15.43	18.22
Gia-Lâm	7.50	10.03	11.17	14.25	16.01	18.33
Rive gauche	—	10.15	—	14.31	16.04	—
Hanoï grand-marché	8.03	10.27	11.32	14.40	16.20	18.47
Hanoi	8.11	10.36	11.40	14.48	26.29	18.55

Đường Hanoi — Nam-Định

Km.	Gares	161	131	121	141	123	
0	Hanoi	6h12	8h36	12h01	13h47	17h38	21h30
5	Nga-Tu-Vong	6.19	8.43	12.08	13.54	17.45	
6	Câu-Tien	—	8.47	12.12	—	—	
9	Van-Dien	6.28	8.53	12.18	14 03	17.53	
12	Luu-Phai	—	8.56	12.22	—	—	
15	Quan-Ganh	6.36	9.01	12.27	14 10	18.01	
18	Thuong-Tin	6.42	9.07	12.32	14.18	18.08	
20	Quat-Tinh	—	9.10	12.35	—	—	
22	Tam-Xa	—	9.14	12.29	—	—	
24	Pho-Tia — Vu-Lang	6.50	9.17	12.42	14.25	18 15	
26	Cho-Tia	6.55	9.21	12.49	14.30	18.19	
28	Nguyên-Hanh	—	9.24	12.52	—	—	
30	Dô-Xa	7.02	9.28	12.56	14 36	18.25	
32	Phu-My	—	9.31	12.59	—	—	
34	Cho-Phu-Xuyên	—	9.35	13.03	—	—	
36	Câu-Guôt	7.11	9.39	13.07	14.45	18.32	
39	Cau-Gie	—	9.43	13.11	14.49	—	
41	Ngo-Thi	—	9.47	13.15	—	—	
45	Dong-Van	7.24	9.53	13.22	14.58	18.44	
50	Cau-sao	—	10.00	13.29	15.05	—	
53	Quan-Hoang	—	10.05	13.35	—	—	
56	Phu-Ly	7.39	10.10	13.39	15.13	18.58	
59	Bang-Khê	—	10.20	13.48	—		
63	Dong-Xa	—	10.25	13.53	—	—	
67	Binh-Luc	7.57	10.31	13.59	15.31	19.15	
71	Dong-Quang		10.36	14.04	—	—	
73	Sung-Van — Câu-Ho	8.06	10.40	14.08	15.39	19.23	
79	Lê-Xa	—	10.48	14.16	—	—	
82	Dang-Xa	8.18	10.53	14.21	15.51	19.34	
87	Nam-Dinh	8.25	11.00	14.28	15.58	19.41	23.29

Thứ hai, thứ tư và thứ sáu, (chuyến xe chạy xuốt vào Vinh

Đường Nam--Định — Hanoi

Gares	120	144	160	122	1100	124
Nam-Dinh	6h.15	8h25	11h20	13h12	16h28	3h56
Dang-Xa	6.21	8.33	11.27	13.27	16.35	
Lê-Xa	6.26	—	—	13.34	—	
Sung-Van						
Cau-Ho	6.35	8.45	11.40	13.45	16.47	
Dong-Quang	6.38	—	—	13.50	—	
Binh-Luc	6.45	8.53	11.48	14.00	16.55	
Dong-Xa	6.50	—	—	—	—	
Bang-Khê	6.55	—	—	—	—	
Phu-Ly	7.01	9.07	12.02	14.13	17.09	
Quan-Hoang	—	—	—	—	—	
Cau-Sao	7.14	—	—	—	—	
Dong-Van	7.25	9.26	12.20	14.32	17.28	
Ngoc-Thi	—	—	—	—	—	
Câu-Gie	7.33	—	—	—	—	
Câu-Guôt	7.38	9.40	12.32	14.46	17.40	
Cho-Phu-Xuyên	—	—	—	14.49	—	
Phu-My	—	—	—	14.57		
Do-Xa	7.46	9.48	12.41	15.00	17.48	
Nguyen-Hanh	—	—	—	15.04	—	
Cho-Tia	7.52	9.54	12.48	15.09	17.54	
Pho-Tia Vu-Lang	7.56	9.59	12.52	15.12	17.58	
Tam-Xa	—	—	—	15.16	—	
Quat-Tinh	—	—	—	15.24	—	
Thuong-Tin	8.05	10.08	13.01	15.28	18.07	
Quan-Ganh	8.09	—	13.05	15.33	—	
Luu-Phai	—	—	—		—	
Van-Dien	8.17	10.19	13.14	15.38	18.18	
Câu-Tien	—	—	—	15.42	—	
Nga-tu-Vong	8.26	10.28	13.23	15.48	18.27	
Hanoi	8.32	10.34	13.30	15.54	18.33	5.54

124: Chuyến xe chạy xuốt từ Vinh ra Hanoi thu tư, thứ sáu, và chủ nhật

Đường Nam-Định — Vinh

Km.	Gares	161	183	2109	141	2111	23h.34
87	Nam-Dinh	8h30		9h35	16h03		
94	Trinh-Xuyên	8 40		9.50	16.13		
97	Phô-So	8.45		—	16.18		
101	Nui-Gôi	8.52		10.04	16.24		
105	Ninh-Xa	—		—	16.29		
108	Cat-Dang	9.01		10.16	16.34		
114	Ninh-Binh	9.10		10.29	16.43		
120	Câu-Yên	9.22		10.50	16.55		
123	Mai-Thôn	—		—	16.69		
126	Cho-Ganh	9.29		11.01	17.04		
134	Dông-Giao	9.43		11.22	17.18		
142	Bim-Son	9.56		11.37	17 28		
246	Câu-Cu	10.02		—	17.34		
153	Do-Len	10.12		11.56	17.43		
162	Nghia-trang	10.25		12.16	17.55		
171	Hàm-Rông	10.38		12.38	18.08		
175	Thanh-Hoa	10.44		12.47	18.14	13h50	
183	Doi-Trung	10.58				14.03	
188	Yên-Thai	11.06				14.16	
197	Minh-Khoi	11.18				14.38	
208	Thi-Long	11.30				15.01	
219	Van-Trai	11.44				15.27	
229	Khoa-Truong	11.56				15.44	
246	Hoang-Mai	12.15				16.11	
262	Cau-Giat	12.39				17.16	
272	Yên-Ly	12.52				17.35	
276	Dông-Thap	12.57				—	
279	Cho-Si	13.03				17.50	
284	Phu-Diên	13.10				18.14	
287	Nho-Lâm	13.15				—	
292	My-Ly	13.21				—	
301	Do-Cam	13.33				—	
309	Quan-Hanh	13.33				—	
313	Quan-Sen	—				—	
317	Quan-Banh	—				—	
321	Vinh	13.58				19.13	4.57

Thứ hai, thứ tư và thứ sáu

chuyến xe chạy xuốt từ Hanoi vào Vinh

Đường Vinh — Nam-Định

Gares	120	144	2102	160	F.112	
Vinh	0h01			5h52	13h03	22h19
Quan-Banh				—	13.04	
Quan-Sen				—	13.15	
Quan-Hanh				6.07	13 21	
Do-Càm				6.16	13.34	
My-Ly				6.28	13.46	
Nho-Lâm				6.34	13.52	
Phu-Diên	1.15			6.40	13.58	
Cho-Si	1.26			6.47	14.05	
Dong-Thap	—			6.52	14.10	
Yên-Ly	1.41			6.58	14.16	
Cau-Giat	2.18			7.11	14.29	
Hoang-mai	2.52			7.30	14.48	
Khoa-Truong	—			7.54		
Van-Trai	4.22			8.06		
Thi-Lang	4.46			8.20		
Minh-Khoi	5.10			8.33		
Yên-Thai	5.27			8.45		
Doi-Trung	5.38			8.52		
Thanh-Hoa	5.51	6h10	6h25	9.01		
Ham-Ròng		6.16	6.38	9.13		
Nghia-Trang		6.29	7.00	9.26		
Do-Len		6.41	7.29	9.38		
Câu-Cu		6.49	—	9.47		
Bim-Son		6.56	7.50	9.55		
Dong-Giao		7.10	8.09	10.07		
Cho-Ganh		7.22	8.25	10.18		
Mai-Thôn		7.26	—	—		
Câu-Yên		7.30	8.35	10.25		
Ninh-Binh		7.38	8.47	10.34		
Cat-Dang		7.51	9.23	10.45		
Ninh-Xa		7.55	—	—		
Nui-Goi		8.01	9.36	10.54		
Pho-Xô		8.06	—	11.00		
Trinh-Xuyên		8.12	9.52	11.06		
Nam-Dinh		8.21	10.05	11.15		325h

Thứ tư thứ sáu và chủ nhật

Đường Vinh — Thuan - Ly

Km.	Gares	20.1	1201	
321	Vinh	16h00	6h05	4h57
328	Thân-Thuong	16.08	6.16	
330	Cho-Cau	16.12	6.21	
332	Yên-Xuân	16.16	6.27	
335	Cho-Do	16.20	6.33	
339	Cho-Thuong	16.27	6.45	
340	Phu-Duc	16.29	6.48	
342	Yen-Trung	16.34	6.53	
348	Phung-Cong	16.41	7.03	
353	Yen-Duc	16.49	7.15	
360	Hoa-Duyet		7.26	
366	Phuong-Trach		7.38	
372	Thanh-Luyên		7.49	
382	Chu-Lê		8.07	
386	Gia-Pho		8.15	
391	Loc-Yên		8.24	
398	Phuc-Trach		8.37	
405	La-Khê		8.57	
410	Tan-Ap		9.10	
423	Khenet		9.35	
428	Kim-Lu		9.44	
434	Phu-Ninh		9.55	
438	Dong-Lê		10.03	
444	Kieu-Môc		10.14	
451	Ngoc-Lâm		10.32	
459	Lac-Son		10.46	
468	Lê-Son		11.00	
473	Lac-Giao		11.11	
482	Minh-Lê		11.36	
489	Ngan-Son		11.48	
494	Côn-Trô		12.57	
499	Thu-Lôc		12.07	
507	Bô-Trach		12.20	
511	Phuc-Tu		12.32	
523	Thuân-Ly (Dong-Hoi)		12.51	9h32

Thứ hai, thứ tư và thứ sáu chạy từ Hanoi vào Tourane.

Đường Thuận-Ly — Vinh

Gares	12.00	2.00	
Thuan-Ly (Dong-Hoi)	12h11		17h53
Phuc-Tu	12.31		
Bô-Trach	12.40		
Thu-Lôc	12.53		
Con-Tro	13.02		
Ngan-Son	13.12		
Minh-Lê	13.34		
Lac-Giao	13.49		
Lê-Son	14.00		
Lac-Son	14.15		
Ngoc-Lâm	14.33		
Kiêu-Môc	14.46		
Dong-Lê	14 57		
Phuc-Ninh	15.05		
Kim-Lu	15.17		
Khenet	15.28		
Tan-Ap	15.57		
La-Khê	16.06		
Phuc-Tranh	15.20		
Loc-Yen	16.42		
Gia-Pho	16.50		
Chu-Lê	16.59		
Thanh-Luyên	17.17		
Phuong-Trach	17.27		
Hoa Duyêt	17.39		
Yen-Duc	17.52	7h20	
Phung-Cong	18.02	7.28	
Yen-Trung	18.12	7.37	
Phu-Duc	18.17	7.41	
Cho-Thuong	18.24	7.45	
Cho-Do	18.32	7.52	
Yên-Xuân	18.39	7.58	
Cho-Câu	18.44	8.02	
Thân-Thuong	18.49	8.06	
Vinh	19.01	8.16	22h19

Thứ tư, thứ sáu và chủ nhật, chuyến xe chạy xuốt từ Tourane ra Vinh

Đường Thuận-Ly — Huê

Km.	Gare	241	F247	12.01	
523	Thuan-Ly			13h05	9h.42
528	Lê-Ky			13.15	
532	Vinh-Tuy			13.23	
540	Xuan-Duc			13.37	
545	Dai-Phuoc			13.47	
552	My-Duc			14.02	
558	Phu-Hoa			14.14	
565	My-Trach			14.32	
573	Thuong-Lâm			14.45	
588	Sa-Lung			15.10	
593	Thuy-Ba			15.20	
599	Tien-An			15.32	
602	Kinh-Môn			15.38	
606	Lang-Dinh			15.46	
610	Ha-Thanh			16.01	
621	Dong-Ha	6h35	13h23	16.30	
625	Lai-Phuoc	6.40	13.28	16.38	
634	Quang-Tri	6.52	13.40	16.54	
638	La-Vang	7.07	13.55	17.12	
647	Truong-Sanh	7.18	14.06	17.26	
652	My-Chanh	7.28	14.13	17.38	
660	Phô-Trach Hoa-Vien	7.38	14.23	17.52	
670	Hiên-Si	7.50	14.39	18.10	
672	Song-Bô	7.53	14.42	18 14	
678	Van-Xa	8.02	14.50	18.27	
679	Lai-Chu	8.04	14.53	18.31	
683	Triên-Tay	8.09	14.58	18.38	
685	An-Hoa	8.13	15.02	18.44	
688	Kim-Long	8.19	15.08	18.52	
689	Huê	8.22	15.11	18.56	13h07

Thứ hai, thứ tư, và thứ sáu

Chuyến xe chạy xuôt từ Hanoi vào Tourane

Đường Huê — Thuận - Ly

Gare	1200	F240	15.46	Thứ tư, thứ sáu, và chủ-nhật Chuyến xe chạy xuốt từ Tourane ra Hanoi
Huê	6h07	9h36	15h45	
Kim-Long	6.13	9.40	15.49	
An-Hoa	6.20	9.45	15.54	
Triên-Tay	6.25	9.48	15.57	
Lai-Chu	6.32	9.53	16.02	
Van-Xa	6.36	9.56	16.05	
Song-Bô	6.48	10.04	16.13	
Hiên-Si	6.53	10.08	16.17	
Phô-Trach Hoa-Vien	7.10	10.20	16.29	
My-Chanh	7.28	10.31	16.40	
Truong-Sanh	7.38	10.38	16.47	
La-Vang	7.53	10.48	16.57	
Quang-Tri	8.01	10.54	17.03	
Lai-Phuoc	8.27	11.17	17.26	
Dong-Ha	8.46	11.24	17.33	
Ha-Thanh	9.05			
Lang-Dinh	0.13			
Kinh-Môn	9.21			
Tien-An	9.28			
Thuy-Ba	9.39			
Sa-Lung	9.49			
Thuong-Lâm	10.14			
My-Trach	10.34			
Phu-Hoa	10.47			
My-Duc	11.02			
Dai-Phuoc	11.14			
Xuan-Duc	11.25			
Vinh-Tuy	11.38			
Lê-Ky	11.47			
Thuan-Ly (Dong-Hoi)	11.57			17h.43

Đường Huê - Tourane

Km.	Gares	1302		304	
107	Hue	6h00	13h17	15h42	00.90
105	An-Cuu	6.08		15.48	
102	Thanh-Thuy	6.13		15.51	
100	Cho-Hôm	6.19		15.55	
98	Huong-Thuy	6.25		16.00	
89	Phu-bai	6.41		16.11	
88	Nong	6.46		16.14	
85	La-Son	6.53		16.18	
82	Nam-Phô-Ha	7.00		16.23	
80	Truoi	7.05		16.27	
72	Da-Bac	7.19		16.46	
66	Cầu Hai	7.32		16.50	
63	Phuoc-Tuong	7.40		16.56	
60	Nuoc-Ngot	7.47		17.05	
54	Thua-Luu	8.06		17.09	
51	Tho-Son	8.12		17.19	
45	Hoi-Mit	8.26		17.30	
40	Lang-Co	8.35		1306	
34	Bai-Kia	9.02		17h38	
20	Liên-Chiên	9.47		18.33	
16	Nam-ô	9.55		18.41	
9	Hoa-My	10.09		18.54	F 2310
5	Tourane central	10.18	15.50	19.04	16h05
0	Tourane Marché	10.34		19.20	16.19

Đường Tourane — Huê

Gares	1303	1301		1305
Tourane Marché	11h02	5h49	14h31	11h35
Tourane Central	11.20	6.02	14.44	
Hoa-My		6.17	15.00	
Nam-ô		6.31	15.14	
Liêu-Chien		6.40	15.31	
Bai-Kia		—	16.12	
Lang-Co		7.33	16.26	
Hoi-Mit		7.50	16.46	
Tho-Son		8.00	16.57	
Thua-Luu		8.05	17.06	
Nuoc-Ngot		8.14	17.18	
Phuoc-Tuong		8.18	17.24	
Cau-Hai		8.24	17.33	
Da-Bac		8.32	17.44	
Truoi		8.43	17.59	
Nam-Pho-Ha		8.46	18.03	
La-Son		8.51	18.10	
Nong		8.56	18.17	
Phu-Bai		8.58	18.21	
Huong-Thuy		9.09	18.36	
Cho-Hôm		9.13	18.43	
Thanh-Thuy		9.17	18.48	
An-Cuu		9.22	18.54	
Huê		9.26	19.00	14.05

Thứ hai, thứ sáu và chủ nhật chạy từ Tourane ra Hanoi.

Từ Hanoi vào Saigon

Mỗi tuần lễ có ba chuyến xe từ Hanoi chạy xuốt vào Tourane (thứ hai, thứ tư và thứ sáu) hồi 21h30 (chuyến xe này có giường ngủ và phòng ăn) đến 15h50 (thứ ba, thứ năm, và thứ bẩy) tới Tourane (ăn cơm và nghỉ ở đó) đến 5h00 (thứ tư, thứ sáu và chủ nhật) đi ô-tô, vào Qui nhơn 12h đến nơi, ăn cơm sáng ở đó. 12h45 đi ô-tô vào Nha Trang, 19h20 đến nơi, ăn cơm song rồi đi chuyến xe hỏa 21h25 vào Saigon,7h34 đến nơi.

Từ Saigon ra Hanoi

Ở Saigon khởi hành hồi 19h45 (thứ hai, thứ tư và thứ sáu) đến 5h58 (thứ ba, thứ năm và thứ bẩy) tới Nha Trang 6h20 đi ô-tô, đến 13h10 tới Qui nhơn, ăn cơm song lại đi ô-tô hồi 13h55 đến 20h55 tới Touran (ăn cơm và nghỉ ở đó) đi chuyến xe hỏa hồi 11h35 (thứ tư, thứ sáu và chủ nhật) đến 5h54 (thứ năm, thứ bẩy và thứ hai) tới Hanoi.

仙聖堂萬應仙聖油

牙科

何巨門監製

舖在越南國東京河內省[illegible]同春門牌六十二號

Tonkin (Indochine)

Số 62, xế chợ Đồng-Xuân

HANOI

本堂常有良醫通治百病婦 到診分文不取 科調經種子聖藥

Bản hiệu có thầy thuốc hay xem. bệnh không phải giả tiền và có thuốc điều kinh, cầu tự rất hiệu.

Xin nhận kỹ dấu hiệu lấy chữ làm thẳng người là thực.

Xin nhận kỹ chiêu bài vị kỳ kẻo nhầm.

Phong là đầu trăm bệnh, sách thuốc đều có chép chợt ngã nghiến hàm răng, co quắp bốn chân tay, mũi tắc, lưỡi mất tiếng, ù tai và hoa mắt, mồm mắt hoặc sếch méo, gân cốt thấy co rút, chợt lạnh, chợt nóng, mồ hôi chẩy như tắm, lâu ngày thành bệnh tiệt, đau dớn lưng bụng, phải bệnh bán thân bất toại, rên kêu ở giường chiếu, dầu Tiên-Thánh trị bệnh này rất thần già trẻ với giai gái soa uống tùy lòng muốn

Cảm mạo phong hàn, sa hàn sa nhiệt, cấm khẩu không nói, mê lấp tăm khiếu, tiểu nhi kinh phong, đều soa uống được cả, dức đầu hoa mắt bôi dầu thái dương, đau bụng bệnh lâm khí soa nhiều uống nhiều, phong thấp đau xương soa nhiều chỗ đau, thương phong tắc mũi soa tại lỗ mũi, đau răng bệnh phong hỏa chấm vào chân răng, ăn không tiêu hóa vừa soa vừa uộng, sũng dộc không lên soa nhiều chỗ đau, thấp độc dọt ghẻ, tan ứ trừ dộc, khỏi bệnh truyền-nhiễm thường bôi vào lỗ mũi, giá mỗi chai là 0$10 bản hiệu mới chế thêm một thứ chai bé 0$05 để quý khách tiện mà dùng, chai không đem giả lại bản hiệu xin tính 0$01 một cái.

風爲百病首。醫書皆有錄。猝倒閉牙關。抽掣雙手足。鼻塞舌失音。耳聾兼眩目。口眼或喎斜。筋骨見搏捉。乍寒乍發熱。汗流如出浴。日久成癱瘓。疼痛循腰腹。成半身不遂。呻吟在牀褥。萬應仙聖油。治症極神速。老小及男女。搽食隨所欲。

諸君救濟急難人就是解寃刦
就是敬祝諸君常備萬應仙聖油

女無不愛媳無不憎願世上家姑減三分愛女之心而愛媳
妻何以順親何以逆願爲人子者將一點順妻之意移順親

Làm sao mà thuận ý vợ. Làm sao mà nghịch lời cha mẹ. Mong rằng những kẻ làm con người ta phải đem cái lòng thuận ý với vợ mà thuận cùng cha mẹ. Không con gái nào là không yêu Không dâu nào là không ghét, mong rằng trên đời những kẻ mẹ chồng sẽ bớt vài phần cái lòng yêu con gái mà để yêu con giâu.

Khuyến hiếu ca

Người trăm nết, hiếu là đầu. Xem trong kinh truyện, sách nào chép hơn? Khuyên ai là kẻ làm con. Hiếu kinh ắt phải đọc ôn hằng ngày. Nay tôi xin thuật ra đây, Rộng đường trung cáo cho ai nấy tương; Nào mười tháng bụng mẹ mang, Cái thân cay đắng trăm đường ai ơi. Oa oa mấy tiếng ra đời, Ngày đêm vỗ ẵm nỡ rời ra đâu Nhỡ ra đau ốm ngủ say, Mẹ giầu ướt át ngủ ngay không đành. Đang khi con ngủ an lành, Chân co chân ruỗi mẹ đành nằm yên. Không may đứa trẻ khóc đêm, Mắt đã chẳng nhắp miệng kèm hát ru Tâm thành một tấm nguyện cầu, Dầu cho dận dỗ đến đâu cũng đành, Kiếm phương tìm kế dỗ dành, Ru con nín lặng dám hành hạ chi, Trọn năm hay chững hay đi, Nâng niu từng phút từng ly không rời Ba năm bú mớm dong dài, Biết bao huyết hãn của người chăm nom Đến năm năm, sáu tuổi tròn, Đón thầy về dậy cho con học hành, Dầu nhà nghèo khó lênh đênh, Cũng lo cung-phụng dắp danh tháng ngà .Nuôi công cha, dậy công thầy. Mười năm mười sáu tuổi dầy nhớn khôn, Trọn người khuê nữ đáng con dâu hiền, Cưới xin nào bạc nào tiền, Nào đồ trang điểm phí phiền chẳng quan Xin ai phải nhớ đến ơn, Chớ nên bội bạc mà mang tội giời, Quạ kia còn biết đút mồi, Cao-dương qui phục đó loài chim muông Nằm băng tìm cá Vương-Tường, Mạnh-Tôn nức nở khóc măng mọc mầm, Quả dâu Thái-Thuận chín bầm, Dâng làm cơm mẹ hơn mâm cỗ đầy, Cứu cho thoát nạn hổ vầy, Thật là can đảm ai tầy Hoàng-Hương. Đời này sao chẳng chóng gương, Tam-cương chẳng học ngũ thường không tinh Sao không tưởng đến thân mình, Công ai nặng nhọc sinh thành ta ra Nâng niu ta dậy dỗ ta, Vợ ta ai cưới, nhà ta ai gầy, Công ơn ấy lớn lắm thay, Kể sao cho xiết ra đây được nào Dẫu rằng đất giộng giời cao, Những con ngỗ nghịch có bao giờ dong Bằng ai biết lỗi hối cùng, Giời kia ắt cũng bao dong ít nhiều. Ai mà ăn ở biết điều Giữ niềm ngay thảo một chiều trước sau Sinh con để cháu dài lâu, Đời đời hiếu kính phúc thâu quả tròn.

Nha-khoa Hà-cự-môn Kính lục khuyến-hiếu-ca phụng đăng
Hanoi chợ Đồng-Xuân số nhà 62

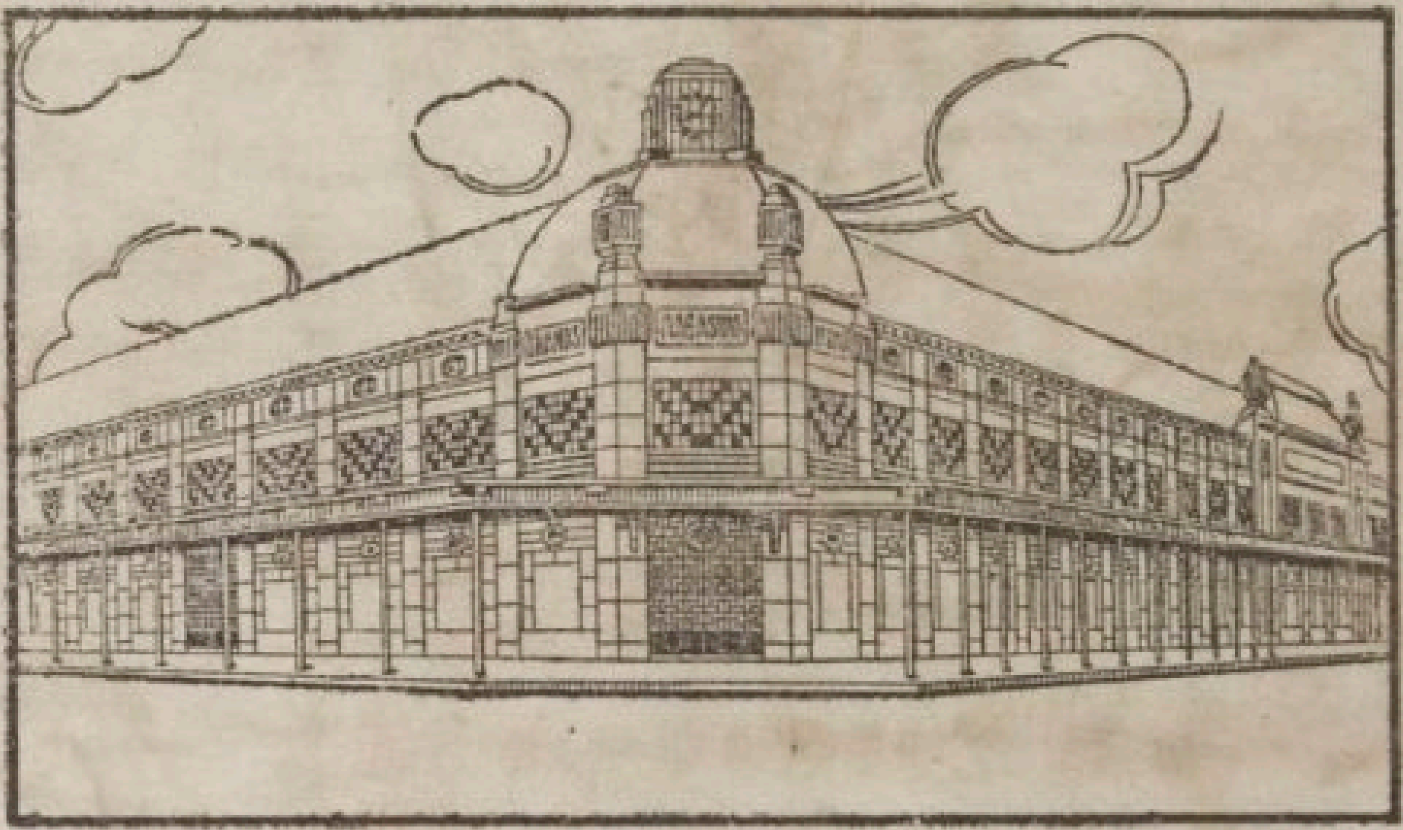

OMEGA

Réf. 140 LV, 37,6 mm.
Lentille à cuvette.
Nouveau modèle.

Nickel. . . . . **16 $**

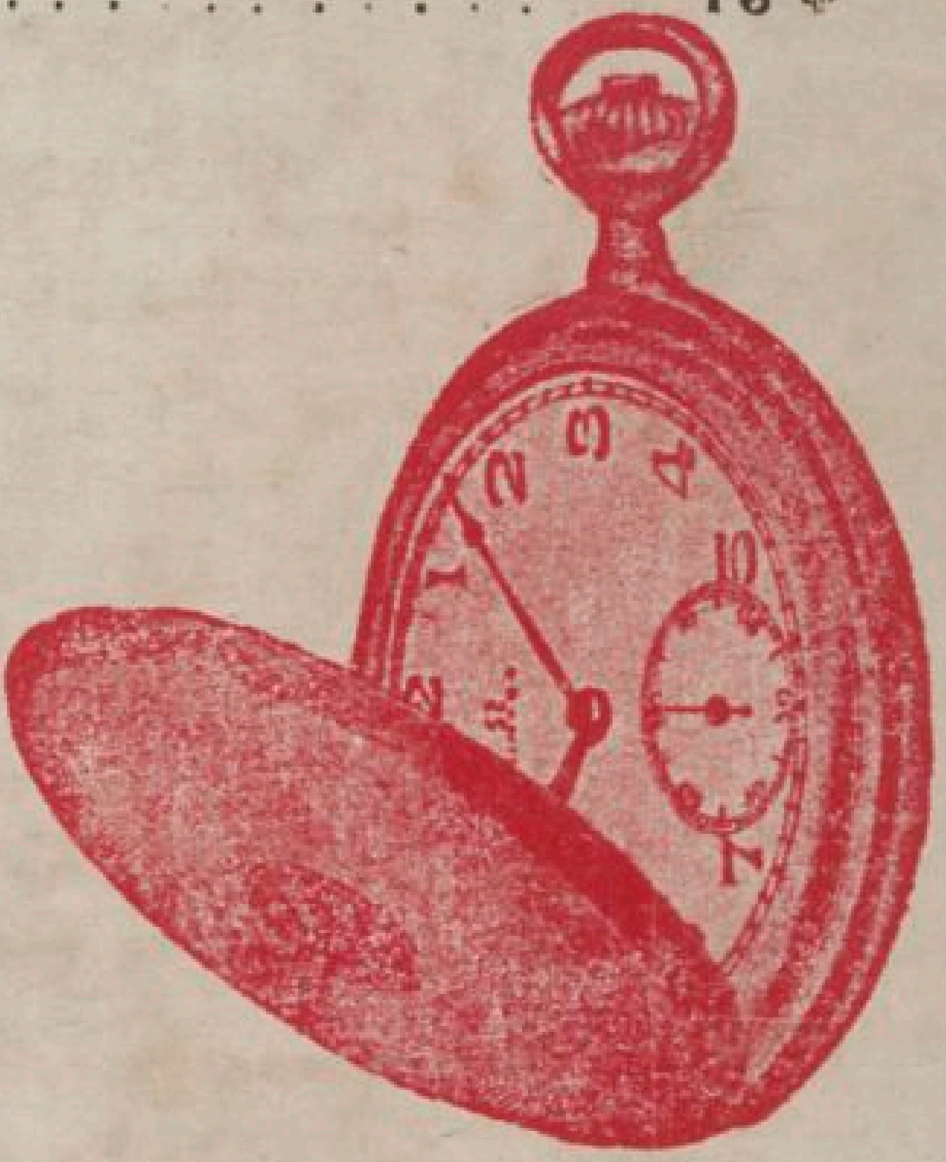

Réf. 241 LV, 40,6 mm.

Savonnette lentille à cuvette

Nickel . . . . . . *La pièce* **18 $**
Argent . . . . — **23 $**
Plaqué or . . . . . — **25 $**
(boitier uni)

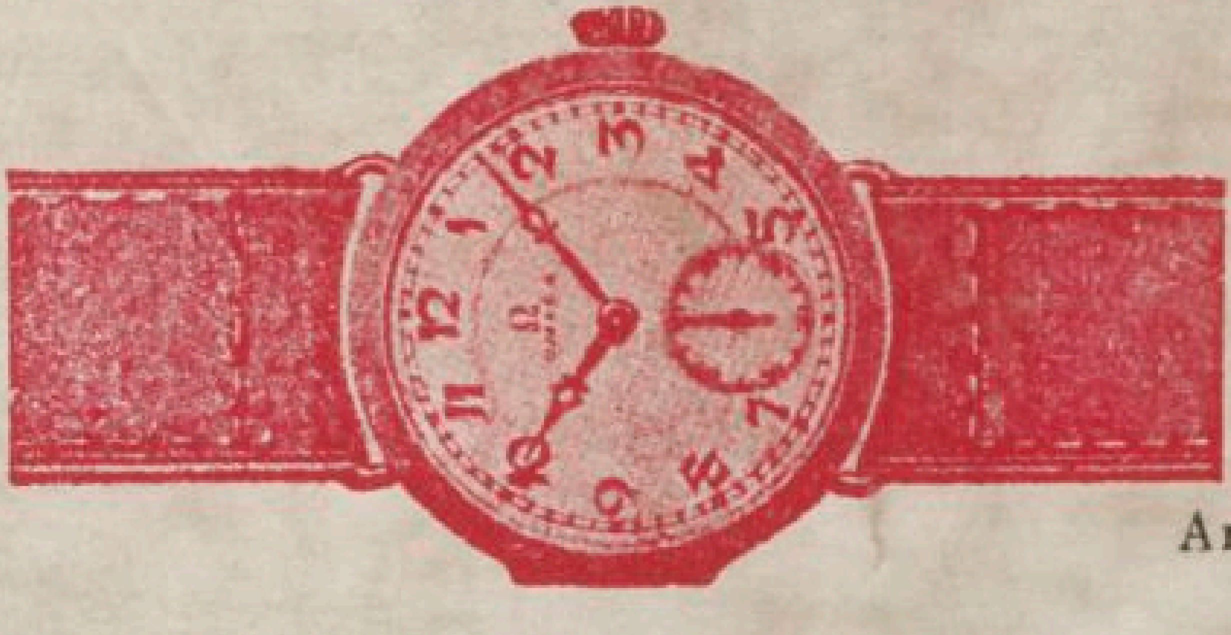

Réf. 784, 26,5 mm
Monnaie, carrure et lunette plates

Argent. . . . *La pièce* **20 $**

GRANDS MAGASINS RÉUNIS — HANOI